

Báo cáo

Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) định hình các chuỗi cung ứng ở Việt Nam như thế nào



**HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC
KINH TẾ TOÀN DIỆN KHU VỰC
(RCEP) ĐỊNH HÌNH CÁC CHUỖ CUNG ỨNG Ở
VIỆT NAM NHƯ THẾ NÀO**

Hà Nội, tháng 11/2022

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	1
DANH MỤC HÌNH.....	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	4
TÓM TẮT.....	5
MỞ ĐẦU.....	17
1. Bối cảnh.....	17
2. Phương pháp, cách tiếp cận.....	20
3. Cấu trúc của báo cáo.....	20
PHẦN THỨ NHẤT: MỘT SỐ TỔNG QUAN.....	22
I. MỘT SỐ CAM KẾT CHÍNH TRONG RCEP.....	22
1.1. Về thuế quan.....	22
1.2. Về phi thuế quan.....	23
1.3. Về tự do hóa và bảo hộ đầu tư.....	23
II. TỔNG QUAN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FTA TỚI CHUỖI CUNG ỨNG.....	24
2.1. Tác động của thuế quan.....	24
2.2. Tác động của Quy tắc xuất xứ.....	27
2.3. Khung phân tích ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng.....	28
III. THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM VỚI RCEP.....	31
3.1. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước RCEP.....	31
3.2. Quan hệ đầu tư giữa Việt Nam và RCEP.....	37
PHẦN THỨ HAI: ẢNH HƯỞNG CỦA RCEP TỚI MỘT SỐ CHUỖI CUNG ỨNG.....	40
I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ DỊCH CHUYỂN CHUỖI TRONG RCEP.....	40
II. ẢNH HƯỞNG TỚI NGÀNH ĐIỆN TỬ.....	44
2.1. Tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng điện tử.....	44
2.2. Ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành điện tử.....	48
III. ẢNH HƯỞNG TỚI NGÀNH Ô TÔ.....	54
3.1. Tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng ngành ô tô.....	54

3.2. Ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành ô tô	58
IV. ẢNH HƯỞNG TỚI NGÀNH DỆT.....	67
4.1. Tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng ngành dệt.....	67
4.2. Ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành dệt.....	70
V. ẢNH HƯỞNG TỚI NGÀNH MAY MẶC.....	77
5.1. Tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng ngành may.....	77
5.2. Ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành may.....	80
KẾT LUẬN VÀ NGỤ Ý CHÍNH SÁCH.....	87
MỘT SỐ KẾT LUẬN.....	87
MỘT SỐ NGỤ Ý CHÍNH SÁCH.....	90
TÀI LIỆU THAM KHẢO	93

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AANZFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Úc và Niu Di-lân
ACFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
AEC	Cộng đồng kinh tế châu Á
AHKFTA	Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hồng Kông
AJCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN-Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATIGA	Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CTC	Chuyển đổi mã số hàng hóa
CC	Chuyển đổi Chương
C/O	Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa
CTH	Chuyển đổi Nhóm
CTSH	Chuyển đổi Phân nhóm
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
EU	Liên minh châu Âu
EVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU
E&E	Sản phẩm điện tử và thiết bị điện
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GVC	Chuỗi giá trị toàn cầu
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
M&A	Mua lại, sáp nhập
MFN	Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc
MNEs	Công ty đa quốc gia
NAFTA	Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NT	Nguyên tắc đối xử quốc gia

OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PSR	Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng
RCEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực
RoO	Quy tắc xuất xứ
R&D	Nghiên cứu và triển khai
RVC	Hàm lượng giá trị khu vực
SHTT	Sở hữu trí tuệ
SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
SPS	Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật
TBT	Hàng rào kỹ thuật
TLSX	Tư liệu sản xuất
UNCTAD	Tổ chức Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển
USD	Đô la Mỹ
VJEPA	Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản
VKFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Sơ đồ khung phân tích.....	29
Hình 2: Tỷ trọng của RCEP trong tổng xuất-nhập khẩu của Việt Nam	32
Hình 3: Tỷ trọng thương mại theo loại hàng hóa giữa Việt Nam và RCEP (%).....	33
Hình 4: Tỷ trọng thương mại theo sản phẩm giữa Việt Nam và RCEP (%).....	33
Hình 5: Giá trị gia tăng nước ngoài và giá trị gia tăng trong nước.....	34
Hình 6: Xuất khẩu theo thị trường (%).....	36
Hình 7: Chuỗi cung ứng ngành điện tử.....	45
Hình 8: Tỷ trọng xuất khẩu linh kiện điện tử của Việt Nam theo thị trường (%) ...	46
Hình 9: Tỷ trọng nhập khẩu linh kiện điện tử của Việt Nam theo thị trường (%)..	47
Hình 10: Cắt giảm thuế quan với ngành điện tử trong RCEP	49
Hình 11: Xuất khẩu thành phẩm điện tử của Việt Nam theo thị trường (%).....	51
Hình 12: Nhập khẩu thành phẩm điện tử của Việt Nam theo thị trường (%).....	52
Hình 13: Cấu trúc chuỗi cung ứng ngành ô tô.....	54
Hình 14: Cắt giảm thuế quan ngành ô tô trong RCEP.....	59
Hình 15: Tỷ lệ xuất-nhập khẩu mô-đun của Việt Nam theo thị trường (%).....	62
Hình 16: Tỷ lệ xuất-nhập khẩu thành phẩm theo thị trường (%).....	65
Hình 17: Cấu trúc chuỗi cung ứng ngành dệt.....	68
Hình 18: Cắt giảm thuế quan với ngành dệt trong RCEP (%).....	71
Hình 19: Cấu trúc chuỗi cung ứng ngành may.....	77
Hình 20: Cắt giảm thuế quan trong RCEP với ngành may (%).....	80

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Cơ chế tác động của RCEP tới dịch chuyển chuỗi.....	30
Bảng 2: Nhập khẩu đầu vào trung gian theo thị trường (%)	35
Bảng 3: FDI của RCEP vào Việt Nam (2019, triệu USD)	38
Bảng 4: Xuất-nhập khẩu của các nhóm hàng ngành điện tử (triệu \$).....	46
Bảng 5: Doanh nghiệp ngành điện tử	48
Bảng 6: FDI theo quốc gia và công đoạn sản xuất	48
Bảng 7: Các yếu tố liên quan nhóm linh kiện điện tử từ RCEP	50
Bảng 8: Các yếu tố tác động tới nhóm thành phẩm ngành điện tử từ RCEP.....	53
Bảng 9: Xuất-nhập khẩu ngành ô tô theo thị trường (%).....	57
Bảng 10: Doanh nghiệp ngành sản xuất ô tô	57
Bảng 11: Các yếu tố tác động tới nhóm bộ phận, linh kiện ngành ô tô từ RCEP..	60
Bảng 12: Các yếu tố tác động tới nhóm mô-đun ngành ô tô từ RCEP.....	63
Bảng 13: Các yếu tố tác động tới nhóm thành phẩm ngành ô tô từ RCEP	66
Bảng 14: Xuất-nhập khẩu ngành dệt theo thị trường (%).....	69
Bảng 15: Doanh nghiệp trong ngành dệt.....	70
Bảng 16: Các yếu tố tác động tới nhóm xơ từ RCEP.....	72
Bảng 17: Các yếu tố tác động tới nhóm sợi và chỉ từ RCEP	73
Bảng 18: Các yếu tố tác động tới nhóm máy móc, thiết bị từ RCEP	74
Bảng 19: Các yếu tố tác động tới nhóm thành phẩm ngành dệt từ RCEP	75
Bảng 20: Xuất-nhập khẩu ngành may theo thị trường (%).....	78
Bảng 21: Doanh nghiệp ngành may	80
Bảng 22: Các yếu tố tác động tới nhóm vải từ RCEP	81
Bảng 23: Các yếu tố tác động tới nhóm phụ liệu từ RCEP	82
Bảng 24: Các yếu tố tác động tới nhóm máy móc, thiết bị (máy khâu) từ RCEP .	83
Bảng 25: Các yếu tố tác động tới nhóm thành phẩm (quần áo) từ RCEP	84



TÓM TẮT

1. Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) được ký năm 2020 giữa ASEAN với 5 nước đối tác (Úc, Niu Di-lân, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc) là hiệp định thương mại tự do (FTA) có quy mô lớn nhất, bao trùm 30% GDP toàn cầu. RCEP được xây dựng dựa trên các cam kết đã có trong khuôn khổ các FTA trước đây của ASEAN với các nước đối tác kể trên (ASEAN+6) trừ Ấn Độ. RCEP sẽ xóa bỏ khoảng 90% số dòng thuế trong vòng 20 năm kể từ khi có hiệu lực với tốc độ cắt giảm thuế ở các nhóm ngành khá khác nhau. RCEP cũng bao gồm nhiều cam kết về thuận lợi hóa thương mại như đơn giản hóa và minh bạch thủ tục hải quan, giải quyết tranh chấp thương mại, hài hòa hóa quy định về nguồn gốc xuất xứ (rules of origin-RoO). Ngoài ra, còn nhiều cam kết liên quan đến đầu tư như mở cửa thị trường và bảo hộ đầu tư, sở hữu trí tuệ (SHTT)... Ngoài các cam kết của một FTA truyền thống, RCEP còn có thêm các cam kết về thương mại điện tử, viễn thông, cạnh tranh, doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), mua sắm công...
2. Các báo cáo gần đây đánh giá về tác động của RCEP (Park, 2021; WB, 2022) đều cho rằng Hiệp định sẽ mang lại nhiều tác động tích cực tới kinh tế khu vực. Theo đó, tới năm 2030, sẽ làm tăng thu nhập của toàn khu vực khoảng 0,6%, tương đương với tăng thêm mỗi năm 245 tỷ USD và tạo thêm 2,8 triệu việc làm. Những nước có tăng trưởng định hướng xuất khẩu sẽ hưởng lợi nhiều

hơn. Các nghiên cứu cũng cho rằng Việt Nam sẽ được hưởng lợi nhiều từ RCEP, theo đó GDP của Việt Nam sẽ tăng thêm khoảng 4,9% và xuất khẩu tăng ở mức 11,4% tới năm 2030 (WB, 2022). Tuy nhiên một số phân tích khác (Pettri, 2018; CIEM, 2022) cho rằng bên cạnh tác động tích cực tới xuất khẩu nội khối, RCEP sẽ tạo ra khá nhiều thách thức với Việt Nam. Lợi ích từ cắt giảm thuế quan là không nhiều do Việt Nam và các nước đã và đang thực hiện cắt giảm thuế trong khuôn khổ các FTA ASEAN+6 cũng như trong khu vực đã có nhiều FTA song phương và đa phương khác ví dụ FTA Việt Nam-Hàn Quốc (VKFTA), FTA Việt Nam-Nhật bản (VJEPA) hoặc Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình dương (CPTPP). Trong khi đó, các RoO trong RCEP có thể kích thích nhập khẩu hàng hóa trung gian vào Việt Nam, đặc biệt là từ Trung Quốc, tạo ra những bất lợi cho phát triển công nghiệp phụ trợ và tham gia chuỗi cung ứng. Một khía cạnh khác là ảnh hưởng từ ba đối tác lớn nhất trong RCEP bao gồm Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật bản. Khi các đối tác này đã đặt được quan hệ thương mại tự do trong khuôn khổ RCEP sẽ tạo ra tác động chuyển hướng thương mại và đầu tư rất lớn đối với các đối tác trong ASEAN. Những tác động đó và những biến động của các xu hướng lớn trong khu vực sẽ tái định hình chuỗi cung ứng ở Việt Nam. Hiện nay, trong khi nhiều nghiên cứu tập trung vào việc định lượng tác động tăng trưởng, thương mại, đầu tư, việc làm, hoặc tác động về mặt thể chế, phân tích về ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng ở Việt Nam hầu như chưa có, trong khi đây lại là một khía cạnh rất quan trọng cần được tìm hiểu sâu hơn nhằm đưa ra những ngụ ý chính sách trong trung và dài hạn, giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào các GVCs và chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực.

Phạm vi, mục tiêu và phương pháp

3. Báo cáo này được Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (NCIF) phối hợp với Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS) thực hiện nhằm làm rõ ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng ở Việt Nam. Trong thực tế, việc định hình chuỗi cung ứng phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như thay đổi cấu trúc sản xuất của các đối tác thương mại và đầu tư, biến động kinh tế, địa chính trị, phát triển công nghệ, các thỏa thuận thương mại, đầu tư khu vực, song phương và đa phương... Chính vì vậy, việc đánh giá xu hướng của các chuỗi cung ứng sẽ đòi hỏi cách tiếp cận tổng hợp, đa chiều và khá phức tạp. Trong khuôn khổ của Báo cáo này, Nhóm nghiên cứu không có ý định đưa ra những phân tích về việc hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng của Việt Nam nói chung, mà tập trung sâu hơn vào ảnh hưởng của một hiệp định đơn lẻ là

RCEP tới các chuỗi cung ứng. Ngay cả với Hiệp định này, có rất nhiều các cam kết khác nhau đều có thể có ngụ ý đến định hình chuỗi như cắt giảm thuế quan, RoO, mở cửa và bảo hộ đầu tư, SHTT, phát triển doanh nghiệp, các cam kết của các đối tác khác trong RCEP với nhau... Báo cáo tập trung vào hai yếu tố đầu tiên là xem xét lộ trình cắt giảm thuế và việc hài hòa hóa RoO, do đây là những yếu tố trực tiếp ảnh hưởng tới việc định hình các chuỗi cung ứng của Việt Nam. Đồng thời cũng tập trung sâu hơn vào bốn chuỗi chủ yếu hiện nay là điện tử, ô tô, dệt và may mặc. Đây là những nhóm ngành được đặc biệt quan tâm trong giai đoạn hiện nay do có tỷ trọng xuất-nhập khẩu lớn. Tác động của RCEP về tái định hình các chuỗi cung ứng trong các nhóm ngành này trong trung và dài hạn sẽ ảnh hưởng tới cả tăng trưởng, đầu tư và xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới. Bên cạnh đó, Báo cáo cũng nhấn mạnh hơn vào việc tham gia chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp Việt Nam và so sánh với doanh nghiệp FDI với ngụ ý chính sách nhằm tăng khả năng tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam.

4. Khác với các nghiên cứu trước đây do NCIF thực hiện, trong đó chủ yếu sử dụng các mô hình định lượng để đánh giá tác động của các FTA, Báo cáo này sử dụng cách tiếp cận định tính, phân tích các điểm mạnh, điểm yếu của từng chuỗi ở Việt Nam, kết hợp với phân tích thuế quan và cam kết RoO của Việt Nam với các nước và giữa các nước với nhau trong Hiệp định để làm rõ xu hướng dịch chuyển của chuỗi cung ứng tại và vào Việt Nam. Phương pháp chủ yếu là phân tích chuỗi, trong đó phân chia hàng hóa theo các phân khúc sản xuất từ nguyên liệu tới hàng hóa trung gian, hàng hóa tư liệu sản xuất (TLSX) và hàng hóa tiêu dùng cuối cùng. Mặc dù khái niệm về chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs) là khác nhau, trong Báo cáo phân tích này, Nhóm nghiên cứu sử dụng cả hai khái niệm để mô tả hoạt động sản xuất và cung ứng trong mỗi công đoạn từ đầu vào tới đầu ra từng ngành sản phẩm. Chính vì vậy, có thể có sự đan xen nhất định về hai thuật ngữ này trong báo cáo. Báo cáo sử dụng các nguồn dữ liệu thứ cấp từ số liệu thương mại quốc tế (WITS, UNCOMTRADE, TiVA), lộ trình cắt giảm thuế quan theo mã HS của Hiệp định RCEP, ngoài ra, sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê từ 2010 trở lại đây nhằm đánh giá năng lực và dòng đầu tư của các doanh nghiệp trong các phân đoạn của chuỗi.
5. Tổng quan các nghiên cứu trước đây cho thấy tác động của định hình chuỗi của một FTA như RCEP đến từ một số kênh cơ bản như sau:

- (a) Qua cắt giảm thuế quan, theo đó tỷ lệ cắt giảm thuế quan giữa hàng tiêu dùng cuối cùng và hàng hóa trung gian và giữa các nhóm ngành khác nhau sẽ làm thay đổi tương quan giá cả, từ đó có thể thay đổi cấu trúc hàng hóa nhập khẩu. Đầu vào trung gian rẻ hơn có thể làm cho các doanh nghiệp ở hạ nguồn hiệu quả và năng suất hơn và cũng có khả năng xuất khẩu nhiều hơn, từ đó có thể thúc đẩy các ngành hạ nguồn phát triển thông qua thu hút đầu tư (kể cả FDI và trong nước), mở rộng sản xuất theo chiều rộng và chiều sâu. Trong khi đó, cắt giảm thuế quan ở hạ nguồn có thể kích thích đầu tư cả ở hạ nguồn và thượng nguồn. Tuy nhiên các tác động như vậy không hoàn toàn tích cực một chiều mà vẫn có tác động tiêu cực, tùy thuộc vào năng lực sản xuất, R&D của cả doanh nghiệp ở cả thượng nguồn và hạ nguồn. Thuế quan giảm ở thượng nguồn có thể làm tăng nhập khẩu ở thượng nguồn vì vậy có thể ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp thượng nguồn và gây ra đứt gãy chuỗi cung ứng;
- (b) Qua kênh RoO, theo đó, cam kết chặt chẽ và nghiêm ngặt về RoO có thể thúc đẩy đầu tư từ các nước nội khối vào cả ngành hạ nguồn và thượng nguồn; trong khi đó các cam kết RoO linh hoạt hay lỏng lẻo, có thể kích thích dòng FDI từ các nước ngoài khối đầu tư vào những ngành có xu hướng thương mại rộng rãi, toàn cầu hơn là chỉ trong khối. Trong trường hợp của RCEP, với việc áp dụng quy tắc công gộp trong RoO, ở một mức độ nào đó có thể hiểu là ít nghiêm ngặt hơn (mặc dù vậy, tùy vào các ngành khác nhau, mức độ nghiêm ngặt về RoO khá khác nhau) sẽ có ảnh hưởng tích cực đến dòng FDI và từ đó định hình lại chuỗi cung ứng.

Tác động chung tới chuỗi cung ứng

6. Kết quả phân tích cho thấy, do các FTA đã ký trước đó giữa nhiều nước thành viên, một số nhóm sản phẩm như linh kiện điện tử, dệt may giữa các quốc gia trong RCEP đã có mức thuế quan rất thấp nên tác động thương mại của RCEP (cả tạo dựng thương mại và chuyển hướng thương mại) không nhiều. Tuy nhiên, thuế với một số mặt hàng Việt Nam đang tham gia sâu vào chuỗi cung ứng (dệt may, ô tô, một số sản phẩm điện tử) được cắt giảm và việc áp dụng RoO thống nhất trong RCEP sẽ giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng khu vực. Xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng vào Việt Nam đã diễn ra từ trước nhờ các FTA song phương hoặc trong khuôn khổ "ASEAN+6" sẽ tiếp tục được đẩy mạnh nhờ RCEP.

7. Hiện nay, sản xuất của Việt Nam trong các chuỗi chủ yếu tập trung vào hạ nguồn với việc gia công, lắp ráp (điện tử, ô tô, may) hoặc các sản phẩm hoàn thiện có kỹ thuật thấp hoặc trung bình (ví dụ ngành dệt). RCEP cũng tạo cơ hội để Việt Nam cải thiện giá trị gia tăng và tăng năng suất, khắc phục tình trạng gia công hiện nay thông qua: (1) mở rộng thị trường để tăng hiệu quả kinh tế theo quy mô; (2) mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư vào các ngành thượng nguồn để cải thiện giá trị gia tăng xuất khẩu; (2) tăng cường cơ hội chuyên môn hóa vào các ngành mà Việt Nam đang có lợi thế và từ đó thu hút thêm FDI giúp chuyển dịch chuỗi cung ứng đến Việt Nam; và (3) giúp các doanh nghiệp trong nước tham gia nhiều hơn vào chuỗi cung ứng bằng cách tận dụng lợi thế về RoO trong RCEP, nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan với các đối tác.
8. Như vậy, Việt Nam có cơ hội tham gia sâu hơn vào chuỗi, tuy nhiên, cũng không hoàn toàn chỉ là cơ hội với các doanh nghiệp Việt Nam mà còn là cơ hội với các doanh nghiệp FDI. Dòng vốn FDI của Việt Nam cũng được kỳ vọng sẽ tăng lên khi các nhà đầu tư lớn trong khu vực đẩy mạnh chuyên môn hóa để phát triển chuỗi cung ứng. Chính điều này có thể làm tăng bất lợi cho doanh nghiệp Việt Nam nếu không có chiến lược thích ứng phù hợp, do cạnh tranh giữa FDI và doanh nghiệp trong nước sẽ tăng lên ở thượng nguồn.

Tác động của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành điện tử

9. Việt Nam đạt được nhiều thành tựu trong tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu ngành điện tử, thể hiện qua sự gia tăng cả về thương mại và thu hút FDI. Xuất khẩu tăng nhanh trong những năm gần đây, trong đó xuất khẩu thành phẩm và linh kiện điện tử chiếm tỷ trọng ngày càng tăng. Các nước RCEP là đối tác cung cấp bộ phận, linh kiện điện tử lớn nhất của Việt Nam, chiếm 66% tổng giá trị nhập khẩu nhóm hàng này nhờ vai trò của Hàn Quốc và Trung Quốc. Mặc dù khối lượng xuất khẩu là rất lớn, Việt Nam chỉ giới hạn ở vai trò là nhà tích hợp thành linh kiện hoặc tích hợp các linh kiện thành sản phẩm cuối cùng. Các công đoạn khác ở thượng nguồn của chuỗi chủ yếu do Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, EU, Mỹ, Đài Loan (Trung Quốc) thực hiện. Đối với sản phẩm hoàn thiện, Việt Nam tập trung vào sản xuất đồ gia dụng và thiết bị truyền thông. Hiện nay, Việt Nam có khoảng trên hai ngàn doanh nghiệp hoạt động trong ngành điện tử (54,8% là trong nước), mặc dù vậy, doanh nghiệp FDI chiếm tỷ lệ rất lớn về doanh thu, xuất khẩu (trên 93%) và nhập khẩu (trên 90%), trong đó các doanh nghiệp của Hàn Quốc và Nhật Bản giữ vai trò chủ đạo. Những linh kiện điện tử mà Việt Nam đang xuất-nhập khẩu nhiều với RCEP là mạch tích hợp, thiết bị bán dẫn.

10. Thuế quan đối với nhiều sản phẩm linh kiện điện tử trước RCEP đã ở mức rất thấp. Mức thuế trung bình của các nước RCEP với hàng xuất khẩu của Việt Nam (RCEP->VN) là 4,5% và tiếp tục giảm gần ½ trong năm đầu tiên và giảm còn 2,0% vào năm 2027 và về gần 0% đến năm 2042. Mức thuế trung bình VN->RCEP cũng đã ở mức rất thấp (2,7%) và giảm chỉ còn 1,5% trong năm 2022. Việc thực hiện RCEP vì vậy không có lợi ích tăng thêm nhiều về mặt thuế quan.
11. Trong khi đó, RoO trong RCEP nhìn chung tương tự các FTA trước đây của ASEAN với đối tác (trừ một số điểm linh hoạt hơn liên quan đến quy định về giai đoạn gia công, chế biến đơn giản và chứng nhận xuất xứ thuận lợi hơn). Quy tắc xuất xứ cụ thể theo mặt hàng của ngành điện tử cũng có mức độ nghiêm ngặt tương đương các FTA trước đây. Điểm khác biệt là quy tắc cộng gộp. Việt Nam có thể nhập khẩu linh kiện từ bất kỳ nước nào trong RCEP để tiếp tục gia công hoặc sản xuất sản phẩm hoàn thiện mà vẫn được hưởng ưu đãi thuế khi xuất khẩu sang các nước RCEP khác. Sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi điện tử khu vực thông qua các doanh nghiệp FDI có thể tăng lên nhờ RoO thuận lợi, tạo điều kiện cho các MNEs dịch chuyển sản xuất dễ dàng hơn và đẩy mạnh xu hướng đầu tư sang Việt Nam theo mô hình “Trung Quốc+1”.
12. Đánh giá chung, RCEP có thể làm xuất-nhập khẩu và đầu tư nội khối tăng lên do giảm thuế và quy tắc RoO cộng gộp, nhưng khó thu hút chuỗi cung ứng vào các phân khúc có giá trị gia tăng cao, nói cách khác, quy mô của hoạt động trong chuỗi có thể tăng lên, nhưng độ sâu của tham gia chuỗi ít có cơ hội thay đổi nếu không có chiến lược phát triển phù hợp. Tác động của RCEP theo hai khía cạnh thuế quan và RoO tới chuỗi cung ứng có thể được xác định như sau:

	<i>Tác động của thuế quan</i>	<i>Tác động của RoO</i>
<i>Tới xuất khẩu</i>	<p>Xuất khẩu linh kiện không chịu ảnh hưởng nhiều do thuế quan đối với các sản phẩm chủ chốt (mạch tích hợp và thiết bị bán dẫn khác) đã rất thấp.</p> <p>Có thể thúc đẩy xuất khẩu một số sản phẩm điện tử gia dụng và thiết bị truyền thông sang Trung Quốc, Hàn Quốc do mức giảm thuế nhanh hơn.</p> <p>Xuất khẩu điện thoại di động và máy tính xách tay không ảnh hưởng nhiều do thuế đã ở mức 0% hoặc rất thấp.</p>	<p>RoO tương đối lỏng, tăng nhập khẩu linh kiện từ các nhà cung cấp trong RCEP như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Nguy cơ nhập siêu cũng tăng lên.</p> <p>Cơ hội đa dạng hóa thị trường xuất khẩu điện tử trong RCEP và ngoài các thị trường truyền thống.</p>

<i>Tới FDI</i>	<p>Tiếp tục thu hút FDI vào một số ngành sản xuất điện tử gia dụng (ti vi màu) và các thiết bị truyền thông.</p> <p>Tăng FDI vào Việt Nam do xu hướng đa dạng hóa chuỗi cung ứng theo chiến lược “Trung Quốc+1”.</p>
----------------	--

Tác động của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành sản xuất ô tô

13. Có khoảng trên một ngàn doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành (FDI chiếm 85,2% vốn đầu tư). Việt Nam tham gia chủ yếu ở giai đoạn lắp ráp ô tô nguyên chiếc phục vụ thị trường trong nước, sản xuất một số linh kiện phục vụ trực tiếp cho lắp ráp nguyên chiếc và xuất khẩu. Nhập khẩu ô tô nguyên chiếc có xu hướng tăng nhanh và đạt 1,46 tỷ USD năm 2020, xuất khẩu ô tô vẫn rất khiêm tốn (dù đã tăng từ hơn 6 triệu USD năm 2018, lên 35 triệu USD năm 2019 và 123 triệu USD năm 2020).
14. Trong chuỗi cung ứng ngành ô tô của Việt Nam, phụ tùng linh kiện ô tô hiện đang sản xuất chủ yếu là các sản phẩm thâm dụng lao động như ghế ngồi, kính, săm lốp, bánh xe... Việt Nam phải nhập khẩu ròng hầu hết các nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có hàm lượng công nghệ, vốn và giá trị gia tăng cao, nhất là các bộ phận, linh kiện quan trọng, thuộc hệ thống động cơ, phanh, ly hợp, hộp số, hệ thống lái. Về xuất khẩu, nhóm hàng linh kiện, phụ tùng và mô-đun ô tô của Việt Nam gia tăng nhanh (đã đạt 5,64 tỷ USD), trong đó nhanh nhất là sản phẩm đơn giản như dây điện, lốp xe, chi tiết nhựa.
15. Trong RCEP, Việt Nam và các nước đối tác đều dành cho nhau những ưu đãi thuế quan đáng kể trong nhập khẩu linh kiện, phụ tùng ô tô. Tuy nhiên, đối với thành phẩm, Việt Nam tương đối bảo hộ (ngoại trừ trong ASEAN, thuế quan đã giảm bằng 0), trong khi các nước dành cho Việt Nam ưu đãi thuế lớn hơn. Tương tự ngành điện tử, RoO của RCEP đối với ngành ô tô không có nhiều khác biệt so với các hiệp định trước đây của ASEAN. Mặc dù vậy, RoO cộng gộp trong RCEP giúp sản phẩm ô tô lắp ráp tại Việt Nam tăng khả năng đáp ứng tiêu chí xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế khi xuất khẩu sang các nước RCEP do các nhà cung cấp đối với sản phẩm đầu vào của Việt Nam đều là thành viên của RCEP (Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và Thái Lan).
16. Đáng lưu ý, RCEP sẽ giúp Việt Nam thu hút đầu tư FDI vào chuyên môn hóa sản xuất một số linh kiện, phụ tùng và mô-đun, nhờ đó mở rộng theo hướng đa dạng hóa sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi khu vực. Các tập đoàn ô tô lớn trong khu vực đã và đang có kế hoạch chuyên môn hóa sản xuất một số sản phẩm linh kiện, mô-đun tại Việt Nam để xuất khẩu sang thị trường ASEAN

(do ưu đãi thuế quan 0% giữa Việt Nam với các nước ASEAN sau năm 2018). Do vậy, việc thị trường xuất khẩu mở rộng hơn nữa ra ngoài ASEAN (RCEP gồm ASEAN và 5 đối tác khác) cùng với các biện pháp giảm thuế quan và quy tắc cộng gộp xuất xứ trong toàn bộ khối RCEP sẽ giúp Việt Nam đẩy mạnh thu hút dòng vốn đầu tư chuyên môn hóa từ các tập đoàn sản xuất ô tô lớn trong khu vực. Tác động của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành ô tô có thể mô tả tóm tắt như sau:

	<i>Tác động của thuế quan</i>	<i>Tác động của RoO</i>
<i>Tới xuất-nhập khẩu</i>	Việt Nam ít chịu áp lực cạnh tranh Nhập khẩu ô tô nguyên chiếc từ RCEP do lộ trình cắt giảm thuế quan thấp. Hai thị trường Hàn Quốc và Nhật Bản cũng được cắt giảm thuế nhiều hơn thị trường các nước RCEP khác.	Thúc đẩy xuất-nhập khẩu nội khối do chi phí thương mại giảm, đặc biệt là nhập khẩu phụ tùng, linh kiện từ RCEP.
	Có thể xảy ra chuyển hướng thương mại đối với nhập khẩu linh kiện ô tô của Việt Nam từ các nước ngoài RCEP sang các nước RCEP, tuy nhiên, tác động không lớn do Việt Nam nhập khẩu linh kiện từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan và Trung Quốc.	Thúc đẩy xuất khẩu ô tô nguyên chiếc sang các nước RCEP do tăng khả năng đáp ứng RoO.
<i>Tới FDI</i>	Thu hút FDI vào sản xuất, lắp ráp ô tô nguyên chiếc do:	
	<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí nhập khẩu linh kiện giảm, giúp nâng cao hiệu quả sản xuất. - Thị trường đầu ra được mở rộng (tăng xuất khẩu sang RCEP) giúp nâng cao hiệu quả sản xuất theo quy mô. 	
	Thu hút đầu tư vào sản xuất linh kiện điện tử và ô tô nguyên chiếc để xuất khẩu sang thị trường ASEAN, khi một số tập đoàn ô tô lớn trong khu vực có kế hoạch sử dụng Việt Nam làm bàn đạp để lắp ráp ô tô xuất khẩu sang ASEAN, hoặc chuyên môn hóa xuất khẩu một số phụ tùng và mô-đun để phục vụ thị trường ASEAN.	

Tác động của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành dệt

17. Năm 2019, có hơn 4,4 ngàn doanh nghiệp hoạt động trong ngành dệt của Việt Nam, trong đó 87% là trong nước. Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc là các nhà đầu tư lớn nhất trong ngành và chủ yếu tham gia vào công đoạn sản xuất thành phẩm, sợi và chỉ. Ngành dệt thiếu tính liên kết theo chuỗi giá trị và liên kết giữa FDI với doanh nghiệp trong nước, từ sản xuất nguyên

liệu bông, xơ, đến kéo sợi, dệt vải. Về thương mại, ngành dệt đạt thặng dư thương mại đối với sợi nhưng lại thâm hụt lớn đối với vải. Sợi sản xuất ra không được sử dụng trong nước để dệt vải mà chủ yếu để xuất khẩu, trong khi đó vải sản xuất trong nước chỉ đáp ứng chưa đến 50% nhu cầu khiến trung bình mỗi năm phải nhập khẩu trên 10 tỷ USD vải các loại. Nguyên nhân là do chủng loại và chất lượng sản xuất trong nước không hoàn toàn phù hợp với nhu cầu của ngành may, nhất là may xuất khẩu.

18. Về thuế quan, tốc độ cắt giảm thuế quan của Việt Nam và các nước RCEP khá nhanh trong năm đầu tiên kể cả với nguyên liệu, đầu vào và thành phẩm (vải). Ví dụ với vải, giảm từ gần 10% còn 2%, với sợi từ 6% còn 1,3%. Các nước RCEP có tốc độ giảm chậm hơn Việt Nam. Quy tắc RoO trong RCEP đối với ngành chủ yếu là một công đoạn, tương đối lỏng so với một số FTA trước đó của Việt Nam (như quy tắc 2 công đoạn trong VJFTA và EVFTA, và quy tắc ba công đoạn trong CPTPP). Trong khi các FTA giữa Việt Nam và Nhật Bản gồm VJCEP và AJCEP đều yêu cầu RoO hai công đoạn, nghĩa là vải phải được sản xuất trong khu vực ASEAN hoặc Nhật Bản, với RCEP, Việt Nam có thể nhập vải bất cứ đâu, chỉ cần cắt may tại Việt Nam. RoO 3 công đoạn trong CPTPP còn nghiêm ngặt hơn, theo đó tất cả các công đoạn sản xuất hàng dệt may từ sợi trở đi, bao gồm (i) kéo sợi, dệt và nhuộm vải; (ii) cắt và (iii) may quần áo phải được thực hiện trong nội khối CPTPP.
19. Dịch chuyển chuỗi cung ứng vào ngành dệt của Việt Nam được thể hiện rõ trong vài năm gần đây, khi nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm ngành dệt có xu hướng giảm/tăng chậm lại, trong khi các dự án FDI vào sản xuất nguyên phụ liệu mặc có xu hướng tăng lên để tận dụng cơ hội mở rộng xuất khẩu từ các FTA (gồm cả CPTPP và EVFTA). RCEP sẽ thúc đẩy xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng vào Việt Nam mạnh hơn nữa do lộ trình cắt giảm thuế quan nhanh với nguyên liệu và thành phẩm ngành dệt, trong khi quy tắc RoO với ngành dệt may trong RCEP tương đối linh hoạt, giúp Việt Nam hấp dẫn hơn với dòng vốn FDI.
20. RCEP cũng thúc đẩy hình thành và củng cố các chuỗi cung ứng ngành dệt trong nước, tăng cường liên kết giữa khâu sản xuất sợi và vải, giảm nhập khẩu từ nước ngoài nhờ giúp nhận diện rõ hơn nguy cơ gia tăng nhập siêu từ Trung Quốc khi thuế nhập khẩu đầu vào từ RCEP giảm. Tác động của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành dệt có thể mô tả như sau:

	<i>Tác động của thuế quan</i>	<i>Tác động của RoO</i>
<i>Tới xuất-nhập khẩu</i>	Tăng nhập khẩu xơ sợi và sợi, chỉ từ các nước RCEP, đặc biệt là Trung Quốc.	Thúc đẩy xuất-nhập khẩu nội khối do chi phí thương mại giảm.
	Tăng áp lực cạnh tranh với vải nhập khẩu từ Hàn Quốc, Nhật Bản do chất lượng cao hơn, trong khi chi phí nhập khẩu giảm.	Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu sản phẩm dệt trong RCEP, ngoài các thị trường truyền thống.
<i>Tới FDI</i>	Chi phí nhập khẩu đầu vào ngành dệt giảm, do các nước RCEP là nguồn cung cấp chính, giúp cho Việt Nam thu hút FDI vào sản xuất hạ nguồn (vải và sản phẩm dệt hoàn thiện khác).	

Tác động của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành may

21. Việt Nam hiện đứng thứ 4 trên thế giới về xuất khẩu hàng dệt may, sau Trung Quốc, EU và Bangladesh. Năm 2021, xuất khẩu hàng may mặc đạt 32,8 tỷ USD, tăng 9,9% so với năm 2020, trong đó xuất khẩu của FDI đạt 20,1 tỷ USD. Trong số 12 nghìn doanh nghiệp trong ngành, có tới 87,3% là các doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp FDI tập trung chủ yếu vào sản xuất thành phẩm (58,7%) và phụ liệu (32,5%). Hàng may mặc của Việt Nam phụ thuộc lớn vào vải nhập khẩu do các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các thương hiệu lớn, đã có sẵn chuỗi cung ứng của riêng họ. Các doanh nghiệp trong nước chủ yếu là gia công cho nước ngoài theo nguồn cung nguyên liệu, mẫu mã thiết kế được các đối tác nước ngoài chỉ định.
22. Vốn FDI ngành may chủ yếu đến từ Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc, Nhật Bản và Hồng Kông. Năng suất lao động cao nhất trong chuỗi cung ứng ngành may thuộc về các doanh nghiệp sản xuất phụ liệu và vải, trong khi số lượng doanh nghiệp trong các lĩnh vực này còn hạn chế. Các doanh nghiệp sản xuất thành phẩm có năng suất lao động thấp nhất, trừ doanh nghiệp FDI từ Nhật Bản và Đài Loan (Trung Quốc).
23. Việt Nam và các nước RCEP đều dành cho nhau các biện pháp cắt giảm thuế quan tương đối lớn trong RCEP. Đối với hàng may mặc, mức thuế trung bình mà Việt Nam áp dụng cho các nước RCEP sẽ được cắt giảm nhiều hơn so với mức thuế mà các nước áp dụng cho Việt Nam. RoO ngành dệt may trong RCEP cũng linh hoạt hơn so với RoO hai công đoạn trong các hiệp định với Nhật Bản và EVFTA, và RoO ba công đoạn trong CPTPP.

24. Tương tự như ngành dệt, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng ngành may vào Việt Nam được thể hiện rõ hơn trong vài năm gần đây, sau khi Việt Nam ký kết các FTA thế hệ mới. Nhập khẩu thành phẩm ngành may (quần áo) từ các thị trường lớn trong RCEP (Trung Quốc, Hàn Quốc) đang giảm hoặc tăng chậm lại, trong khi xuất khẩu và FDI vẫn tăng cao, giúp Việt Nam duy trì vị trí vững chắc ở top 4 thế giới về xuất khẩu hàng may mặc. RCEP sẽ giúp đẩy nhanh thu hút FDI và dịch chuyển chuỗi cung ứng ngành may vào Việt Nam, nhờ mở rộng hơn nữa thị trường xuất khẩu thông qua các biện pháp cắt giảm thuế quan và quy tắc RoO linh hoạt, cũng như khả năng nhập khẩu nguyên phụ liệu đầu vào với chi phí thấp hơn từ các đối tác lớn trong RCEP.

25. Tác động của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành may:

	<i>Tác động của thuế quan</i>	<i>Tác động của RoO</i>
<i>Tới xuất-nhập khẩu</i>	Tăng áp lực cạnh tranh với vải nhập khẩu từ Hàn Quốc, Nhật Bản do chất lượng cao hơn, trong khi chi phí nhập khẩu giảm.	Thúc đẩy xuất-nhập khẩu nội khối do chi phí thương mại giảm. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu trong RCEP, ngoài các thị trường truyền thống.
		Thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản nhờ quy tắc RoO linh hoạt hơn.
<i>Tới thu hút FDI</i>	Tăng cường thu hút đầu tư và đẩy nhanh xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng vào Việt Nam đối với cả nguyên liệu, phụ liệu và thành phẩm ngành dệt nhờ cắt giảm thuế quan, RoO linh hoạt và tận dụng ưu đãi của một số FTA khác (EVFTA và CPTPP).	

Một số giải pháp

26. Giải pháp chung: Tăng cường phổ biến thông tin về RCEP, đặc biệt là lợi ích và thách thức của các quy định trong RCEP trên góc độ định hình các chuỗi cung ứng từ đó giúp doanh nghiệp sẵn sàng hơn trong hoạch định kế hoạch sản xuất kinh doanh và tham gia chuỗi cung ứng.

27. Xây dựng chiến lược để củng cố nguồn cung trong nước, tăng cường năng lực và đẩy nhanh chương trình giúp phát triển ngành công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam, đặc biệt là những ngành đang đối mặt với các thách thức lớn từ RCEP do các quy định về thuế quan và hài hòa nguồn gốc xuất xứ ở Việt Nam; thu hút đầu tư FDI có chọn lọc, đặc biệt cần đi kèm với các hình thức bảo hộ, hỗ trợ phù hợp với những ngành sản xuất linh kiện, tạo cơ hội để các doanh nghiệp

Việt Nam phát triển tốt hơn trong những ngành này. Khuyến khích xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam với các đối tác trong RCEP với những ngành thuận lợi nhằm nâng cao năng lực xuất khẩu, tăng tích lũy và chuyển dần lên phân khúc giá trị gia tăng cao hơn của thị trường; Trong ngắn hạn lựa chọn đối tác thu hút FDI phù hợp với từng ngành cụ thể, đặc biệt là các nước có trình độ công nghệ cao và đầu tư vào các sản phẩm thượng nguồn có giá trị gia tăng lớn, để tận dụng được RoO và nâng cấp chuỗi giá trị của Việt Nam; Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực sản xuất, trình độ công nghệ để tham gia vào các chuỗi mới hình thành hoặc được mở rộng nhờ RCEP.

28. Đối với ngành điện tử, cần có đột phá trong chính sách thu hút đầu tư vào các ngành thượng nguồn có giá trị gia tăng cao, như chip điện tử thông qua các ưu đãi đặc biệt và hỗ trợ nhà đầu tư. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại để đa dạng hóa thị trường xuất khẩu sang các nước RCEP ngoài các thị trường truyền thống, khi dư địa để Việt Nam tăng xuất khẩu hàng điện tử sang RCEP vẫn lớn.
29. Đối với ngành ô tô, xúc tiến và tạo thuận lợi cho thu hút FDI từ các tập đoàn ô tô lớn để chuyên môn hóa sản xuất linh kiện, phụ tùng và lắp ráp ô tô tại Việt Nam để xuất khẩu sang các nước RCEP (trọng tâm là các nước ASEAN, trong đó xuất khẩu linh kiện, phụ tùng và mô-đun sang các nước ASEAN đã có ngành ô tô phát triển hơn như Thái Lan, Malaysia và Indonesia, trong khi xuất khẩu thành phẩm lắp ráp tại Việt Nam sang Myanmar, Lào, Campuchia và Philipinnes), kết hợp với xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường xuất khẩu. Tận dụng chiến lược của Nhật Bản về đa dạng hóa sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô ở nước ngoài để xuất khẩu trở lại trong nước, Việt Nam có thể đẩy mạnh thu hút FDI từ Nhật Bản vào sản xuất linh kiện, phụ tùng ngành ô tô.
30. Đối với ngành dệt, tăng cường liên kết giữa các khâu trong chuỗi cung ứng sản phẩm dệt, từ xơ, sợi đến sản xuất vải và các sản phẩm hoàn thiện khác để thúc đẩy tạo ra chuỗi cung ứng “tự cường và bền vững”. Trong đó, tập trung nâng cấp ngành sản xuất vải, khuyến khích đầu tư công nghệ hiện đại để sản xuất các sản phẩm vải chất lượng cao và có thể sử dụng nguyên liệu sợi trong nước. Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng ngành dệt, giảm bớt khoảng cách về trình độ công nghệ với nước ngoài. Đối với sản phẩm dệt khác, cần khuyến khích đầu tư sản xuất hàng dệt kỹ thuật cao như đồ bảo hộ, các sản phẩm y tế, hàng dệt thể thao với các quy chuẩn được quy định rõ ràng để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng dệt Việt Nam.

31. Đối với ngành may, tăng cường thu hút đầu tư từ các tập đoàn may có thương hiệu nổi tiếng thế giới, từ đó thu hút các nhà cung cấp của các hãng đến Việt Nam sản xuất nguyên phụ liệu chất lượng cao, góp phần giảm nhập siêu và nâng cao giá trị gia tăng cho nền kinh tế.



MỞ ĐẦU

1. Bối cảnh

1. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) là một FTA ký kết giữa ASEAN VÀ 5 nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và Niu-di-lân. RCEP tạo ra một khu vực tự do thương mại với thị trường trên 2,2 tỷ người, chiếm 30% dân số, 30% GDP và 28% thương mại thế giới. RCEP được kỳ vọng sẽ tạo ra cấu trúc thương mại mới, và hình thành các chuỗi giá trị khu vực lớn nhất châu Á.
2. RCEP không chỉ là một FTA lớn mà còn có các đặc điểm được thiết kế nhằm hỗ trợ các chuỗi giá trị toàn cầu. RCEP có một số lợi thế so với FTA song phương. Ở góc độ chuỗi giá trị, các FTA song phương chỉ hạ thấp các rào cản giữa hai nền kinh tế, không hỗ trợ nhiều cho các chuỗi giá trị phức tạp bao gồm nhiều quốc gia. Bên cạnh việc theo đuổi cách tiếp cận đa phương, RCEP còn bao gồm một số điểm mới như quy tắc áp dụng RoO thống nhất và việc chuyển đổi từ cách tiếp cận “chọn cho” sang “chọn bỏ” trong tự do hóa dịch vụ. Những yếu tố này có khả năng tạo ra động lực mới trong việc thực hiện hiệp định và tạo ra những tác động khác với các hiệp định khác đã ký trước đó.

- Thứ nhất, về cơ cấu thành viên, RCEP là một trong số rất ít các FTA bao gồm hầu hết các nền kinh tế trong khu vực. Ngoại trừ Ấn Độ, Đài Loan (Trung Quốc) và Hồng Kông, tất cả các nền kinh tế lớn trong khu vực Đông Á - Thái Bình Dương đều là thành viên của Hiệp định. Đây là một lợi thế lớn so với FTA lớn khác của khu vực (CPTPP không bao gồm Trung Quốc, Hàn Quốc và phần lớn ASEAN). Theo đó, thay vì chỉ nối lỏng một liên kết song phương, RCEP sẽ thực sự mở khóa các chuỗi giá trị khu vực.
 - Thứ hai, RCEP cung cấp bộ một bộ tiêu chuẩn các quy tắc và thủ tục thương mại thống nhất. Trong các chuỗi giá trị phức tạp, các quy định khác nhau của mỗi quốc gia tham gia tạo ra chi phí giao dịch đáng kể cho các doanh nghiệp. Bằng cách tạo ra một bộ quy tắc thống nhất, RCEP sẽ giảm đáng kể các chi phí này, khuyến khích sự phát triển các chuỗi giá trị sâu hơn. Ví dụ, hiện tại, có sự khác biệt trong hệ thống RoO đối với mỗi FTA song phương, làm phức tạp thêm quá trình giao dịch trong chuỗi cung ứng. RCEP sẽ giúp giải quyết nút thắt này trên cơ sở sử dụng duy nhất giấy chứng nhận xuất xứ RCEP, với các quy tắc tiêu chuẩn hóa về RoO. Điều này sẽ cho phép các sản phẩm được trao đổi hiệu quả hơn và giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp.
 - Thứ ba, RCEP sẽ tự do hóa nhiều quy định 'sau biên giới' ảnh hưởng đến thương mại. RCEP bao gồm các chương với mười bốn lĩnh vực chính sách, tất cả đều dựa trên các tiêu chuẩn tối thiểu hiện có được đảm bảo bởi các quy tắc của WTO. Quan trọng nhất có lẽ là các quy tắc đầu tư, trong đó các thành viên đã đồng ý tự do hóa đầu tư trên quy tắc "chọn bỏ". Đối với nhiều thành viên RCEP, đây là lần đầu tiên các quốc gia này đồng ý với quy tắc chọn bỏ đối với tự do hóa đầu tư. Việc cả khối RCEP thực hiện mở cửa đầu tư theo quy tắc chọn bỏ sẽ giúp khu vực trở nên hấp dẫn hơn đối với các khoản đầu tư vào chuỗi giá trị xuyên biên giới.
3. Các báo cáo gần đây đánh giá về tác động của RCEP (Park, 2021; WB, 2022) đều cho rằng Hiệp định sẽ mang lại nhiều tác động tích cực tới kinh tế khu vực. Theo đó, tới năm 2030, sẽ làm tăng thu nhập của toàn khu vực khoảng 0,6%, tương đương với tăng thêm mỗi năm 245 tỷ USD và tạo thêm 2,8 triệu việc làm. Những nước có tăng trưởng định hướng xuất khẩu sẽ là những nước được hưởng lợi nhiều hơn. Đối với Việt Nam, các nghiên cứu cũng cho rằng sẽ được hưởng lợi nhiều từ RCEP. Nghiên cứu của WB (2022) dự báo rằng GDP của Việt Nam sẽ tăng thêm khoảng 4,9% và xuất khẩu tăng ở mức 11,4% tới năm 2030.

4. Tuy nhiên, một số phân tích khác (Pettri, 2018; CIEM, 2022) bên cạnh đánh giá tích cực về tác động tới xuất khẩu nội khối, cũng chỉ ra rằng RCEP sẽ tạo ra khá nhiều thách thức với Việt Nam. Lợi ích từ cắt giảm thuế quan là không nhiều do Việt Nam và các nước đã và đang thực hiện cắt giảm thuế trong khuôn khổ ASEAN+6 FTA cũng như trong khu vực đã có nhiều FTA song phương và đa phương khác ví dụ VKFTA, VJFTA hoặc CPTPP... Trong khi đó, RoO trong RCEP có thể kích thích nhập khẩu hàng hóa trung gian vào Việt Nam đặc biệt là từ Trung Quốc, tạo ra những bất lợi cho phát triển công nghiệp phụ trợ và tham gia chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp Việt Nam. Ngoài ra là các vấn đề liên quan đến chuyển hướng thương mại và đầu tư trong số các thành viên lớn của RCEP. Những tác động đó và những biến động của các xu hướng lớn trong khu vực sẽ tái định hình chuỗi cung ứng ở Việt Nam. Hiện nay, trong khi nhiều nghiên cứu về RCEP tập trung vào lượng hóa tác động tăng trưởng, thương mại, đầu tư, việc làm, hoặc tác động về mặt thể chế, việc phân tích về tác dụng định hình chuỗi cung ứng ít được đề cập, trong khi đây lại là một khía cạnh rất quan trọng cần được tìm hiểu sâu hơn nhằm đưa ra những ngụ ý chính sách trong trung và dài hạn, giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực.
5. Báo cáo này được Trung tâm Thông tin và dự báo kinh tế xã hội quốc gia (NCIF) phối hợp với Viện Konrad-Adenauer-Stiftung (KAS Việt Nam) thực hiện nhằm làm rõ ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng ở Việt Nam. Trong thực tế, việc định hình chuỗi cung ứng phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như thay đổi cấu trúc sản xuất của các đối tác thương mại và đầu tư, biến động kinh tế, địa chính trị, phát triển công nghệ, các thỏa thuận thương mại, đầu tư khu vực, song phương và đa phương... Chính vì vậy, việc đánh giá xu hướng của các chuỗi cung ứng sẽ đòi hỏi cách tiếp cận tổng hợp, đa chiều và khá phức tạp. Trong khuôn khổ của Báo cáo này Nhóm nghiên cứu không có ý định đưa ra những phân tích về việc hình thành và phát triển các chuỗi cung ứng của Việt Nam nói chung, mà tập trung sâu hơn vào ảnh hưởng của một hiệp định đơn lẻ là RCEP tới định hình chuỗi cung ứng. Ngay cả với Hiệp định này, có rất nhiều các cam kết khác nhau đều có thể có ngụ ý đến định hình chuỗi cung ứng ở Việt Nam như cắt giảm thuế quan, xuất xứ hàng hóa, mở cửa và bảo hộ đầu tư, SHTT, phát triển doanh nghiệp, các cam kết của các đối tác khác trong RCEP với nhau... Báo cáo tập trung vào hai yếu tố đầu tiên là xem xét lộ trình cắt giảm thuế và việc hài hòa hóa RoO để chỉ ra những ảnh hưởng tiềm ẩn từ các quy định này trong RCEP.

2. Phương pháp, cách tiếp cận

6. Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở cách tiếp cận phân tích chuỗi cung ứng, phân chia việc sản xuất hàng hóa theo các phân khúc từ nguyên liệu tới hàng hóa trung gian, bán thành phẩm, và sản phẩm cuối cùng. Trên cơ sở phân tích về tốc độ cắt giảm thuế quan của các nhóm hàng trung gian và tiêu dùng cuối cùng giữa Việt Nam với các nước và giữa các nước với nhau trong RCEP, đồng thời phân tích tác động của RoO và đánh giá năng lực của doanh nghiệp FDI và trong nước, nhóm nghiên cứu sẽ đưa ra những kết luận về những tác động (định tính) tích cực và tiêu cực với Việt Nam nhìn từ góc độ chuỗi cung ứng. Ngoài phân tích chung, Báo cáo tập trung vào phân tích sâu chuỗi cung ứng của 4 ngành hiện đang có mức độ tham gia cao của Việt Nam là điện tử, ô tô, dệt và may. Đây là những ngành đã được thảo luận khá nhiều trong các nghiên cứu về chuỗi cung ứng ở Việt Nam hiện nay. Mặc dù ngành dệt và may thường được nhóm vào thành một ngành lớn hơn là ngành dệt-may, trong Báo cáo, hai ngành được tách riêng để xem xét do đặc tính công nghệ, sản phẩm và ngụ ý chính sách đối với hai ngành này khá khác nhau. Các tính toán về giảm thuế quan được thực hiện đến năm 2045, các phân tích khác chủ yếu tập trung cho giai đoạn từ nay tới năm 2030.
7. Số liệu thương mại từ nguồn cơ sở dữ liệu WITS, UNCOMTRADE, và lộ trình cắt giảm thuế quan theo mã HS của Hiệp định RCEP sẽ được sử dụng để phân tích, đánh giá các dòng thương mại hàng hóa. Số liệu điều ra doanh nghiệp năm 2019 của Tổng cục thống kê (điều tra năm 2020) được sử dụng để phân tích năng lực của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI khi tham gia vào các chuỗi cung ứng của Việt Nam, với việc tập trung phân tích các chỉ tiêu số lượng doanh nghiệp tham gia, tổng vốn góp và năng suất lao động theo giá trị gia tăng.

3. Cấu trúc của báo cáo

8. Báo cáo được chia làm hai phần chính, trong Phần thứ nhất, nhóm nghiên cứu đưa ra một số tổng quan về cam kết trong RCEP có liên quan đến chuỗi cung ứng; tổng quan về khung khổ lý thuyết của tác động chuỗi cung ứng của một FTA đến các thành viên tham gia; tổng quan về tình hình thương mại và đầu tư của Việt Nam và các thành viên RCEP. Phần tổng quan này cung cấp những luận điểm cơ sở cho các phân tích trong phần tiếp theo. Phần thứ hai của báo cáo tập trung phân tích ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng trong một số ngành quan trọng của Việt Nam, tập trung vào ô tô, điện tử, dệt và may. Phần cuối

của Báo cáo đưa ra một số kết luận và ngụ ý chính sách với Việt Nam trong việc nâng cao khả năng tham gia chuỗi cung ứng trong trung và dài hạn.

9. Báo cáo được thực hiện dưới sự chỉ đạo của TS.Lương Văn Khôi, Phó Giám đốc NCIF, và nhóm nghiên cứu do TS.Trần Toàn Thắng (trưởng nhóm) và các thành viên TS.Nguyễn Đoàn Trang, Ths.Nguyễn Thị Hoàng Yến, Ths.Lê Thị Minh, Ths.Tạ Xuân Quang, Tạ Hoàng Anh cùng các thành viên khác trong Ban Dự báo kinh tế ngành và doanh nghiệp thuộc NCIF. Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn sự bình luận, đóng góp ý kiến của TS. Nguyễn Thu Trang - Giám đốc Trung tâm WTO và hội nhập thuộc VCCI, PGS.TS.Nguyễn Anh Thu - Phó hiệu trưởng Trường Đại học kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội, Bà.Trịnh Thị Thu Hiền, Trưởng phòng xuất xứ hàng hóa, Cục xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương và nhiều ý kiến đóng góp khác từ đại diện các hiệp hội, chuyên gia trong Hội thảo lấy ý kiến tổ chức tại Hà nội, ngày 10/11/2022. Lời cảm ơn đặc biệt gửi tới Viện KAS, CHLB Đức đã hỗ trợ rất tích cực để thực hiện Báo cáo này. Do vấn đề nghiên cứu phức tạp, thực hiện trong thời gian ngắn cũng như do thiếu hụt thông tin, Báo cáo có thể còn nhiều hạn chế, Nhóm nghiên cứu mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ, góp ý để hoàn thiện hơn. Mọi ý kiến xin gửi về đại diện nhóm nghiên cứu theo địa chỉ: Ts.Trần Toàn Thắng, email trantoanthang@mpi.gov.vn; điện thoại: 0898981172. Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn!

Nhóm nghiên cứu



PHẦN THỨ NHẤT: MỘT SỐ TỔNG QUAN

I. MỘT SỐ CAM KẾT CHÍNH TRONG RCEP

1.1. Về thuế quan

10. Mỗi nước trong RCEP có một biểu lộ trình cắt giảm thuế quan khác nhau. Việt Nam có 06 biểu cam kết thuế quan đối với 06 nước/nhóm nước, bao gồm ASEAN, Nhật Bản, Úc, Niu Di-lân, Trung Quốc và Hàn Quốc. Lộ trình cắt giảm thuế quan của Việt Nam cũng như của các nước trong Hiệp định RCEP có thời hạn dài nhất là 25 năm. RCEP sẽ xóa bỏ khoảng 90% thuế nhập khẩu trong vòng 20 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Nhìn chung tự do hóa thuế quan trong RCEP chậm hơn so với các FTA khác, mặc dù vậy, vẫn có một số điểm đáng chú ý:

- 63,4% số dòng thuế sẽ về 0 ngay khi RCEP có hiệu lực, và 89,7% số dòng thuế sẽ tự do hóa hoàn toàn vào năm thứ 21;
- Cam kết thuế quan trong RCEP nhạy cảm hơn đối với các sản phẩm phi nông nghiệp so với CPTPP;

- Thuế của hàng TLSX (đặc biệt là các loại máy móc), hàng hóa trung gian (đặc biệt là hóa chất) và nguyên liệu thô (một số kim loại cơ bản như niken) được cắt giảm khá nhanh so với hàng tiêu dùng, nông sản, phương tiện đi lại.

1.2. Về phi thuế quan

11. Về RoO và Cơ chế Tự chứng nhận, RCEP đưa ra các quy định về hài hòa và đơn giản hóa RoO. Những quy tắc này bao gồm quy định cho phép cộng gộp nguyên liệu có xuất xứ, của bất kỳ nước thành viên nào trong Hiệp định để tiếp tục tính vào nguyên liệu có xuất xứ của thành phẩm cuối cùng, và được hưởng thuế suất ưu đãi RCEP khi lưu thông giữa các thành viên. Ngoài ra, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ sẽ được Việt Nam và hầu hết các nước thành viên (trừ Lào, Campuchia và Myanmar) áp dụng sau không quá 10 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.
12. Về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) và hàng rào kỹ thuật (TBT), RCEP tuân thủ các nguyên tắc trong WTO, xác định rõ vai trò quan trọng của tính minh bạch, cơ sở khoa học trong việc xây dựng và áp dụng các biện pháp phi thuế quan. Cam kết về SPS không thuộc phạm vi điều chỉnh của cơ chế Giải quyết tranh chấp của RCEP, Hiệp định cũng nhấn mạnh nhu cầu công nhận và hiểu biết lẫn nhau về TBT, trao đổi thông tin và trong lĩnh vực này, hợp tác và tham vấn kỹ thuật trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến thực thi.
13. Về tạo thuận lợi thương mại, RCEP có các cam kết về tạo thuận lợi thương mại và thực hiện thủ tục hải quan, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể: Minh bạch và đơn giản hóa thủ tục hải quan, công bố thông tin kịp thời trên mạng Internet; đo và công bố kết quả của thời gian giải phóng hàng; áp dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ hoạt động hải quan dựa trên tiêu chuẩn được quốc tế chấp nhận để thông quan và giải phóng hàng nhanh chóng; tạo thuận lợi thương mại cho “doanh nghiệp ưu tiên” và cho phép đàm phán công nhận lẫn nhau về các chương trình “doanh nghiệp ưu tiên”; quy định về khiếu nại và kháng nghị cho phép bất cứ cá nhân nào được cơ quan Hải quan ban hành quyết định hành chính, trong lãnh thổ của mình, có quyền khiếu nại và kháng nghị theo nguyên tắc không phân biệt đối xử.

1.3. Về tự do hóa và bảo hộ đầu tư

14. Các cam kết về tự do hóa đầu tư trong RCEP được đánh giá là có tiêu chuẩn cao tương tự với các nguyên tắc trong CPTPP, EVFTA và vượt xa các cam kết

hiện nay của WTO, bao gồm: nguyên tắc đối xử quốc gia (NT), nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN), các yêu cầu về hoạt động (performance requirements), nguyên tắc về nhân sự cấp cao. Đối với tiếp cận thị trường, mở cửa trong thương mại dịch vụ, áp dụng cả hai cách tiếp cận là quy tắc “chọn cho” và quy tắc “chọn bỏ”. Có 8/15 nước thành viên RCEP lựa chọn “chọn – cho” trong giai đoạn chuyển tiếp, gồm Campuchia, Lào, Myanmar, Niu Di-lân, Philippines, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam; 7/15 nước mở cửa theo phương pháp “chọn-bỏ” ngay từ đầu, gồm Úc, Brunei, Hàn Quốc, Indonesia, Malaysia, Nhật Bản và Singapore. Giai đoạn chuyển tiếp áp dụng với các nước mở cửa “chọn-cho” là 6 năm kể từ khi có hiệu lực, riêng Campuchia, Lào, Myanmar có giai đoạn chuyển tiếp là 15 năm.

15. Về yêu cầu hoạt động, RCEP quy định các bên không đưa ra các yêu cầu về hoạt động (yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu, tỷ lệ hàm lượng nội địa hóa, ràng buộc số lượng hoặc giá trị nhập khẩu với số lượng hoặc giá trị xuất khẩu hoặc nguồn thu ngoại tệ gắn với đầu tư của nhà đầu tư đó, yêu cầu chuyển giao công nghệ...) đối với các nhà đầu tư như điều kiện để gia nhập thị trường, mở rộng hoạt động tại các nước RCEP. Về bảo hộ đầu tư, RCEP đưa ra các quy định cho phép nhà đầu tư chuyển tiền hợp pháp ra nước ngoài liên quan đến khoản đầu tư của mình, và không cho phép tước quyền sở hữu tài sản của nhà đầu tư, trừ một số trường hợp bất khả kháng. Các nhà đầu tư được dành nguyên tắc đối xử quốc gia (NT) và nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN). Về bảo hộ quyền SHTT: điểm nổi bật của RCEP là tập trung nhiều hơn vào sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ nhằm ngăn chặn việc lạm dụng quyền SHTT. Chương SHTT trong RCEP bao gồm nhiều khía cạnh liên quan như bản quyền, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nguồn gen, tri thức truyền thống và văn hóa dân gian, tên miền. Các cam kết về SHTT trong RCEP được đánh giá là toàn diện và ở cấp độ cao hơn so với các cam kết trong các Hiệp định ASEAN khác.

II. TỔNG QUAN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FTA TỚI CHUỖI CUNG ỨNG

2.1. Tác động của thuế quan

16. Các nghiên cứu cho thấy, việc giảm thuế quan trong các FTA có tác động tích cực trong việc thúc đẩy sự phát triển của các chuỗi cung ứng. Thuế quan giảm, cùng với sự cải thiện về công nghệ vận tải và thông tin liên lạc đã góp phần

thúc đẩy sự hội nhập về sản xuất ngày càng chặt chẽ (IMF, 2022). Thuế quan có thể tác động tới chuỗi cung ứng thông qua nhiều kênh khác nhau:

- Thứ nhất, giảm thuế đối với đầu vào trung gian có thể thúc đẩy xuất khẩu của các doanh nghiệp thông qua việc giảm chi phí và tăng chất lượng đầu vào. Ví dụ thành công về xuất khẩu của Trung Quốc một phần là do nhập khẩu hàng trung gian rẻ hơn, đồng thời các doanh nghiệp cũng tiếp cận được nguồn đầu vào với chất lượng tốt hơn. Các doanh nghiệp Trung Quốc được hưởng lợi từ việc giảm thuế đối với đầu vào trung gian sau khi gia nhập WTO có tăng trưởng xuất khẩu mạnh hơn những doanh nghiệp không được hưởng lợi từ việc giảm thuế đầu vào (Feng và cộng sự, 2016).
- Thứ hai, tác động tới năng suất. Nhiều nghiên cứu cho thấy năng suất thu được từ việc giảm thuế đối với đầu vào trung gian rất lớn. Ví dụ tại Ấn Độ và Indonesia, tác động của cắt giảm thuế đầu vào đối với năng suất của doanh nghiệp lớn hơn so với tác động tạo ra thông qua việc giảm thuế đối với hàng hóa cuối cùng (Khandelwal, 2011; Konings, 2007). Trong số bốn loại thuế khác nhau liên quan đến chuỗi cung ứng bao gồm thuế đối với sản phẩm trung gian, thuế đối với sản phẩm hạ nguồn, thuế bảo hộ sản xuất trong nước và thuế chuyển hướng thương mại¹, thuế thương nguồn và hạ nguồn đều ảnh hưởng mạnh tới giá trị gia tăng tạo được từ chuỗi cung ứng. Tương tự, hàng rào thuế quan tương đối thấp hơn so với các đối thủ cạnh tranh (được áp dụng bởi mức thuế chuyển hướng cao hơn) có xu hướng hỗ trợ chuỗi cung ứng.
- Thứ ba, tác động thông qua thu hút đầu tư, theo đó, giảm thuế quan thương nguồn sẽ làm ảnh hưởng tới đầu tư ở hạ nguồn (Acemoglu, 2016). Một mặt, mức thuế thương nguồn giảm có thể kéo theo chi phí đầu vào thấp hơn đối với sản xuất ở hạ nguồn và dẫn đến đầu tư nhiều hơn. Mặt khác, mức thuế thấp hơn có thể khiến các nhà cung cấp phải đối mặt với cạnh tranh nước ngoài lớn hơn, do đó làm tăng nguy cơ gián đoạn chuỗi

¹ Việc áp thuế thương nguồn (*upstream tariffs* - thuế áp dụng với đầu vào trung gian được nhập khẩu trực tiếp, bao gồm cả thuế đã được áp dụng ở các bước sản xuất trước đó) sẽ khiến cho đầu vào đắt hơn và được coi là một cú sốc tiêu cực từ phía cung. Trong khi đó, việc áp thuế với sản phẩm hạ nguồn (*downstream tariffs*), dù là hàng hóa trung gian hay sản phẩm cuối cùng, cũng khiến cho sản phẩm đầu ra của quốc gia đó đắt hơn và dẫn tới giảm nhu cầu. Thuế chuyển hướng thương mại (*diversion tariffs* - thuế mà quốc gia đối tác áp đặt lên các quốc gia khác) gây ra các hạn chế thương mại đối với các đối thủ cạnh tranh, nên việc gia tăng biện pháp thuế quan sẽ thúc đẩy nhu cầu đối với khu vực/quốc gia được đề cập.

cung ứng, điều này có thể dẫn đến đầu tư ít hơn. Tùy vào từng bối cảnh khác nhau kênh tác động thứ nhất có thể lớn hơn kênh thứ hai.

17. Đối với cắt giảm thuế quan hạ nguồn, lợi ích không đồng nhất giữa các ngành mà phụ thuộc vào các yếu tố như mức độ nghiên cứu và phát triển (R&D), mức độ tập trung và năng lực tài chính. Cụ thể, việc cắt giảm thuế quan đối với các ngành thượng nguồn dẫn đến phản ứng mạnh hơn của đầu tư vào các ngành sản xuất hạ nguồn đối với những hàng hóa có tính đồng nhất (ví dụ, xi măng) hơn là hàng hóa đa dạng (ví dụ máy móc công nghiệp). Tương tự, cắt giảm thuế quan thượng nguồn cũng chỉ có tác động với những ngành hạ nguồn có R&D thấp. Những phát hiện này cho thấy những doanh nghiệp sử dụng đầu vào đồng nhất, có hàm lượng R&D thấp được hưởng lợi nhiều hơn từ việc giảm thuế ở thượng nguồn so với những doanh nghiệp sử dụng các đầu vào không đồng nhất và có hàm lượng R&D cao. Một số ngụ ý tới đầu tư đó là tính chất của đầu vào là yếu tố quan trọng quyết định mức độ lan truyền các cú sốc kinh tế thông qua chuỗi cung ứng. Gia tăng đầu tư vào hạ nguồn sau khi cắt giảm thuế quan ở thượng nguồn chủ yếu do chi phí đầu vào thấp, đồng nghĩa với việc có thiên hướng thu hút dòng FDI tận dụng chi phí đầu vào thấp hơn là dòng FDI đi kèm công nghệ cao.
18. Trong một số phân tích khác (Clemens, 2021) cũng cho thấy phản ứng đối với việc cắt giảm thuế quan ở thượng nguồn sẽ mạnh hơn nếu chi phí đầu vào chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng chi phí chung của các doanh nghiệp hạ nguồn, và nếu lợi tức từ vốn của các doanh nghiệp nhạy cảm hơn với việc giảm thuế ở thượng nguồn. Phản ứng này cũng mạnh mẽ hơn ở các ngành hạ nguồn có mức độ tập trung cao hơn, tức là khi các công ty có nhiều khả năng thương lượng hơn đối với các nhà cung cấp và khách hàng. Cuối cùng, sự gia tăng đầu tư sau khi giảm thuế ở thượng nguồn chỉ diễn ra với các doanh nghiệp hạ nguồn không bị hạn chế về tài chính. Kết quả này cho thấy rằng những mâu thuẫn về tài chính đóng vai trò quan trọng đối với mức độ tác động của việc cắt giảm thuế quan ở thượng nguồn đối với việc tăng đầu tư ở hạ nguồn.
19. Bên cạnh đó, cần chú ý tới thuế quan tích lũy trong thương mại của chuỗi cung ứng. Mặc dù cắt giảm thuế quan có tác động giảm chi phí. Chi phí thương mại thấp hơn đã khuyến khích các doanh nghiệp phân mảnh hơn quy trình sản xuất, kết quả là hàng hóa hiện nay đã di chuyển qua biên giới nhiều lần hơn và do đó bị tác động bởi thuế quan tích lũy (Miroudot, 2013). Ngay cả mức thuế nhỏ cũng có thể có tác động đáng kể đến thương mại do tác động tích lũy của chúng. Thuế không chỉ áp dụng lại do đầu vào trung gian được trao đổi

qua biên giới nhiều lần, mà các doanh nghiệp hạ nguồn cũng phải đối mặt với thuế quan đối với toàn bộ giá trị hàng xuất khẩu của họ, bao gồm cả đầu vào nhập khẩu và thuế đã hoàn trả trước đó. Hàng hóa thành phẩm khi đến tay khách hàng đã lũy kế một mức thuế đáng kể. Do vậy, nếu hàm lượng giá trị nước ngoài chiếm phần lớn giá trị của hàng hóa, ngay cả mức thuế nhỏ cũng có tác động đáng kể.

2.2. Tác động của Quy tắc xuất xứ

20. RoO là một công cụ thương mại ảnh hưởng tới quyết định đầu tư và khai thác nguồn lực bên ngoài của các doanh nghiệp. RoO có thể được phân ra làm hai nhóm nghiêm ngặt và linh hoạt. RoO nghiêm ngặt đòi hỏi nhà sản xuất sử dụng đầu vào trong nội khối chứ không phải là sử dụng nguồn cung cấp đầu vào từ thị trường toàn cầu. RoO linh hoạt yêu cầu tiêu chí xuất xứ dễ dàng hơn, ví dụ như yêu cầu về hàm lượng giá trị khu vực RVC thấp hơn, hoặc không bắt buộc tất cả các công đoạn sản xuất phải thực hiện trong nội bộ khu vực FTA (Cordova, 2006). Từ việc phân loại này, có một số nguyên nhân khiến cho RoO giúp thu hút dòng vốn FDI:

- Thứ nhất, RoO nghiêm ngặt ở hạ nguồn có thể giúp thúc đẩy FDI do có thể buộc các nhà sản xuất hạ nguồn sử dụng nguồn cung trong nội bộ các FTA, ngay cả khi nguồn cung tại các nước khác ngoài khối có chi phí rẻ hơn. RoO nghiêm ngặt ở hạ nguồn tạo điều kiện cho các nhà sản xuất hàng hóa trung gian dựa trên FTA có khả năng thu lợi cao hơn, nhờ đó thu hút các nhà sản xuất hàng hóa trung gian di chuyển tới khu vực FTA. Hơn nữa, RoO có thể thay đổi lợi thế so sánh giữa một thành viên FTA và một nước không phải là thành viên, về bản chất mở rộng số lượng các hàng hóa trung gian được sản xuất trong FTA – ngay cả khi khu vực FTA đó không phải là địa điểm sản xuất hiệu quả trên toàn cầu (Rodriguez 2001). Do vậy, FDI có thể chảy vào những ngành sản xuất hàng hóa trung gian “mới” – những ngành mà các đối tác FTA không có lợi thế so sánh ở bên ngoài FTA. Tóm lại, RoO có thể vừa thúc đẩy sản xuất đa dạng hơn, vừa thúc đẩy sản xuất nhiều hơn các hàng hóa trung gian trong FTA, và điều này được kỳ vọng sẽ giúp thu hút thêm FDI.
- Thứ hai, đối với RoO linh hoạt và không ràng buộc, quy định này tạo thuận lợi cho đầu tư vào các ngành hạ nguồn và nhập khẩu từ cả bên ngoài và bên trong FTA. Các nhà đầu tư sẽ thuận lợi hơn với RoO linh hoạt ngay cả khi đã có các nhà cung cấp trong nội bộ FTA (nhà đầu tư có nhiều lựa chọn

hơn phục vụ cho mục tiêu phòng ngừa rủi ro các nhà cung cấp trong nội bộ FTA, và/hoặc rủi ro về thiếu hụt công nghệ sản xuất trong nội bộ FTA). RoO linh hoạt phù hợp với (1) những lĩnh vực mà các liên kết giữa các giai đoạn sản xuất khác nhau trong ngành là chặt chẽ, do vậy các nhà sản xuất ở hạ nguồn gặp khó khăn trong việc xác định các linh kiện và nhà cung ứng đầu vào phù hợp sẽ tạo ra các hợp đồng mới trong khu vực FTA ngay cả khi họ đã đặt địa điểm sản xuất tại đó; và (2) trong những ngành mà chuỗi không thể bị cắt lát một cách dễ dàng để có thể phân bổ sản xuất trong và ngoài khu vực FTA một cách hiệu quả về chi phí, nghĩa là di chuyển tới khu vực FTA chỉ một phần các hoạt động cho phép đáp ứng RoO.

21. Cũng giống như việc các nhà đầu tư ở thượng nguồn quan tâm đến quy tắc RoO đối với các ngành hạ nguồn, một nhà đầu tư tiềm năng vào các ngành hạ nguồn có thể quan tâm tới RoO “thượng nguồn”. Ví dụ, quy tắc RoO nghiêm ngặt trong các ngành thượng nguồn cung ứng cho ngành hạ nguồn có thể báo hiệu cho các nhà đầu tư hạ nguồn sự có mặt của một nhà cung cấp thượng nguồn kém khả năng cạnh tranh và bản thân không có khả năng tiếp cận các nguồn đầu vào chi phí rẻ từ các nơi khác. Hơn nữa, các nhà đầu tư hạ nguồn có thể xem quy tắc RoO nghiêm ngặt đối với ngành thượng nguồn như một sự thay thế cho mức thuế cao đối với các ngành thượng nguồn từ bên ngoài – một tín hiệu khác về sự có mặt của các nhà cung ứng kém hiệu quả và có thể làm phức tạp hơn nữa khả năng của các nhà đầu tư trong việc thâm nhập vào các nguồn cung hiệu quả và chi phí thấp ở bên ngoài khu vực FTA. Tóm lại, các ngành hạ nguồn sẽ có động cơ để đầu tư vào khu vực có FTA khi quy tắc RoO đối với ngành của họ và các ngành thượng nguồn linh hoạt hơn².

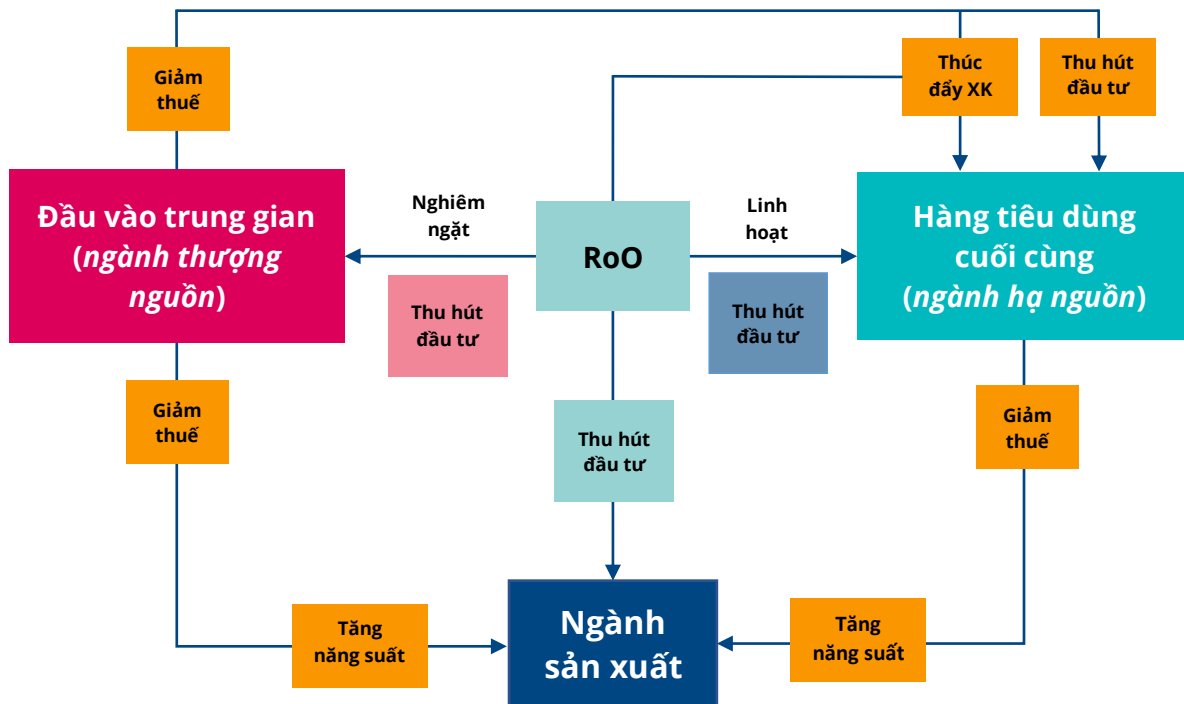
2.3. Khung phân tích ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng

22. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu, khung phân tích của nghiên cứu này được xây dựng theo sơ đồ bên dưới, theo đó: RCEP có thể tác động tới chuỗi cung ứng của Việt Nam thông qua hai kênh chính là cắt giảm thuế quan và RoO. Cắt giảm thuế quan đối với đầu vào trung gian (ở thượng nguồn) dẫn đến

² Trong nghiên cứu về NAFTA (Paola và đồng nghiệp, 2017) các tác giả cũng chỉ ra rằng RoO trong NAFTA đóng vai trò trung tâm trong việc đánh giá chi phí của nhà đầu tư nước ngoài khi dịch chuyển hoạt động sản xuất sang Mexico, và FDI vào Mexico sau NAFTA thực tế đã chảy vào những ngành có quy tắc RoO linh hoạt. Tuy nhiên, RoO linh hoạt trong các ngành hạ nguồn sẽ khuyến khích đầu tư vào các ngành thượng nguồn. Cả hai phát hiện trên chỉ ra rằng đầu tư vào các ngành sản xuất hàng hóa cuối cùng và trung gian của Mexico trong thời kỳ NAFTA được thực hiện bởi các doanh nghiệp hiệu quả và có khả năng cạnh tranh toàn cầu nhờ vào RoO linh hoạt.

sản xuất hàng xuất khẩu ở hạ nguồn được mở rộng, kéo theo đầu tư mạnh hơn ở hạ nguồn. Tương tự, cắt giảm thuế ở hạ nguồn sẽ kích thích đầu tư cả ở thượng nguồn và hạ nguồn.

Hình 1: Sơ đồ khung phân tích



Nguồn: Nhóm tác giả.

- Trong trường hợp các yếu tố khác giữ nguyên (chưa tính tác động của RoO và các cam kết phi thuế quan khác), nếu thuế quan của các nước RCEP áp dụng với hàng tiêu dùng xuất khẩu từ Việt Nam ($CC_{RCEP \rightarrow VN}$) cắt giảm nhanh hơn tốc độ cắt giảm thuế nhập khẩu hàng trung gian vào Việt Nam ($TG_{VN \rightarrow RCEP}$) có thể thúc đẩy dòng đầu tư (gồm cả FDI) vào lĩnh vực sản xuất hàng trung gian. Nói cách khác là chuỗi cung ứng hàng hóa đầu vào ở Việt Nam sẽ được phát triển thuận lợi hơn, chuỗi dịch chuyển về phía thượng nguồn.
- Ngược lại, nếu $TG_{VN \rightarrow RCEP}$ có tốc độ lớn hơn, sẽ kích thích nhập khẩu hàng trung gian thay cho phát triển chuỗi cung ứng và đồng thời cũng kích thích chuỗi sản xuất tập trung nhiều hơn ở hạ nguồn. Trong trường hợp đó, năng suất lao động của các doanh nghiệp hạ nguồn tăng lên do tính kinh tế theo quy mô, đồng thời đầu tư vào hạ nguồn cũng phát triển. Chuỗi dịch chuyển nhiều hơn về phía hạ nguồn. Tuy nhiên biến động cụ thể còn phụ thuộc vào tỷ trọng xuất khẩu ngoài khối của các hàng hóa tiêu dùng cuối cùng cũng như tốc độ cắt giảm của các FTA khác mà Việt Nam tham gia.

c) Tác động của RoO phụ thuộc vào cam kết với nhóm hàng cụ thể về mức độ chặt, lỏng khác nhau. Tuy nhiên cần chú ý quy tắc cộng gộp sẽ làm khả năng được hưởng thuế quan ưu đãi của hàng hóa vào Việt Nam tăng lên, nói cách khác sẽ làm hàng nhập khẩu rẻ đi. Trong trường hợp là hàng trung gian sẽ phát triển chuỗi ở phía hạ nguồn thay cho thượng nguồn. Trong trường hợp là hàng tiêu dùng cuối cùng sẽ ảnh hưởng tiêu cực tới phát triển chuỗi ở hạ nguồn do cạnh tranh trong thị trường trong nước.

23. Ngoài ra, một loạt các cam kết khác cũng có thể ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng. Tổng hợp từ UNCTAD (2013) cho thấy một số tác động như sau:

Bảng 1: Cơ chế tác động của RCEP tới dịch chuyển chuỗi

<i>Cơ chế</i>	<i>Các cam kết liên quan</i>	<i>Tác động tới thương mại và đầu tư nội vùng</i>	<i>Tác động tới thương mại và đầu tư với bên ngoài</i>
<i>Tự do hóa thương mại và đầu tư và/hoặc các điều khoản bảo hộ</i>	Chương 2: Thương mại hàng hóa; Chương 4: Thủ tục hải quan và thuận lợi hóa thương mại; Chương 5: Các biện pháp SPS; Chương 7: Phòng vệ thương mại; Chương 8: Thương mại dịch vụ; Chương 9: Di chuyển thể nhân; Chương 10: Đầu tư; Chương 19: Giải quyết tranh chấp	Tạo điều kiện thúc đẩy GVCs nhờ các dòng chảy đầu tư từ các nhà đầu tư trong vùng, gồm cả đầu tư nước thứ ba nhưng đã thiết lập hoạt động trong khu vực.	Tạo điều kiện thúc đẩy GVCs thông qua việc tăng dòng đầu tư từ nước thứ ba nhưng chưa thiết lập hoạt động trong khu vực.
<i>Thương mại, đầu tư và hội nhập thị trường</i>	Chương 3: RoO hàng hóa, Chương 6: Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật và Quy trình đánh giá phù hợp	Tái tổ chức các GVCs ở cấp độ khu vực, gồm cả thương mại, đầu tư (hoặc thoái vốn) và các hoạt động thuê ngoài (hoặc đưa sản xuất về nước).	Thu hút thương mại và đầu tư từ nước thứ ba thông qua việc mở rộng thị trường.

<i>Hài hòa hóa chính sách</i>	Chương 11: SHTT; Chương 12: Thương mại điện tử; Chương 13: Cạnh tranh; Chương 16: Mua sắm chính phủ	Khuyến khích các GVCs thông qua thương mại và đầu tư nhờ giảm chi phí giao dịch và rủi ro.	Thúc đẩy các GVCs thông qua việc thu hút FDI nếu việc hài hòa hóa được áp dụng cho đầu tư từ nước thứ ba.
<i>Khác</i>	Chương 14: SMEs Chương 15: Hợp tác kinh tế và kỹ thuật	Tạo ra các nền tảng cho GVCs thông qua các cơ hội thương mại và đầu tư.	

Nguồn: ASEAN-Japan Centre (2022), dựa trên UNCTAD (2013)



III. THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM VỚI RCEP

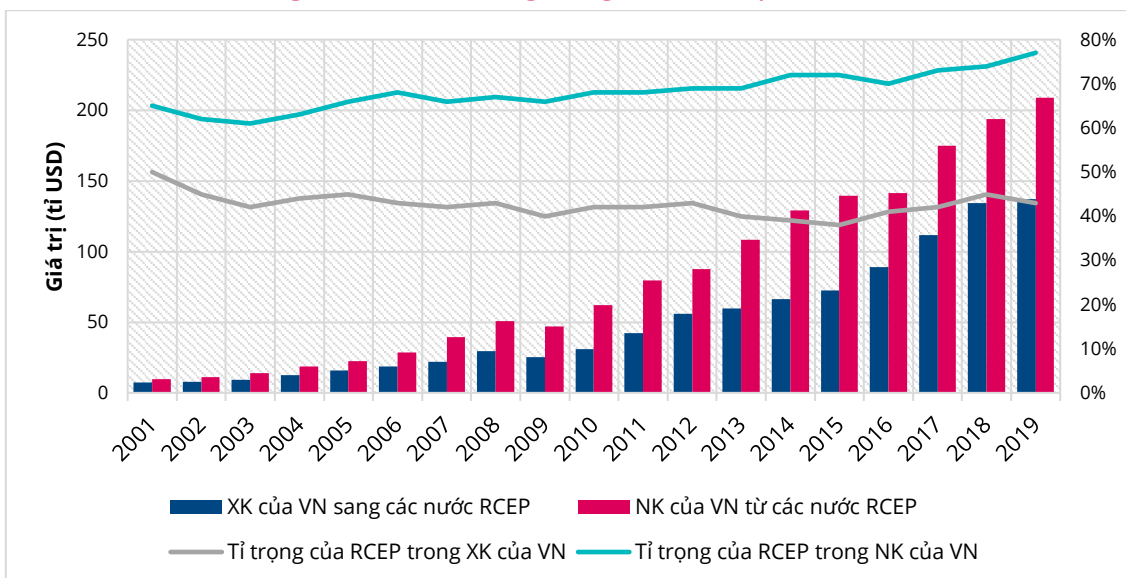
3.1. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước RCEP

24. Thương mại giữa Việt Nam với các nước RCEP liên tục gia tăng về tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đồng thời mức thâm hụt của Việt Nam với các nước RCEP trong những năm qua cũng tăng lên nhanh chóng, từ mức 32 tỷ năm 2010 lên tới trên 70 tỷ USD vào năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ RCEP trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam liên tục tăng, từ 65% năm 2001 lên 77% năm 2019, trong khi RCEP trong tổng xuất khẩu đã giảm từ 50% xuống 43% trong cùng thời kỳ (giá trị xuất khẩu tuyệt đối vẫn tăng 18%) cho thấy RCEP đang dần trở thành nguồn cung cấp lớn cho sản xuất xuất khẩu ra ngoài

RCEP của Việt Nam (Hình 2). Điều này cũng thể hiện qua cơ cấu theo sản phẩm giữa Việt Nam và RCEP. Hàng hóa TLSX chiếm tỷ trọng lớn trong nhập khẩu của Việt Nam, trong khi tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa này sang RCEP cũng có xu hướng tăng. Vào cuối những năm 2000, gần 50% xuất khẩu của Việt Nam sang RCEP là nguyên liệu thô và hàng tiêu dùng, nhưng gần đây, TLSX tăng lên khoảng 30%, trong khi thị phần nguyên liệu thô đã giảm mạnh xuống còn khoảng 10%. Trong khi đó, cơ cấu hàng nhập khẩu của Việt Nam từ RCEP không thay đổi nhiều. Hàng hóa TLSX chiếm tỷ trọng cao nhất trong nhập khẩu, với mức tăng từ 30% lên hơn 40%, trong khi tỷ trọng nhập khẩu các hàng hóa khác giảm nhẹ (Hình 3 và 4).

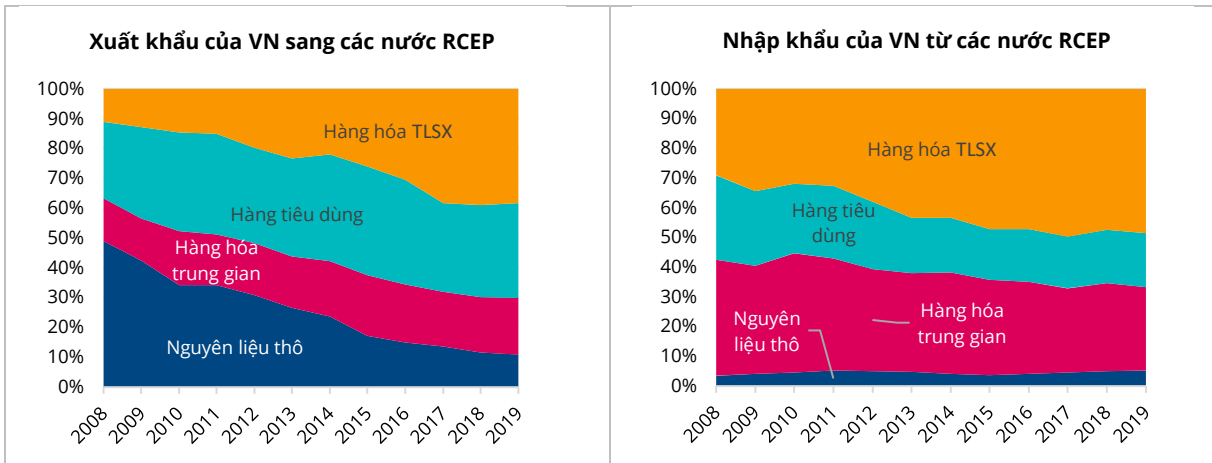
25. Thương mại theo sản phẩm giữa Việt Nam và khối RCEP cũng có xu hướng tích cực theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng thâm dụng vốn và công nghệ. Hình 4 cho thấy mặc dù nhiên liệu là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang khối RCEP vào cuối những năm 2000, nhưng đã giảm mạnh trong thời gian qua và được thay thế bởi các sản phẩm điện tử, máy tính và thiết bị điện. Các mặt hàng dệt may và rau quả vẫn duy trì thị phần. Xu hướng nhập khẩu cũng tương tự, khi các mặt hàng điện tử và thiết bị điện chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ khối RCEP, trong khi một số sản phẩm vẫn duy trì tỷ trọng như trước đó như kim loại, dệt may, nhựa và cao su, hóa chất.

Hình 2: Tỷ trọng của RCEP trong tổng xuất-nhập khẩu của Việt Nam



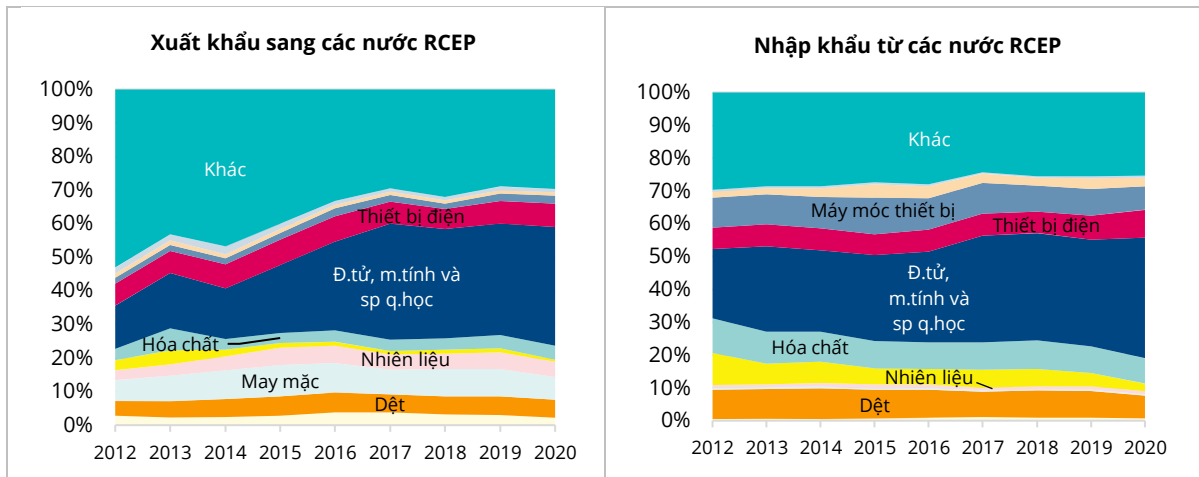
Nguồn: ITC Trademap.

Hình 3: Tỷ trọng thương mại theo loại hàng hóa giữa Việt Nam và RCEP (%)



Nguồn: UN Comtrade, theo phân loại hàng hóa của UNCTAD.

Hình 4: Tỷ trọng thương mại theo sản phẩm giữa Việt Nam và RCEP (%)

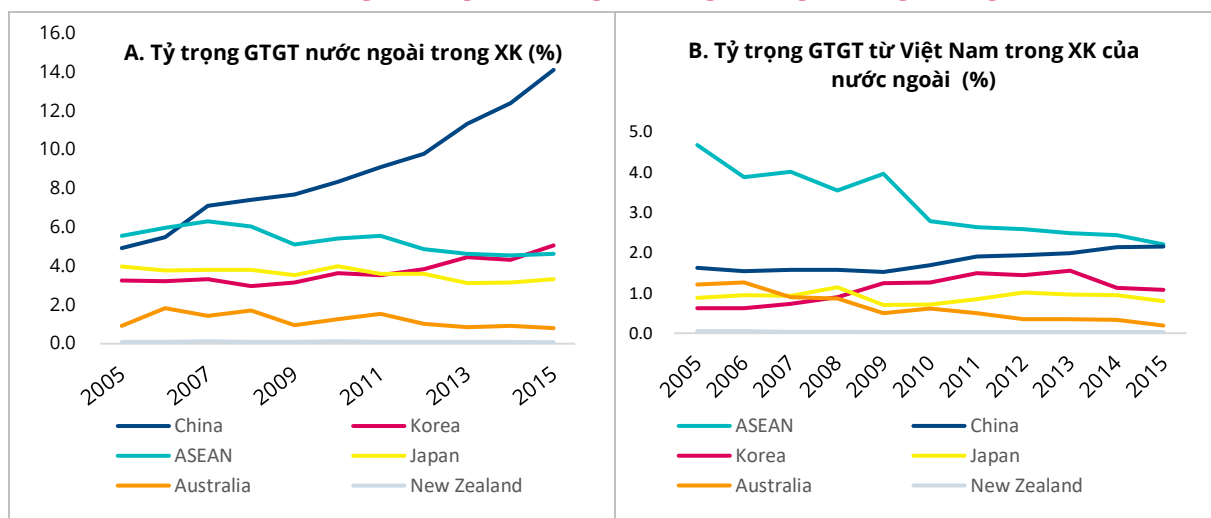


Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu dựa trên số liệu của WITS.

26. Đánh giá số liệu thương mại cho thấy sự tham gia của Việt Nam vào GVCs tương đối thấp trong đó mức độ tham gia thông qua liên kết ngược (backward participation) cao hơn ngụ ý rằng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có hàm lượng nhập khẩu cao hơn và ngày càng tăng. Trong khi đó, giá trị gia tăng của Việt Nam trong hàng xuất khẩu của nước ngoài (thông qua liên kết xuôi) có mức thấp hơn và giảm dần, từ 9% xuống còn 6,4% trong cùng thời kỳ. Số liệu tính toán cho thấy trong số các thành viên của RCEP, Trung Quốc là quốc gia duy nhất đã đóng góp vào cả việc tăng tỷ trọng giá trị gia tăng nước ngoài trong tổng xuất khẩu của Việt Nam (Hình 5, bảng A) và tăng giá trị gia tăng trong nước (của Việt Nam) trong xuất khẩu của nước ngoài (Hình 5, bảng B). Đáng chú ý là liên kết xuôi của Việt Nam với Trung quốc cũng gia tăng, có nghĩa là Việt Nam đã và đang xuất khẩu sang Trung quốc các sản phẩm trung gian có

nhiều hàm lượng gia tăng trong nước hơn. Mặc dù vậy, với các đối tác khác thì tỷ lệ tham gia theo liên kết xuôi không những thấp mà còn đang giảm.

Hình 5: Giá trị gia tăng nước ngoài và giá trị gia tăng trong nước



Nguồn: Tính toán từ số liệu TiVa.

27. Tính toán từ số liệu của OECD TiVA cho thấy, các nước RCEP chiếm gần 60% nhập khẩu đầu vào trung gian của Việt Nam đối với các ngành sản xuất chính mà Việt Nam tham gia GVCs.³ Mặc dù vậy tập trung nhiều vào 3 đối tác lớn gồm Trung Quốc 27,6%, Nhật Bản 10,4% và Hàn Quốc 9,2%. Đặc biệt cao với một số ngành quan trọng như ô tô, xe máy, dệt may, gỗ, giấy, da giày. Phần lớn các ngành còn lại, trừ thủy sản, đều có tỷ lệ nhập khẩu hàng hóa trung gian từ RCEP trên 50%. Trong ngành điện tử, Trung Quốc cung cấp tới 41,4% và Hàn Quốc là 11,6%. Đối với ngành ô tô, xe máy, Việt Nam nhập khẩu 83% đầu vào trung gian từ RCEP, riêng Nhật Bản chiếm tới 69% tổng nhập khẩu mặt hàng này, tương tự như vậy với ngành dệt may.

³ Bao gồm: điện tử, máy tính và dụng cụ quang học; dệt may, da giày; cao su và các sản phẩm nhựa; ô tô, xe máy; máy móc, thiết bị; thiết bị điện; kim loại và sản phẩm kim loại; hóa chất, dược phẩm; gỗ, giấy và các sản phẩm; cao su và nhựa; nông lâm nghiệp; và đánh bắt và nuôi trồng thủy sản (không tính các ngành dịch vụ).

Bảng 2: Nhập khẩu đầu vào trung gian theo thị trường (%)

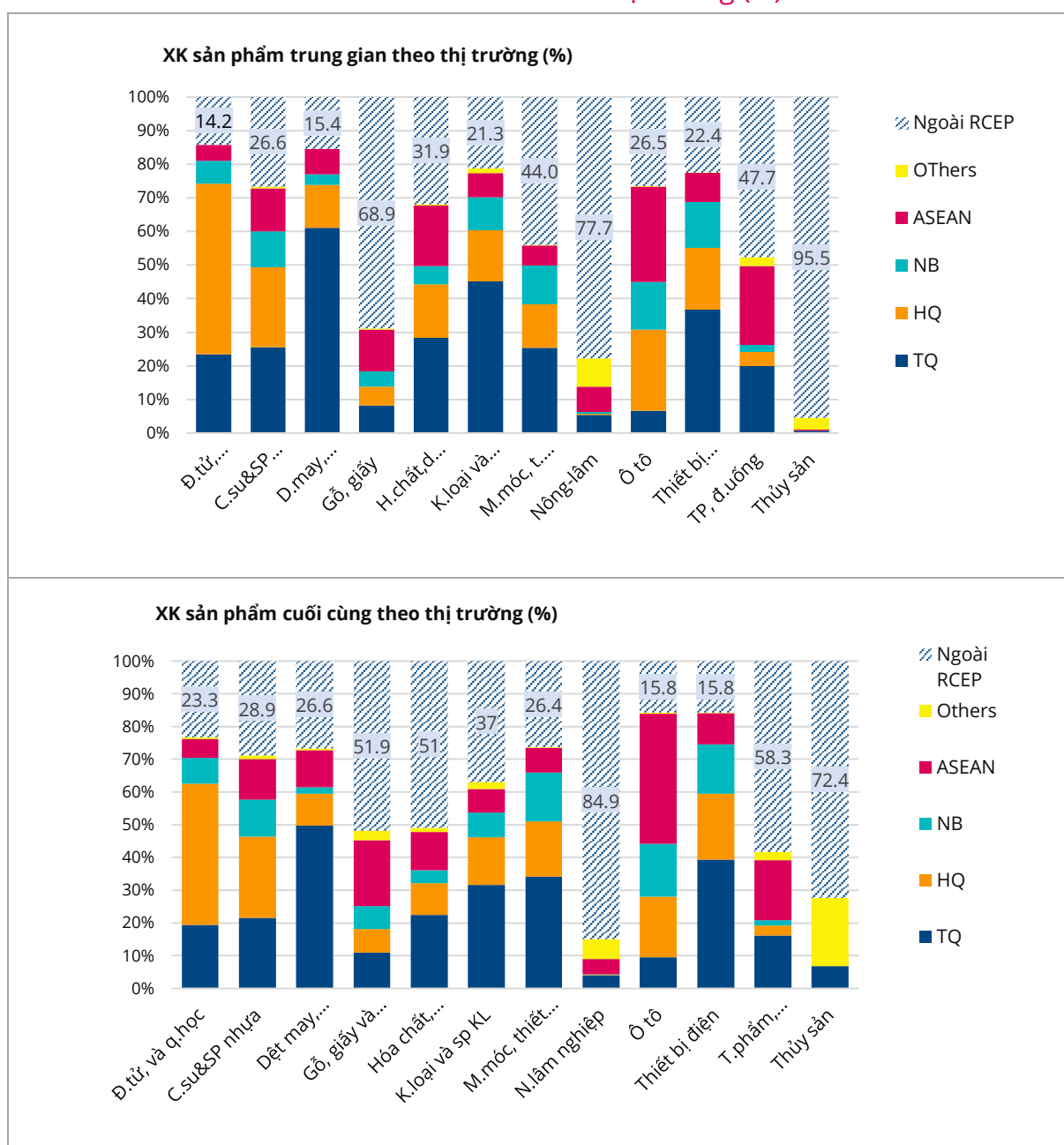
	TQ	NB	HQ	ASEAN	Úc	RCEP	Ngoài RCEP
Điện tử	41.4	0.3	11.6	5.4	1.5	60.2	39.8
C.su&SP nhựa	4.9	14.6	7.5	9.0	2.0	38.0	62.0
Dệt may, giày dép	44.8	7.1	12.6	5.7	1.2	71.4	28.6
Gỗ, giấy	29.2	15.9	17.0	8.1	1.8	72.0	28.0
Hóa chất, d.phẩm	35.8	7.6	7.2	11.7	0.4	62.8	37.2
Kim loại cơ bản	6.5	10.9	7.0	15.0	2.0	41.4	58.6
Máy móc, thiết bị	12.1	31.8	4.6	6.5	1.2	56.0	44.0
Nông, lâm nghiệp	36.1	3.7	2.8	8.0	0.6	51.2	48.8
Ô tô	5.3	69.4	3.1	4.7	0.1	82.5	17.5
Thiết bị điện	25.4	18.9	10.2	11.4	1.1	66.9	33.1
T.phẩm, đồ uống	22.8	5.9	10.0	13.2	2.8	54.8	45.2
Thủy sản	8.3	3.2	1.8	0.8	0.1	14.1	85.9

Nguồn: Tính toán từ TIVA.

28. Ba nước kể trên cũng là những đối tác xuất khẩu lớn về hàng hóa trung gian. Trung Quốc chiếm 34,5%, Hàn Quốc 16,6%, Nhật Bản 7,4% và Đài Loan (Trung Quốc) 6,3%, tiếp đến là Mỹ 5,5%, các nước ASEAN, các nước EU và một số nước Nam Mỹ. Các nước RCEP chiếm tới 71,1% tổng xuất khẩu hàng hóa trung gian của Việt Nam trong các ngành quan trọng mà Việt Nam tham gia vào GVCs năm 2018, cho thấy Việt Nam đang tham gia tích cực với GVCs của các nước Đông Á với vai trò nhà cung cấp đầu vào trung gian.
29. Nhiều ngành của Việt Nam có tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa trung gian sang RCEP chiếm tới trên 80%, gồm điện tử, dệt may, ô tô, thiết bị điện, cao su và nhựa. Đối với ngành điện tử, máy tính và thiết bị quang học, Việt Nam xuất khẩu hàng hóa trung gian chủ yếu sang Hàn Quốc (48%) và Trung Quốc (22%). Đối với ngành ô tô là Hàn Quốc (27%), Thái Lan (26%) và Nhật Bản (16%). Đối với ngành dệt may, Việt Nam phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc (30%), Hàn Quốc (28%) và Nhật Bản (13%). Thị phần xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ngoài RCEP khá thấp, trong đó thị trường chính là Đài Loan (Trung Quốc) và Mỹ trong một số ngành như điện tử, dệt may, hóa chất, máy móc, thiết bị.
30. Các nước RCEP chiếm 64,5% thị phần xuất khẩu sản phẩm cuối cùng đối với các sản phẩm xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam. Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản vẫn là những đối tác xuất khẩu lớn nhất bên cạnh EU và Mỹ. Trong

ngành điện tử, RCEP chiếm tới 76,7% thị phần xuất khẩu, trong đó Hàn Quốc là thị trường chính (43%), ASEAN có tỷ trọng không đáng kể. Đối với các nước ngoài RCEP, với một số ngành cụ thể, có những đối tác lớn khá khác nhau. Ví dụ trong ngành dệt may, RCEP cũng chiếm 74,3% thị phần, trong đó gần 50% được xuất khẩu sang Trung Quốc. Ngoài RCEP, vùng lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc) chiếm thị phần lớn (7,2%), tiếp đến là Mỹ 3,4% và Ấn Độ 3,3%. Tương tự với các ngành khác, các đối tác chủ lực rất khác nhau, nhưng nhìn chung RCEP vẫn có vai trò khá lớn, trừ ngành thủy sản, sản phẩm nông nghiệp, thực phẩm và đồ uống (Hình 6).

Hình 6: Xuất khẩu theo thị trường (%)



Nguồn: Tính toán từ cơ sở dữ liệu OECD TiVA (2021).

3.2. Quan hệ đầu tư giữa Việt Nam và RCEP

31. RCEP là khu vực thu hút FDI từ bên ngoài rất lớn và đầu tư nội khối cũng rất lớn. Tổng vốn FDI năm 2021 lên tới 174 tỷ USD, trong đó Trung Quốc, Singapore, Indonesia và Việt Nam đều nằm trong danh sách những nền kinh tế thu hút FDI lớn. Về đầu tư nội khối, các nước RCEP chiếm 40% dòng vốn FDI vào ASEAN. Theo số liệu của fDi Markets, Nhật Bản từ trước đến nay là nguồn đầu tư chính vào lĩnh vực đầu tư mới trong khu vực, tiếp theo là các công ty cùng ngành ở Hàn Quốc, Singapore và Trung Quốc. Các thành viên RCEP là những nhà đầu tư hàng đầu tại Việt Nam cả về số lượng dự án và tổng vốn đăng ký. Tính đến cuối năm 2021, RCEP có hơn 22 nghìn dự án đầu tư vào Việt Nam với vốn đăng ký 255 tỷ USD, chiếm 62,5%. Hàn Quốc và Nhật Bản là những nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất, tập trung vào lĩnh vực điện tử, sản xuất ô tô. Với ngành công nghiệp, vốn FDI vào công nghiệp CBCT của khối RCEP lũy kế hết năm 2019 chiếm khoảng 48% tổng vốn FDI của RCEP vào Việt Nam. Trong đó, FDI vào các ngành điện tử, may, sản xuất ô tô và dệt đều nằm trong top 7 ngành thu hút FDI lớn nhất từ RCEP.

32. Đầu tư của ba nước đầu tư lớn nhất trong RCEP có những điểm đáng chú ý:

- Hàn Quốc tập trung khá nhiều vào ngành điện tử, trong đó chủ đạo là Tập đoàn Samsung với tổng giá trị đầu tư lên đến hơn 20 tỷ USD và vẫn có xu hướng tăng⁴. Ngoài Samsung, còn có bao gồm LG, Hanwha, SK Group, Hyosung, Hyundai, CJ Group, SK Telecom, Shinhan Finance Group... Những năm gần đây vốn đầu tư của Hàn Quốc có xu hướng dịch chuyển sang cả các lĩnh vực khác như Blockchain, Metaverse, Fintech, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp.
- Nhật Bản là nhà đầu tư lớn thứ hai, và đầu tư tập trung nhiều vào công nghiệp CBCT (điện tử, ô tô), năng lượng, dịch vụ công nghệ thông tin, chế biến thực phẩm. Các doanh nghiệp FDI lớn của Nhật Bản như Canon, Panasonic trong lĩnh vực điện tử; Toyota, Honda, Yamaha, Suzuki, Mitsubishi thuộc ngành sản xuất ô tô; đại diện ngành năng lượng là Marubeni, Sojitz, Idemitsu, Mitsui hay Tập đoàn dệt may Toray;...đều đóng vai trò quan trọng góp phần đáp ứng nhu cầu tiêu thụ năng lượng và nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu, giúp Việt Nam từng bước tham

⁴ Tháng 6/2022, Samsung tiếp tục tăng vốn đầu tư thêm 841 triệu USD cho Samsung Complex HCMC – SEHC (nhà máy sản xuất các sản phẩm tivi, thiết bị điện tử gia dụng lớn nhất toàn cầu của Samsung)

gia sâu, rộng hơn và có chỗ đứng hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Vốn FDI của Nhật Bản vào Việt Nam giai đoạn 2018-2021 trong hai ngành điện tử, máy tính thiết bị điện và thiết bị vận tải chiếm lần lượt 10,5% và 8,9% tổng vốn FDI của Nhật Bản vào Việt Nam. Trong khi đó FDI của Nhật vào khối ASEAN với hai lĩnh vực trên chỉ chiếm lần lượt 5,3% và 5,8%. Điều đó cho thấy Việt Nam là điểm đến quan trọng đối với các ngành sản xuất tiên tiến của Nhật Bản tại ASEAN những năm gần đây.

- Đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam ít hơn Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore, nhưng tỷ trọng có xu hướng tăng, đặc biệt là từ 2015 trở lại đây, đặc biệt là sau 2018 khi Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung quốc bùng nổ.

33. Đầu tư theo ngành của các nước RCEP vào Việt Nam (Bảng 3) là khá khác nhau, thể hiện chiến lược và đánh giá của RCEP với đầu tư ở Việt Nam không giống nhau giữa các nước. Tổng kết sáu đối tác cung cấp vốn FDI ngành công nghiệp CBCT lớn nhất cho Việt Nam trong RCEP, có thể thấy:

- Hàn Quốc tập trung vào điện tử, dệt may, sản xuất ô tô và đồ da.
- Nhật Bản tập trung vào điện tử, sản xuất và chế biến thực phẩm, đồ gỗ, sản xuất ô tô cao su, may.
- Trung Quốc tập trung vào dệt may, sản xuất cao su và sản phẩm từ cao su, điện tử, máy tính, sản xuất thiết bị điện.
- Singapore tập trung vào chế biến thực phẩm, may, điện tử, giường tủ bàn ghế, thiết bị vận tải khác.
- Thái Lan chế biến thực phẩm và sản xuất dầu mỏ tinh chế.
- Malaysia tập trung vào sản xuất kim loại.

Bảng 3: FDI của RCEP vào Việt Nam (2019, triệu USD)

	<i>Hàn Quốc</i>	<i>Nhật Bản</i>	<i>Trung Quốc</i>	<i>Sing.</i>	<i>T. Lan</i>	<i>Malay.</i>
Điện tử, máy tính	18.812	4.545	850	516	6	8
May mặc	4.125	1.205	1.677	541	243	51
Da và SP Da	3.478	76	679	-	0	-
Ô tô và xe có động cơ khác	3.034	1.766	35	25	47	96
Dệt	2.801	84	1.662	66	24	15
SP từ cao su và plastic	2.271	1.102	1.359	153	109	16

	<i>Hàn Quốc</i>	<i>Nhật Bản</i>	<i>Trung Quốc</i>	<i>Sing.</i>	<i>T. Lan</i>	<i>Malay.</i>
SP từ kim loại đúc sẵn	1.772	5.429	576	95	85	52
Chế biến thực phẩm	1.274	1.984	295	780	2.023	68
Kim loại	761	633	372	54	3	641
Thiết bị điện	401	815	1.188	233	5	7
Gỗ và SP từ gỗ, tre, nứa	169	3.377	130	11	27	3
Nội thất	25	1.832	774	449	-	50
Công nghiệp CBCT khác	2.095	2.854	2.216	1.487	1.944	309

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu Tổng điều tra doanh nghiệp năm 2019.

PHẦN THỨ HAI: ẢNH HƯỞNG CỦA RCEP TỚI MỘT SỐ CHUỖI CUNG ỨNG

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ DỊCH CHUYỂN CHUỖI TRONG RCEP

34. Khu vực RCEP, đặc biệt là Đông Á được coi là một trong ba trung tâm chuỗi cung ứng lớn nhất toàn cầu với vai trò nổi bật của Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản (bên cạnh hai trung tâm khác trên thế giới là Đức tại Châu Âu và Mỹ tại châu Mỹ). Sự hình thành và phát triển của mạng lưới sản xuất tại khu vực RCEP đã hỗ trợ mở rộng xuất-nhập khẩu đối với các ngành công nghiệp máy móc và đặc biệt là các bộ phận và linh kiện. Theo đó, các nước tăng cường buôn bán các bộ phận và linh kiện trong khu vực, nhập khẩu nguyên liệu từ các nước ngoài khu vực đồng thời tăng xuất khẩu hàng hóa cuối cùng sang các khu vực khác trên thế giới như Mỹ và châu Âu (Obashi, 2022). Xu hướng này tăng lên từ 2001 đến nay, thể hiện qua tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm tương đối cao của xuất-nhập khẩu bộ phận và linh kiện so với các loại sản phẩm khác trong từng dòng thương mại. Tỷ trọng của các bộ phận và linh kiện chế tạo trong thương mại nội khối ở mức 25% - 27%, vượt qua mức trung bình của các sản phẩm khác (11% -22%). Trong khi đó, tỷ trọng hàng hóa sơ cấp và nguyên liệu chế biến nhập khẩu từ bên ngoài tăng từ 47% năm 2001 lên 62% năm 2018, và tỷ trọng hàng hóa cuối cùng xuất khẩu ra ngoài khu vực vẫn ở mức cao vượt trội 57% -61%.
35. Sự hình thành của mô hình chuỗi cung ứng cũng thể hiện qua tỷ trọng thương mại toàn cầu các bộ phận và linh kiện được sản xuất của khu vực là khá lớn. Tính đến năm 2018, riêng các nước Đông Á tham gia vào 59% giao dịch thương mại các bộ phận và linh kiện chế tạo trên thế giới, một nửa trong số đó là thương mại nội khối (tỷ trọng tăng từ 20% năm 2001 lên 29% năm 2018). Trong khi đó, các nước Đông Á đã hội nhập sâu hơn với phần còn lại của thế giới thông qua nhập khẩu hàng hóa sơ cấp và nguyên liệu chế biến và xuất khẩu hàng hóa cuối cùng (tỷ trọng nhập khẩu từ bên ngoài khu vực trong tổng kim ngạch thương mại hàng hóa sơ cấp và nguyên liệu chế biến tăng từ 14% trong 2001 lên 22% vào năm 2018. Tỷ lệ xuất khẩu của Đông Á ra ngoài khu vực trong thương mại hàng hóa cuối cùng tăng từ 22% năm 2001 lên 26% năm

2018. Những thay đổi này về tầm quan trọng tương đối của Đông Á trong thương mại thế giới cho thấy rằng - Các mô hình thương mại nội khối và liên vùng của Đông Á đã trở nên rõ ràng hơn kể từ năm 2001.

36. Tuy nhiên, có sự dịch chuyển giữa các phân đoạn của chuỗi trong từng nền sản xuất, và điều này gắn chặt với sự dịch chuyển trong lợi thế tuyệt đối hoặc lợi thế so sánh của mỗi quốc gia. Các nền kinh tế phát triển hơn như Nhật Bản và Hàn Quốc ban đầu có lợi thế vượt trội trong việc sản xuất cả hàng hóa cuối cùng và các bộ phận và linh kiện được chế tạo, do sự vượt trội về công nghệ giúp họ vượt qua lợi thế mức lương thấp của các nước đang phát triển. Tuy nhiên, sau đó các nước này đã tăng cường gia công một số ở các nước khác trong khu vực. Ví dụ, Nhật Bản ban đầu tập trung sản xuất và lắp ráp cả linh kiện và hàng hóa cuối cùng đối với ngành máy móc, thiết bị điện, điện tử và thiết bị vận tải, nhưng đã giảm xuống trong giai đoạn 2001–2018 trong lĩnh vực máy móc, thiết bị điện và điện tử do chuyển dịch các địa điểm lắp ráp sang các nền kinh tế kém phát triển hơn với mức lương thấp hơn. Hàn Quốc ban đầu cũng giống như Nhật Bản, nhưng kể từ 2001 đã đẩy gia công ra bên ngoài cả trong máy móc, thiết bị điện tử và thiết bị vận tải.
37. Lợi thế so sánh của Trung Quốc cho lĩnh vực máy móc, thiết bị điện và điện tử được duy trì trong suốt giai đoạn 2001–2018. Trung Quốc đã tích hợp tốt với GVCs điện tử và máy móc, thiết bị điện như một nền tảng xuất khẩu thông qua việc nhập khẩu các bộ phận và linh kiện được sản xuất để lắp ráp thành hàng hóa cuối cùng và xuất khẩu hàng hóa cuối cùng đó ra thị trường thế giới. Tuy nhiên, lợi thế so sánh đối với hàng hóa cuối cùng có xu hướng giảm kể từ 2011. Trong khi Trung Quốc đang tăng cường nền tảng công nghiệp trong nước đối với các nhà cung cấp phụ tùng, nhu cầu ngày càng tăng đối với thiết bị vận tải nhập khẩu (cũng như trong nước) có thể đã làm giảm lợi thế so sánh đối với hàng hóa cuối cùng.
38. Đối với các nền kinh tế kém phát triển hơn như khu vực ASEAN, sự phân mảnh sản xuất hoặc chuyển hướng từ các nền kinh tế tiên tiến được thúc đẩy thông qua hoạt động FDI, đi kèm với việc dịch chuyển về các bí quyết quản lý, tiếp thị, kỹ thuật, tổ chức và logistics. Trong lĩnh vực điện tử và máy móc, thiết bị điện, Philippines, Malaysia và Thái Lan đã dành được lợi thế so sánh và thu hút các cơ sở lắp ráp thiết bị điện và điện tử di chuyển ra khỏi các nền kinh tế tiên tiến và đã được hưởng lợi từ sự chuyển giao công nghệ trong việc cải thiện năng lực sản xuất linh kiện, phụ tùng. Các nền kinh tế này đã tích hợp tốt với GVCs điện tử và máy móc, thiết bị điện. Trong giai đoạn 2001–2018, Philippines

đã tăng cường sử dụng các bộ phận nhập khẩu từ các nước láng giềng và các nước Đông Á đang phát triển khác. Trong khi đó, Thái Lan, không giống như Philippines hoặc Malaysia, đã thu hút các cơ sở lắp ráp thiết bị vận tải và đã và đang nâng cao năng lực sản xuất của các bộ phận, linh kiện.

39. Việt Nam và Campuchia cũng đang tăng cường tham gia vào các chuỗi trong ngành máy móc, thiết bị. Đặc biệt, Việt Nam ban đầu là nước nhập khẩu ròng nhưng đã có sự chuyển đổi rõ rệt về lợi thế trong lĩnh vực điện tử và máy móc, thiết bị điện. Việt Nam đã thu hút các cơ sở lắp ráp và chuyển đổi thành nền tảng xuất khẩu điện tử và thiết bị điện trong giai đoạn 2001–2017. Campuchia và Việt Nam cũng đã thu hút đầu tư vào lĩnh vực điện tử và ô tô từ năm 2011 và được hưởng lợi từ sự chuyển giao công nghệ từ các nền kinh tế tiên tiến trong việc cải thiện năng lực sản xuất của các linh kiện, bộ phận. Indonesia đã trải qua sự chuyển đổi trong lĩnh vực thiết bị giao thông trong giai đoạn 2001–2018 nhưng gặp phải tình trạng suy giảm lợi thế so sánh trong lĩnh vực máy móc, thiết bị điện và điện tử từ 2001 đến 2011.
40. Cơ cấu đầu tư của các nước vào Việt Nam và một số nước ASEAN có sự khác biệt, thể hiện trình độ phát triển. Các nhà đầu tư chính vào ASEAN là Mỹ, EU, tiếp đến là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Điều này chủ yếu do Mỹ và EU là những đối tác đầu tư lớn nhất vào Singapore – quốc gia thu hút tới trên 50% vốn FDI vào ASEAN. Trong khi đó, nguồn cung cấp FDI vào Malaysia và Indonesia lớn nhất là trong ASEAN và EU, Thái Lan đón nhận đầu tư lớn nhất từ Nhật Bản, tiếp đến là ASEAN. Trong khi Hàn Quốc chỉ đầu tư khiêm tốn và các nước ASEAN khác, đây lại là đối tác đầu tư lớn nhất vào Việt Nam. Điều đó cho thấy vai trò quan trọng của Việt Nam đối với chiến lược đầu tư của Hàn Quốc tại ASEAN (Obashi, 2022).
41. Dòng FDI vào các lĩnh vực máy móc, thiết bị cho thấy được tầm quan trọng tương đối của đầu tư nước ngoài với sản xuất theo chuỗi. Đối với Malaysia và Philippines, khoảng một phần ba FDI của khu vực sản xuất chảy vào lĩnh vực máy móc, thiết bị điện và điện tử⁵. Các quốc gia này đã được hưởng lợi từ dòng vốn FDI liên quan đến sản xuất phân mảnh và thuê ngoài và cho phép họ nâng cao lợi thế so sánh trong sản xuất hàng hóa cuối cùng và linh kiện trong các sản phẩm điện tử và điện tử. Với Thái Lan, khoảng 1/4 vốn FDI sản xuất là vào

⁵ Do hạn chế về số liệu, nhóm tác giả đã sử dụng cơ cấu FDI của Nhật Bản vào các nước ASEAN để đại diện cho cơ cấu FDI chung vào các nước này, do Nhật Bản là đối tác đầu tư lớn trong khu vực.

lĩnh vực thiết bị vận tải. Thái Lan đã trải qua một cú sự chuyển dịch đáng chú ý về lợi thế so sánh trong lĩnh vực thiết bị vận tải trong GVC và nước này đã hưởng lợi từ dòng vốn FDI liên quan đến tình trạng phân mảnh và gia công trong việc nâng cao lợi thế so sánh không chỉ về thiết bị vận tải mà còn ở các bộ phận, linh kiện của chuỗi này. Đối với Indonesia, một nửa FDI sản xuất đổ vào thiết bị vận tải. Đối với Việt Nam, đầu tư vào lĩnh vực điện tử, máy tính, sản phẩm quang học và thiết bị điện chiếm khoảng 1/5, thiết bị vận tải gần 1/5 và máy móc, thiết bị chung khoảng 1/10.

42. Với cơ cấu đầu tư và phân bố chuỗi trong thời gian qua như vậy, đánh giá chung RCEP sẽ tiếp tục thúc đẩy thu hút FDI nội khối và từ bên ngoài. Nhiều nước chưa có FTA trực tiếp với Trung Quốc có thể tận dụng RCEP để tiếp cận với thị trường Trung Quốc thông qua FDI vào các nước thành viên RCEP, trong đó có Việt Nam. Ngoài ra, Việt Nam được kỳ vọng sẽ đón nhận FDI từ xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng mới, bao gồm cả xu hướng dịch chuyển đầu tư khỏi Trung Quốc. Trên thực tế, Việt Nam và các nước ASEAN đã và đang nhận được ngày càng nhiều FDI vào ngành sản xuất từ Nhật Bản, Hàn Quốc, vốn đã lớn hơn FDI của những quốc gia này vào Trung Quốc. Việc đầu tư vào ASEAN tăng mạnh không chỉ do chi phí lao động cao hơn ở Trung Quốc mà còn nhằm mục tiêu đa dạng hóa chuỗi hiện đang quá tập trung vào nước này.
43. Có nhiều cơ hội cho tăng cường FDI vào các ngành công nghiệp thượng nguồn có quy định về RoO nghiêm ngặt. Các quy tắc RoO nghiêm ngặt đòi hỏi phải tăng tỷ lệ chi phí sản xuất phát sinh trong khu vực Hiệp định có thể buộc các nhà sản xuất hàng hóa cuối cùng vào việc sử dụng nguồn cung và/hoặc tiến hành các quy trình sản xuất trong nội bộ các FTA, ngay cả khi nguồn cung và sản xuất tại các nước khác ngoài RCEP có chi phí rẻ hơn.
44. Các chuỗi cung ứng và sản xuất khu vực giữa các nước RCEP được tập trung ở ba ngành ô tô, điện tử và hàng dệt may do mức độ liên kết về thương mại, đầu tư lớn giữa các nước thành viên. Đối với Việt Nam, FDI của các nước RCEP, đặc biệt là các đối tác quan trọng như Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đã giúp Việt Nam tham gia mạnh mẽ vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu thời gian qua. Do vậy, việc hội nhập sâu rộng hơn với các đối tác này trong RCEP được kỳ vọng sẽ giúp Việt Nam tăng cường tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu những năm tới.



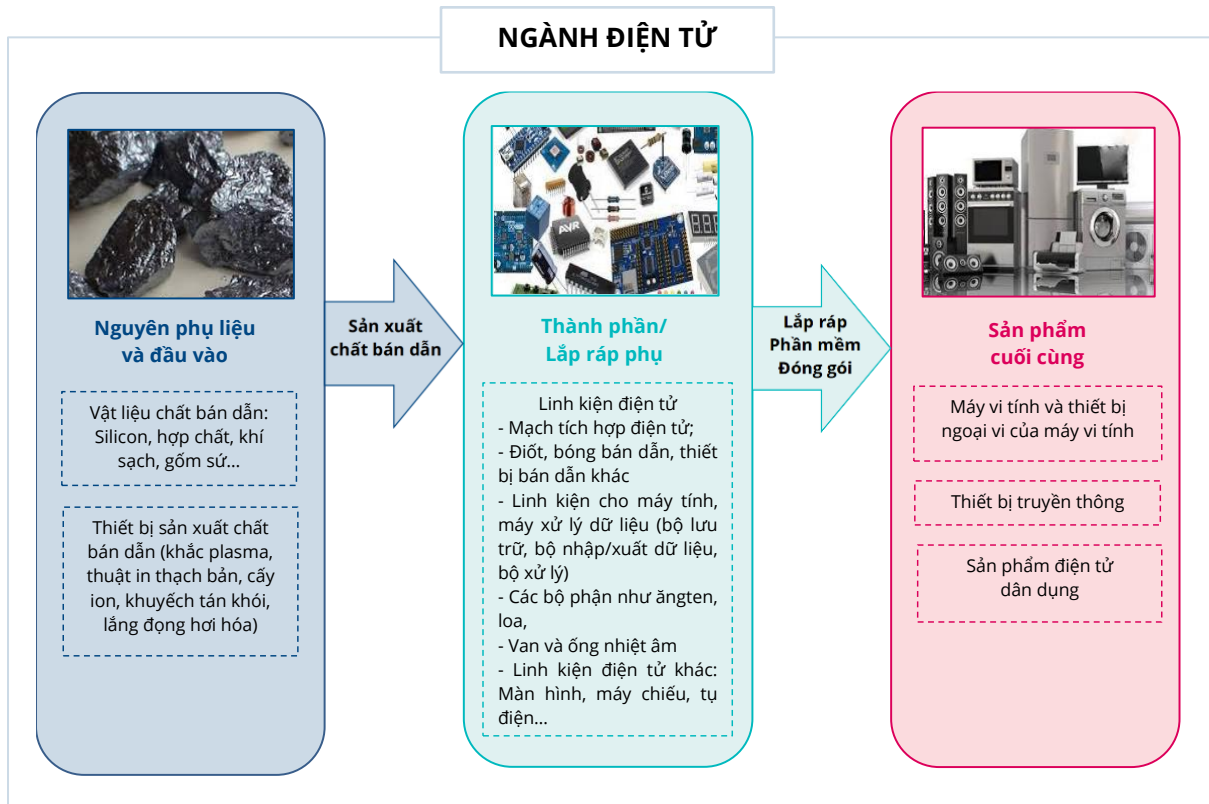
II. ẢNH HƯỞNG TỚI NGÀNH ĐIỆN TỬ

2.1. Tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng điện tử

45. Ngành điện tử có chuỗi cung ứng phức tạp với các công đoạn sản xuất từ nguyên liệu thô (hóa chất dùng trong điện tử, kim loại, đất hiếm); máy móc, thiết bị dùng trong lắp ráp điện tử; các linh kiện và bộ phận; và các sản phẩm cuối cùng khá đa dạng (Hình 7) gồm máy tính, thiết bị truyền thông, đồ gia dụng (như ti vi, tủ lạnh) và máy chiếu. Mỗi quan hệ giữa các nước trong chuỗi cung ứng ngành điện tử cho thấy ba trung tâm lớn là Mỹ ở châu Mỹ, Đức ở châu Âu và Trung Quốc ở châu Á. Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng ngành điện tử chủ yếu thông qua đầu tư FDI, trong đó Hàn Quốc đóng vai trò nổi bật.
46. Việt Nam đạt được nhiều thành tựu trong việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu ngành điện tử, thể hiện qua sự gia tăng cả về xuất-nhập khẩu và FDI. Việt Nam hiện đứng vị trí 12 trên thế giới và thứ 3 ở ASEAN về xuất khẩu hàng điện tử. Xuất khẩu của ngành điện tử của Việt Nam có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất thế giới ở mức 13,9% trong giai đoạn 2016 – 2020. Giá trị xuất khẩu linh kiện điện tử tăng gần 10 lần (2,7 tỷ USD năm 2012 lên 26,9 tỷ USD năm 2020); trong khi xuất khẩu thành phẩm tăng từ 13,1 tỷ USD lên 53,1 tỷ USD. Nhập khẩu linh kiện điện tử tăng từ 9,8 tỷ USD lên 51,95 tỷ USD trong cùng thời kỳ, trong khi nhập khẩu thành phẩm tăng từ 3,4 tỷ USD lên 5,7 tỷ USD. Linh kiện điện tử chiếm tỷ trọng ngày càng tăng cả trong tổng xuất-nhập

khẩu hàng điện tử. Thương mại đối với nguyên liệu thô và máy móc, thiết bị không đáng kể (Bảng 4).

Hình 7: Chuỗi cung ứng ngành điện tử



Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu.

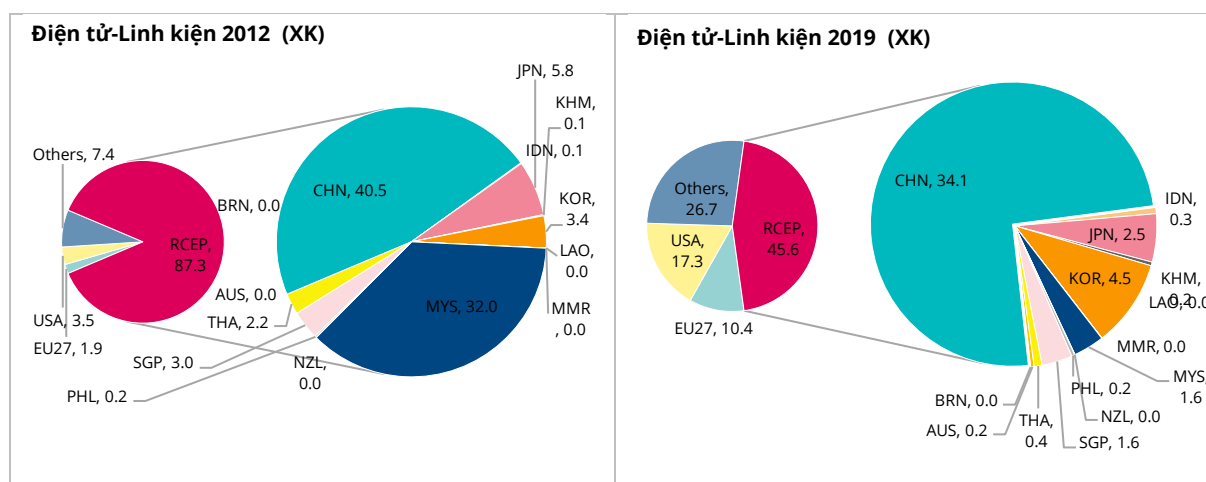
47. Việt Nam bắt đầu tham gia mạnh vào chuỗi điện tử từ năm 2010 (gồm linh phụ kiện, lắp ráp cụm linh kiện, thành phẩm) và trở thành là trung tâm lắp ráp linh kiện điện tử của thế giới. Trong nhóm hàng linh kiện, vị trí của Việt Nam chỉ giới hạn ở vai trò là nhà tích hợp các linh kiện. Ví dụ, trong ngành bán dẫn, thiết kế mạch tích hợp được thực hiện ở nước ngoài và các thành phần chính - như chip điện tử - được nhập khẩu từ các nước khác. Việt Nam chỉ có lợi thế trong khâu trung nguồn (mid-stream), theo đó các công ty trong nước tập trung vào lắp ráp thành phẩm và các cụm lắp ráp phụ để xuất khẩu, với giá trị gia tăng thấp nhất. Các công đoạn thiết kế và sản xuất chip điện tử có giá trị gia tăng cao chủ yếu do Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản, Mỹ thực hiện. Việt Nam có tham gia vào các hoạt động thượng nguồn nhưng chủ yếu ở các sản phẩm giá trị gia tăng thấp như nhựa, thủy tinh và bao bì. Chỉ một số ít các doanh nghiệp có hoạt động R&D tại Việt Nam. Các hoạt động hạ nguồn cũng được thực hiện bên ngoài Việt Nam do các công ty trong nước thiếu khả năng tiếp thị và vốn.

Bảng 4: Xuất-nhập khẩu của các nhóm hàng ngành điện tử (triệu \$)

		<i>Xuất khẩu (triệu \$)</i>			
<i>Năm</i>	Nguyên liệu thô	Máy móc thiết bị	Linh kiện	Thành phẩm	
2012	40.4	0.3	2728.9	13137.4	
2015	119.4	0.5	5868.0	33415.2	
2019	92.9	0.1	20480.8	49140.8	
		<i>Nhập khẩu (triệu \$)</i>			
2012	5.5	6.0	9812.5	3419.9	
2015	42.8	22.5	16767.5	5382.6	
2019	165.2	10.4	39802.4	6620.1	

Nguồn: Tính toán theo cơ sở dữ liệu WITS.

Hình 8: Tỷ trọng xuất khẩu linh kiện điện tử của Việt Nam theo thị trường (%)



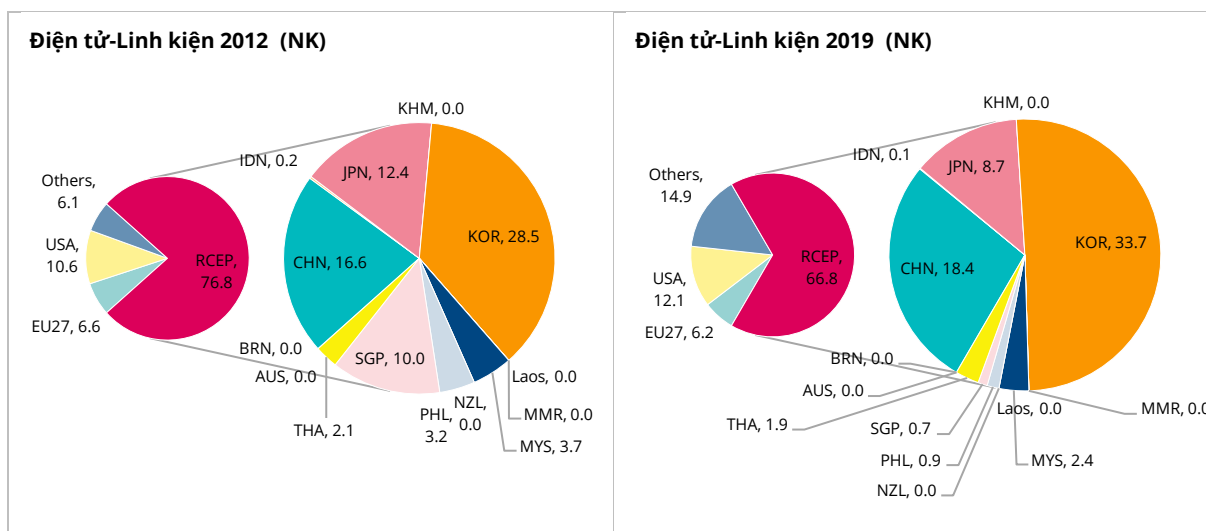
Nguồn: Tính toán theo cơ sở dữ liệu WITS.

Chú thích: AUS=Úc; BRN= Brunei, CHN=Trung Quốc, IDN=Indonesia; JPN=Nhật Bản; KHM=Campuchia; KOR=Hàn Quốc; MMR=Myanmar; MYS=Malaysia; NZL=Niu Di-lân; PHL=Philippines; SGP=Singapore; THA=Thái Lan.

48. Số liệu xuất-nhập khẩu linh kiện và thành phẩm của ngành điện tử cho thấy xu hướng Việt Nam nhập khẩu nhiều từ RCEP và xuất khẩu nhiều hơn ra bên ngoài. Tỷ trọng xuất khẩu linh kiện sang RCEP đã giảm từ 87,3% năm 2012 xuống còn 45,6% năm 2019 (Hình 8), tuy nhiên, điều đó cho thấy sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng ngành điện tử đã được mở rộng sang các nước khác ngoài RCEP đặc biệt là Mỹ và EU. Tuy nhiên, cần chú ý là xuất khẩu sang Trung Quốc tăng đáng kể, cho thấy vai trò của quốc gia này trong thời gian tới. Trái với xuất khẩu, tỷ trọng nhập khẩu linh kiện của Việt Nam từ RCEP

ngày càng tăng, cho thấy vai trò của RCEP đang tăng lên là các nước cung cấp sản phẩm đầu vào trung gian cho sản xuất hàng điện tử tại Việt Nam, trong đó nổi lên vị trí của Hàn Quốc và Trung Quốc (Hình 9).

Hình 9: Tỷ trọng nhập khẩu linh kiện điện tử của Việt Nam theo thị trường (%)



Nguồn: Tính toán theo cơ sở dữ liệu WITS.

Chú thích: AUS=Úc; BRN= Brunei, CHN=Trung Quốc, IDN=Indonesia; JPN=Nhật Bản; KHM=Campuchia; KOR=Hàn Quốc; MMR=Myanmar; MYS=Malaysia; NZL=Niu Di-lân; PHL=Philippines; SGP=Singapore; THA=Thái Lan.

49. Về năng lực và cấu trúc sản xuất trong nước, phân tích cho thấy khu vực FDI đang chiếm tỷ trọng thống lĩnh về ngành điện tử. Hiện nay có khoảng trên 2 ngàn doanh nghiệp tham gia vào ngành điện tử, doanh nghiệp trong nước chiếm 54,8% và FDI chiếm 45,18%. Mặc dù vậy, xét theo tỷ trọng doanh thu và lao động khu vực FDI đang chiếm trên 90% (Bảng 5). Các doanh nghiệp FDI cũng có mức năng suất lao động cao hơn doanh nghiệp trong nước. Trong số các doanh nghiệp FDI, Hàn Quốc dẫn đầu cả về số doanh nghiệp, vốn đầu tư và năng suất lao động, tiếp đến là các doanh nghiệp Nhật Bản. năng suất lao động của các doanh nghiệp FDI từ Nhật Bản, Hàn Quốc cũng có năng suất lao động cao vượt trội so với các nước khác.

Bảng 5: Doanh nghiệp ngành điện tử

	Lao động (người, %)			Doanh thu (%)	
	Tổng	Trong nước	FDI	Trong nước	FDI
Ngành điện tử	740076	4.83	95.17	1.07	98.93
Linh kiện điện tử	264536	6.80	93.20	2.19	97.81
Thành phẩm	475540	3.73	96.27	0.86	99.14
	Tỷ trọng lao động			NSLĐ (tr.VND)	
	Trong nước	FDI	Chung	Trong nước	FDI
Linh kiện điện tử	6.80	93.20	303.71	218.63	361.34
Vi tính, điện thoại	0.78	99.22	277.18	292.54	262.45
Thiết bị tr.thông	3.76	96.24	339.51	244.70	363.13
Điện tử dân dụng	3.82	96.18	191.31	142.01	262.17
Thiết bị radar, đ.khiển	48.55	51.45	272.00	272.61	269.92
Máy chiếu các loại	1.34	98.66	190.75	129.22	313.81

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp 2019.

Ghi chú: Do số lượng doanh nghiệp FDI trong công đoạn SX nguyên liệu thô ngành điện tử ít và khó xác định nên chỉ thống kê theo linh kiện và thành phẩm.

Bảng 6: FDI theo quốc gia và công đoạn sản xuất

	Số lượng doanh nghiệp		Vốn đầu tư (triệu \$)		Năng suất lao động	
	Linh kiện	Thành phẩm	Linh kiện	Thành phẩm	Linh kiện	Thành phẩm
Hàn Quốc	331	305	1542.8	17247.3	387.7	375.5
Nhật Bản	86	37	2965.9	1557.8	447.3	247.9
Trung Quốc	34	44	336.4	503.2	168.5	264.3
Hồng Kong	17	20	176.1	225.6	162.2	176.5
Singapore	7	8	32.0	341.7	193.2	244.1

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp 2019.

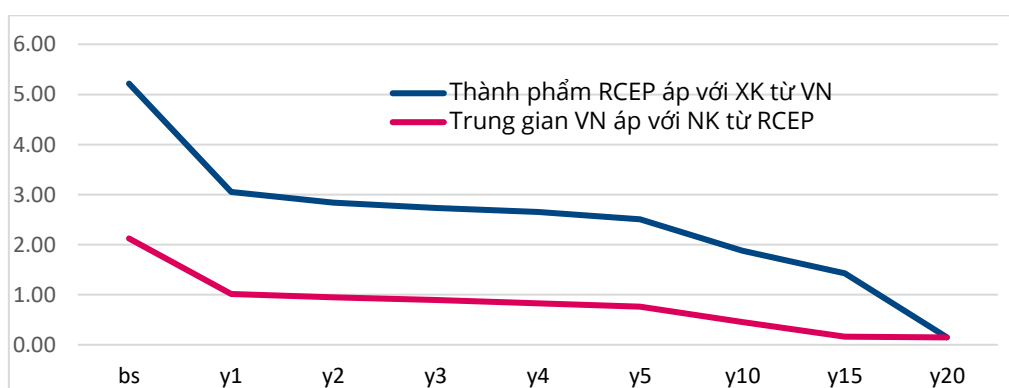
Ghi chú: Năng suất lao động tính theo triệu đồng/lao động/năm.

2.2. Ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành điện tử

50. Phân tích về tác động của RCEP với chuỗi cung ứng ngành điện tử cho thấy tác động thuế quan của RCEP đến dịch chuyển chuỗi ngành điện tử không nhiều do Việt Nam đã mở cửa khá lớn với ngành này. Những mặt hàng xuất-nhập khẩu linh kiện, bộ phận và thành phẩm ngành điện tử chủ yếu của Việt Nam với các nước đã được miễn thuế hoặc có mức thuế thấp (như mạch tích hợp điện tử, máy tính xách tay, điện thoại di động). Tuy nhiên, Việt Nam vẫn có thể

khai thác tác động giảm thuế đối với một số sản phẩm cụ thể theo từng thị trường, đáng chú ý là sản phẩm ti vi màu, các thiết bị truyền thông (micro và chân đế, thiết bị ghi hình, thiết bị thu phát sóng radio), thiết bị ghi và tái tạo video), các thiết bị khác như ăng ten, loa. Nếu tính chung, thuế quan với thành phẩm các quốc gia đang áp với hàng xuất khẩu từ Việt Nam giảm khoảng gần một nửa ngay trong năm đầu tiên và sẽ giảm tiếp về 0 trong vòng 20 năm. Chênh lệch giữa giảm thuế quan hàng trung gian mà Việt Nam áp dụng với nhập khẩu và thuế quan thành phẩm mà hàng xuất khẩu của Việt Nam bị áp dụng là tương đối lớn. Điều này cho thấy cắt giảm thuế quan trong RCEP đang kích thích nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. Ngụ ý quan trọng là chuỗi cung ứng trong nước có thể gặp khó khăn hơn do hàng nhập khẩu rẻ đi.

Hình 10: Cắt giảm thuế quan với ngành điện tử trong RCEP



Nguồn: Tính toán dựa trên biểu thuế của RCEP.

2.2.1. Nhóm linh kiện điện tử

51. Doanh nghiệp Việt Nam không có lợi thế phát triển sâu linh kiện, tuy nhiên khá thành công trong việc thu hút FDI vào sản xuất và lắp ráp linh kiện, các doanh nghiệp FDI có năng suất lao động cao hơn gần gấp đôi doanh nghiệp trong nước trong cùng ngành. Dòng vốn chủ yếu là Nhật Bản và Hàn Quốc chiếm tới 55% và 28,5%, từ Trung Quốc là 6,2%. Cơ cấu xuất-nhập khẩu linh kiện điện tử cho thấy Việt Nam chủ yếu sử dụng đầu vào từ RCEP để sản xuất hàng xuất khẩu sang các nước ngoài RCEP⁶. Hàn Quốc và Trung Quốc là những nước cung cấp linh kiện điện tử lớn nhất trong đó Trung Quốc đóng vai trò đặc biệt, vừa là nước xuất khẩu, vừa nhập khẩu bộ phận, linh kiện lớn của Việt

⁶ Trong khi các nước RCEP là đối tác cung cấp bộ phận, linh kiện điện tử lớn nhất của Việt Nam, đạt 34,436 tỷ USD năm 2020 (chiếm 66% tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường thế giới), và XK linh kiện điện tử của Việt Nam sang RCEP chiếm 32% tổng XK của Việt Nam, XK sản phẩm cuối cùng sang RCEP chỉ đạt trên 9 tỷ USD (trong tổng số 53 tỷ USD XK thành phẩm ngành điện tử của Việt Nam).

Nam, góp phần thúc đẩy tăng giá trị gia tăng theo cả liên kết xuôi và liên kết ngược. Mô hình xuất-nhập khẩu và FDI với Hàn Quốc cho thấy Việt Nam đang trở thành cơ sở lắp ráp sản phẩm điện tử của các doanh nghiệp FDI Hàn Quốc, với linh kiện nhập khẩu từ Hàn Quốc.

Bảng 7: Các yếu tố liên quan nhóm linh kiện điện tử từ RCEP

Thuế quan	Thuế của Việt Nam áp RCEP (% , Trước RCEP- Năm đầu tiên- Năm thứ 20)	
	- Chung	2,17%-1,01% - 0,15%
	-Mạch tích hợp điện tử, bán dẫn	0% (miễn thuế từ trước RCEP)
	- ăng-ten, loa, tấm mạch in khác	3,67%-2,85%-0,07%
	Thuế RCEP áp với Việt Nam (% , Trước RCEP- Năm đầu tiên- Năm thứ 20)	
Chung	4,58%-2,47%- 0,21%	
-Mạch tích hợp điện tử:	2,15%-1,15%- 0%	
-Bán dẫn và các thiết bị bán dẫn	1,26%-0,5%- 0%	
-ăng-ten, loa, tấm mạch in khác	5,66%-3,52%-0,05%	
-Màn hình và máy chiếu loại khác	11,73%-6,13%-2,31%	
RoO	Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn khác: CTSH hoặc RVC40. Mạch tích hợp điện tử: CTSH hoặc RVC40. Các linh kiện điện tử khác: CTH hoặc RVC40. Kết luận: Quy tắc RoO có mức độ nghiêm ngặt vừa phải.	
Xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Hàn Quốc, Trung Quốc	Trung Quốc, Hàn Quốc
Năng lực sản xuất	Cấu trúc ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 54,9%, FDI 45,1%; Lao động: trong nước 6,8%, FDI 93,2%; Doanh thu: trong nước 2,2%, FDI 97,8%. Năng suất lao động (triệu đồng/người/năm): Trong nước: 218,6; FDI: 361. Năng lực SX: Mạnh về FDI ở trung và hạ nguồn, nhóm doanh nghiệp trong nước yếu hơn, cạnh tranh lao động tương đối gay gắt, mức độ lan tỏa công nghệ vừa phải.	
FDI	Những nước đầu tư lớn nhất trong RCEP Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore Các doanh nghiệp FDI của Nhật Bản đầu tư sản xuất linh kiện ở Việt Nam ngày càng nhiều. Các công ty Hàn Quốc vào Việt Nam kéo theo rất nhiều công ty vệ tinh của ngành CN hỗ trợ để phục vụ SX của Hàn quốc với quy mô lớn. doanh nghiệp FDI của Trung Quốc đang đầu tư vào Việt Nam nhiều hơn để tận dụng các FTA của Việt Nam và tránh thuế Mỹ, nhưng quy mô và năng suất lao động thấp hơn doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc.	

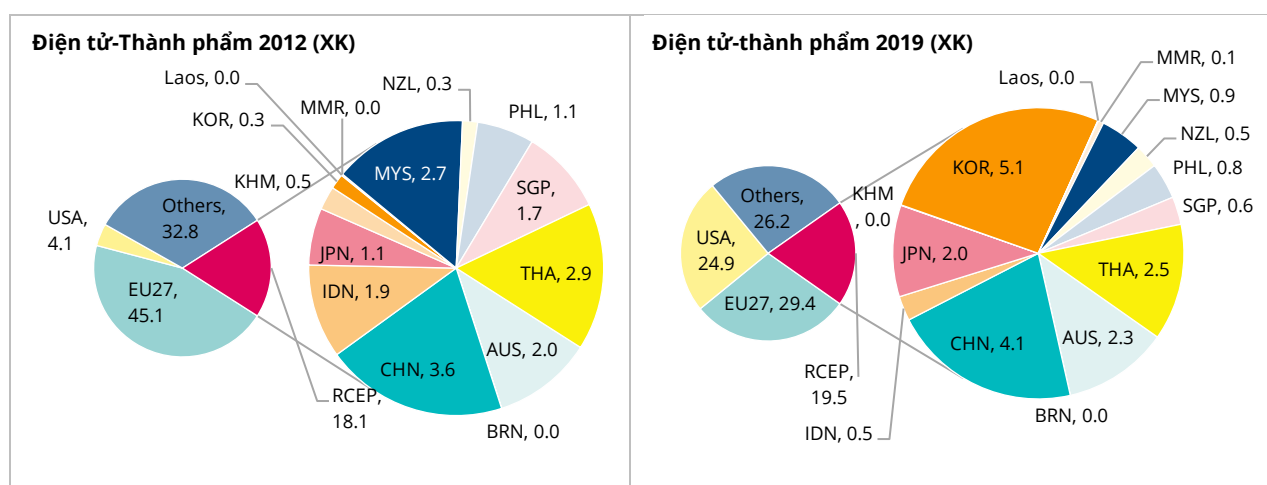
Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

52. Do mức thuế đối với các linh kiện điện tử đã thấp do các FTA trước đó, đặc biệt là các sản phẩm linh kiện điện mà Việt Nam nhập khẩu và xuất khẩu nhiều nhất gồm mạch tích hợp và diốt, thiết bị bán dẫn, nên các biện pháp thuế quan trong RCEP không ảnh hưởng nhiều đến dòng xuất-nhập khẩu các mặt hàng linh kiện điện tử của Việt Nam, ngoài việc đẩy mạnh xuất khẩu một số bộ phận như ăng ten, loa, màn hình và máy chiếu. Dù vậy, Việt Nam vẫn kỳ vọng thu hút thêm vốn FDI vào sản xuất linh kiện điện tử nhờ quy tắc RoO. Tuy nhiên, tác động của RoO trong RCEP có thể chỉ giới hạn ở việc thúc đẩy xuất-nhập khẩu nội khối và thu hút FDI vào lĩnh vực gia công, sản xuất linh kiện điện tử. Việt Nam hiện vẫn chỉ tập trung ở những phân khúc giá trị gia tăng thấp để tận dụng lợi thế về lao động và ưu đãi thuế, khó kỳ vọng thu hút phân khúc gia tăng và hàm lượng công nghệ cao trong ngắn hạn. Về dài hạn khi nội lực trong nước hoặc thu hút được FDI ở thượng nguồn mới có khả năng dịch chuyển chuỗi lên cao hơn.

2.2.2. Nhóm thành phẩm

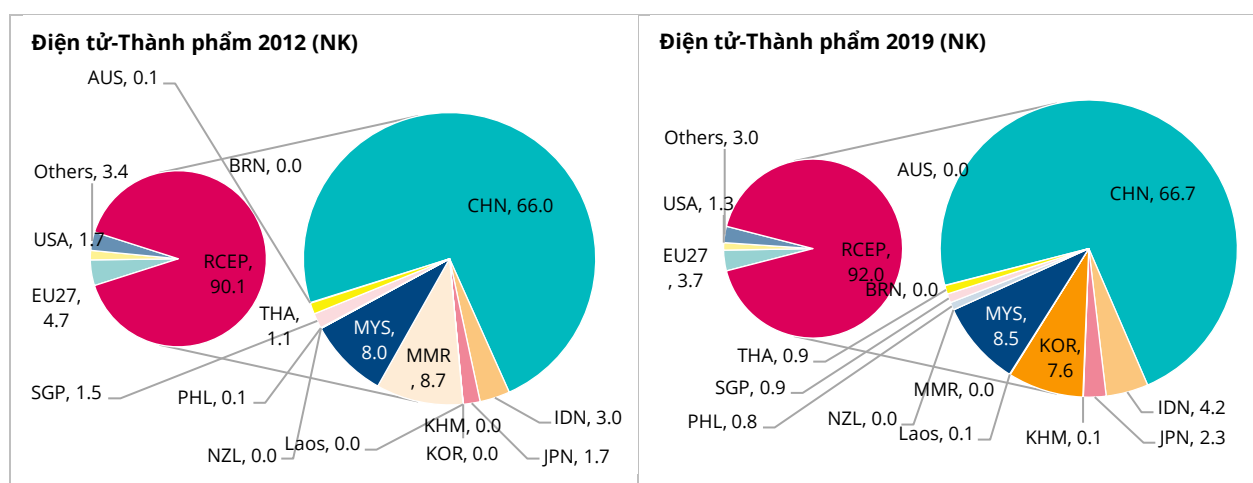
53. Nhóm thành phẩm ngành điện tử chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường ngoài RCEP. Tỷ trọng xuất khẩu sang RCEP không thay đổi nhiều trong thời gian qua, từ 18,1% năm 2012 lên 19,5% năm 2019. Trong khi đó, tỷ trọng xuất khẩu sang Mỹ tăng mạnh từ 4,1% lên 24,9%. EU vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, nhưng tỷ trọng đã giảm từ 45,1% xuống còn 29,4%. Trong RCEP, đáng chú ý là sự mở rộng thị phần xuất khẩu sang Hàn Quốc, từ 0,3% tổng xuất khẩu của Việt Nam năm 2012 lên 5,1% năm 2019.

Hình 11: Xuất khẩu thành phẩm điện tử của Việt Nam theo thị trường (%)



Nguồn: Tính toán của Nhóm nghiên cứu dựa trên số liệu WITS.

Hình 12: Nhập khẩu thành phẩm điện tử của Việt Nam theo thị trường (%)



Nguồn: Tính toán theo cơ sở dữ liệu WITS.

Chú thích: AUS=Úc; BRN= Brunei, CHN=Trung Quốc, IDN=Indonesia; JPN=Nhật Bản; KHM=Campuchia; KOR=Hàn Quốc; MMR=Myanmar; MYS=Malaysia; NZL=Niu Di-lân; PHL=Philippines; SGP=Singapore; THA=Thái Lan.

54. RCEP là thị trường nhập khẩu thành phẩm điện tử chính của Việt Nam, trên 90%, và thị phần này có xu hướng tăng nhẹ. Nhập khẩu của Việt Nam từ RCEP chủ yếu là thị trường Trung Quốc chiếm 66% năm 2012 và 66,7% năm 2019. Đáng chú ý là thị trường Hàn Quốc từ chỗ nhập khẩu không đáng kể năm 2012 đã tăng lên tới 7,6% năm 2019. Nhập khẩu thành phẩm ngành điện tử của Việt Nam khá thấp và xu hướng tăng chậm lại, trong khi xuất khẩu và FDI vào công đoạn sản xuất lắp ráp thành phẩm vẫn tăng cao, cho thấy xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng vào nhóm hạ nguồn ở Việt Nam diễn ra mạnh và giúp Việt Nam trở thành trung tâm lắp ráp sản phẩm cuối cùng của hàng điện tử. Xu hướng này được đẩy mạnh nhờ các hiệp định FTA mà Việt Nam đã tham gia từ trước, giúp Việt Nam thu hút FDI từ các tập đoàn điện tử lớn của các nước RCEP (đặc biệt là Hàn Quốc) và hiện giữ vị trí cao trong топ các nước xuất khẩu hàng điện tử thế giới.
55. Việc tiếp tục giảm thuế một số thành phẩm xuất khẩu của Việt Nam sang các nước RCEP, như máy thu hình, micrô và chân đế, thiết bị truyền dẫn phát thanh truyền hình, trong khi dư địa xuất khẩu thành phẩm của Việt Nam sang RCEP vẫn rộng mở⁷, cho thấy khả năng tiếp tục mở rộng xuất khẩu các mặt hàng này sang RCEP, đặc biệt là sang một thị trường có mức giảm thuế nhanh

⁷ Hiện nay, xuất khẩu thành phẩm của Việt Nam sang RCEP chỉ đạt 9 tỷ USD so với 53 tỷ USD của Việt Nam ra thế giới.

hơn như Trung Quốc và Hàn Quốc hoặc những thị trường tiềm năng như Úc. Cùng với việc thị trường xuất khẩu mở rộng, Việt Nam có thể tiếp tục thu hút dòng vốn FDI vào hạ nguồn. Mặc dù vậy, Việt Nam khó kỳ vọng sự đột phá về tăng trưởng xuất khẩu và thu hút FDI vào hạ nguồn sau RCEP, do các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam là Điện thoại di động và Máy tính xách tay đã được hưởng mức thuế rất thấp tại thị trường các đối tác RCEP từ trước đó.

Bảng 8: Các yếu tố tác động tới nhóm thành phẩm ngành điện tử từ RCEP

Thuế quan	Thuế của Việt Nam áp dụng với RCEP (% , Trước RCEP- Năm đầu tiên- Năm thứ 20)	
	Chung	7,57% - 7,12% - 3,95%
	-Điện thoại di động: -Micrô và chân đế: -Máy X.Lý dữ liệu: -Máy thu, phát âm, hình -Thiết bị truyền dẫn:	0% 10,63% - 6,88% - 1,8% 0% 0,63% - 0,58% - 0% 3,57% - 3,38% - 0,3%
Thuế quan	Thuế của các nước RCEP áp dụng với Việt Nam (% , Trước RCEP- Năm đầu tiên- Năm thứ 20)	
	Chung	5,58% - 3,4%-0,27%
	-Điện thoại di động -Máy xử lý dữ liệu -Máy thu hình màu -Máy thu phát âm/hình -Thiết bị truyền dẫn -Micrô và chân đế	2,08% - 1,26%-0% (các thị trường chính đã =0%) 1,79% - 1,25%-0% (các thị trường chính đã =0%) 13,17% - 8,65%-1,88% 2% - 0,97%-0% 4,19% - 2,17%-0% 7,4% - 4,5%-0,12%
FDI	Những nước đầu tư lớn nhất trong RCEP: Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Singapore, tập trung nhiều ở Hàn Quốc.	
RoO	Điện thoại, vi tính: CESH/ RVC40; Máy thu phát âm/hình: CESH hoặc RVC40. Micrô/chân đế: CESH/ RVC40.; Các SP khác: CTH hoặc RVC40. Quy tắc RoO với nhóm hàng linh kiện điện tử có mức độ nghiêm ngặt ở mức độ vừa phải.	
Xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Trung Quốc, Malaysia	Hàn Quốc, Trung Quốc.
Năng lực sản xuất	Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 54,7%, FDI 45,2%; Lao động: trong nước 3,7%, FDI 96,3%; Doanh thu: trong nước 0,9%, FDI 99,1%. Năng suất lao động: Doanh nghiệp trong nước: 216,6; Doanh nghiệp FDI: 334,1.	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu

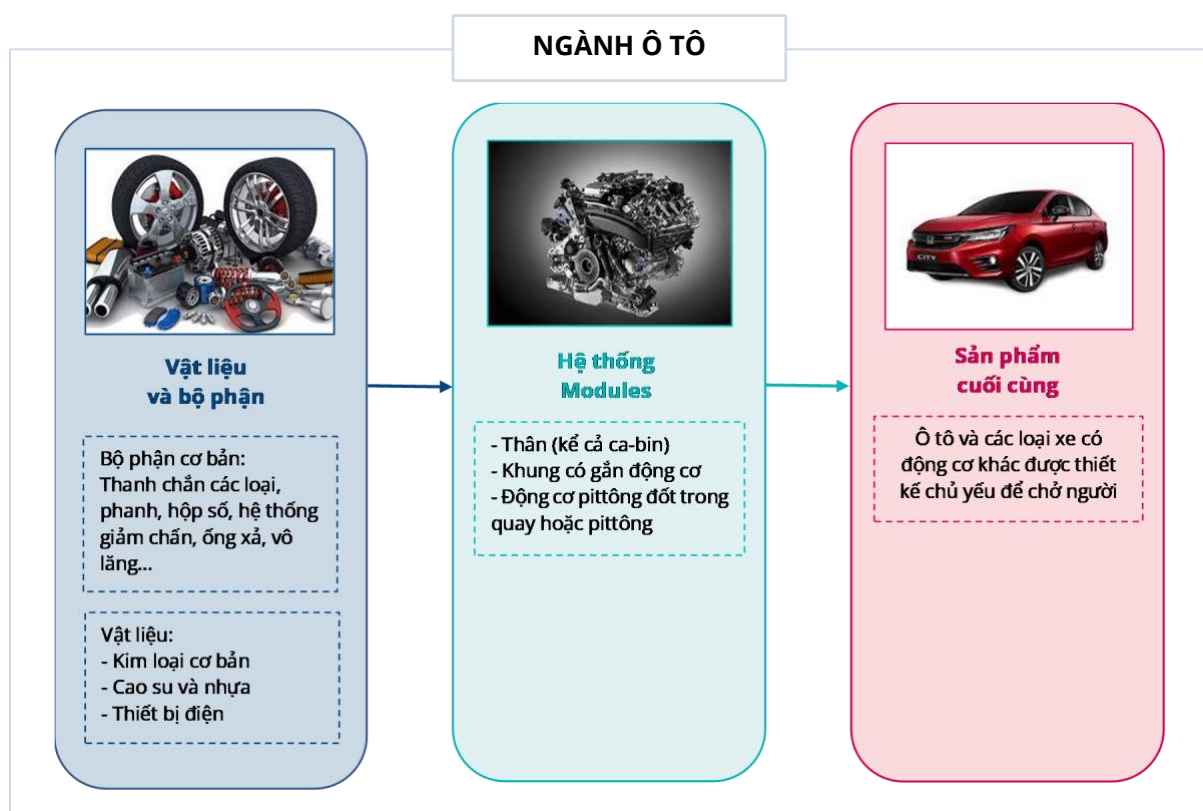
III. ẢNH HƯỞNG TỚI NGÀNH Ô TÔ

3.1. Tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng ngành ô tô

3.1.1. Cấu trúc chuỗi cung ứng ngành sản xuất ô tô

56. Ngành sản xuất ô tô là một ngành đòi hỏi nhiều sản phẩm đầu vào và hàng hóa trung gian, gồm linh kiện và phụ tùng, hệ thống và mô đun để phục vụ cho lắp ráp sản phẩm cuối cùng (Hình 13). Ngành ô tô tập trung cao với một số ít quốc gia và công ty sản xuất hàng đầu thế giới và 20 quốc gia hàng đầu chiếm 90% tổng sản lượng thế giới. Chuỗi giá trị của ngành này ngày càng phức tạp và có đặc điểm là ngày càng có nhiều đối tượng tham gia hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau và nằm ở các khu vực địa lý khác nhau. Sản xuất đã chuyển từ các nước trước đây dẫn đầu (như Mỹ, Nhật Bản và Đức - những quốc gia đang giữ các thương hiệu ô tô hàng đầu) sang các nền kinh tế mới nổi.

Hình 13: Cấu trúc chuỗi cung ứng ngành ô tô



Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

57. Trung Quốc hiện dẫn đầu về quy mô sản lượng và tốc độ tăng của sản phẩm ô tô, chiếm 1/4 sản lượng toàn cầu (10 năm trước chiếm 8%). Mỹ và Nhật Bản là các nhà sản xuất thứ hai và thứ ba, chiếm lần lượt gần 13% và 11% tổng sản

lượng xe thế giới, và có xu hướng giảm (OECD, 2016)⁸. Trong số 20 quốc gia sản xuất xe hàng đầu, chỉ có Trung Quốc, Ấn Độ, Mexico, Thái Lan, Cộng hòa Séc và Slovakia có thị phần tăng. Nhật Bản, Đức và Mỹ, Hàn Quốc, Pháp, Ý, Ấn Độ, Anh và Canada lại là những nước cung cấp phần lớn (90%) dòng vốn FDI ngành ô tô, đồng nghĩa với việc dịch chuyển chuỗi sản xuất từ các nước này sang Trung Quốc và một số quốc gia khác⁹. Đáng chú ý là xu hướng dịch chuyển đã xuất hiện từ việc thuê ngoài các hoạt động sản xuất, lắp ráp, sang thuê ngoài các hoạt động chuyên sâu, bao gồm R&D, thiết kế và thử nghiệm.

58. Trong RCEP, Trung Quốc, Thái Lan và Indonesia là những nước thu hút FDI ngành ô tô lớn nhất, trong khi các nước cung cấp FDI là Nhật Bản và Hàn Quốc. Mặc dù vậy, xu hướng dịch chuyển chuỗi có khác nhau. Nhật Bản đang tăng cường đầu tư ra nước ngoài trong ngành ô tô và nhập khẩu nhiều linh kiện và phụ tùng, trong khi duy trì phần lớn các hoạt động R&D ở trong nước. Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Philippines cũng được hưởng lợi nhiều từ ngành công nghiệp ô tô của Nhật Bản, nhờ xuất khẩu phụ tùng và linh kiện ô tô sang Nhật Bản. Tại Trung Quốc diễn ra phần lớn các hoạt động lắp ráp linh kiện, cung ứng chip cho ngành công nghiệp ô tô toàn cầu. Hàn Quốc không chỉ nắm giữ những công đoạn sản xuất có giá trị gia tăng cao như phụ tùng, thiết bị bán dẫn, còn ứng dụng ngày càng nhiều công nghệ tự động hóa vào lắp ráp sản phẩm ô tô. Thái Lan thiên về sản xuất linh kiện (chủ yếu là doanh nghiệp FDI) và gia công và lắp ráp xe của các hãng Nhật Bản, Hàn Quốc. Hiện nay, Hàn Quốc, Trung Quốc và Thái Lan là những quốc gia có giá trị linh kiện, phụ tùng ô tô xuất khẩu vào Việt Nam nhiều nhất. Chỉ tính riêng giá trị linh kiện, phụ tùng ô tô từ 3 quốc gia này trong 7 tháng đầu năm 2022 đã đạt gần 2,2 tỷ USD, chiếm 67% tổng số.

⁸ OECD (2016), "Upgrading pathways in the Automotive value chain", 7th Plenary Meeting 10-11 November 2016 Mexico City, Mexico.

⁹ 10 quốc gia dẫn đầu về thu hút FDI vào ô tô bao gồm Mexico, Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ, Maroc, Nga, Romania và Anh



3.1.2. Tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng ngành ô tô

59. Sự tham gia của Việt Nam còn khiêm tốn, chủ yếu do năng lực sản xuất và năng lực cạnh tranh hạn chế, trong khi nhu cầu thấp làm hạn chế tính kinh tế theo quy mô. Mặc dù dân số đông, ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam vẫn còn tương đối nhỏ so với các nước ASEAN khác. Nhu cầu ô tô trong nước không đủ lớn, dẫn đến ngành công nghiệp phụ tùng và linh kiện ô tô cũng kém phát triển, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến toàn ngành. Hiện nay xu hướng xuất khẩu linh kiện, phụ tùng và nhập khẩu nguyên chiếc chiếm vị trí chủ đạo trong thương mại của ngành. Nhập khẩu ô tô nguyên chiếc có tăng nhanh và đạt 1,46 tỷ USD năm 2020, nhưng xuất khẩu ô tô vẫn rất khiêm tốn, dù đã tăng từ hơn 6 triệu USD năm 2018 lên 123 triệu USD năm 2020.
60. Cấu trúc thị trường xuất khẩu sản phẩm ngành ô tô cho thấy có sự dịch chuyển đáng chú ý sang thị trường bên ngoài RCEP, ngay cả với thành phẩm, hay với mô-đun hoặc linh kiện (Bảng 9). Việt Nam xuất khẩu khá nhiều linh kiện trong RCEP (trên 70%) nhưng đang có xu hướng giảm, trong khi đó phần mô-đun chủ yếu sang Mỹ và EU. Ở chiều ngược lại, RCEP, trong đó chủ yếu là Trung Quốc là nhà cung cấp lớn về module và linh kiện và các nhà cung cấp từ Thái Lan, Indonesia là nhà cung cấp lớn về thành phẩm.

Bảng 9: Xuất-nhập khẩu ngành ô tô theo thị trường (%)

	Thành phẩm	Thành phẩm	Mô-đun	Mô-đun	Linh kiện	Linh kiện
	2012	2019	2012	2019	2012	2019
Xuất khẩu						
EU27	0.00	32.21	5.79	14.20	2.50	3.55
USA	0.00	46.73	22.71	47.97	17.63	19.29
Các nước khác	34.60	10.04	38.33	17.42	5.61	9.37
RCEP	65.40	11.02	33.17	20.41	74.25	67.78
Nhập khẩu						
EU27	27.93	7.29	7.99	4.80	18.87	18.86
USA	5.29	2.32	2.18	2.13	0.41	0.41
Các nước khác	4.49	0.92	5.76	4.05	3.04	3.03
RCEP	62.29	89.47	84.04	89.03	77.69	77.68

Nguồn: Tính toán từ UNCOMTRADE.

61. Đối với sản xuất và lắp ráp trong nước, hiện có khoảng trên một ngàn doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng ngành ô tô tại Việt Nam, trong đó trong nước chiếm 68,1% và chủ yếu sản xuất phụ tùng, linh kiện. Mặc dầu vậy, theo lao động và vốn FDI vẫn là các doanh nghiệp chủ đạo. FDI sử dụng tới 149.984 nghìn lao động, gấp 3 lần doanh nghiệp trong nước, trong đó công đoạn sản xuất phụ kiện chiếm tỷ lệ lớn nhất (36,1%). FDI cũng chiếm tỷ lệ chi phối về doanh thu ngành ô tô, đặc biệt là trong sản xuất linh phụ kiện cơ bản và ô tô nguyên chiếc. Doanh thu đối với các sản phẩm mô-đun có sự cân đối hơn, doanh nghiệp FDI chiếm thị phần chi phối về sản xuất lốp xe, động cơ ô tô, trong khi doanh nghiệp trong nước chiếm ưu thế trong sản xuất đèn, thiết bị điện và kính ô tô.

Bảng 10: Doanh nghiệp ngành sản xuất ô tô

	Số lao động			Tỷ trọng doanh thu		
	Tổng	Trong nước	FDI	Trong nước	FDI	
Ngành ô tô	198604	24.5	75.5	26.05	73.9	
Linh phụ kiện	138658	14.6	85.4	14.33	85.7	
Hệ thống: modules	38006	43.3	56.7	41.71	58.3	
Thành phẩm	21940	54.3	45.7	30.81	69.2	
	Lao động		Doanh thu		NSLD	
	Trong nước	FDI	Trong nước	FDI	Trong nước	FDI
Lốp, cao su	27.2	72.8	26.1	73.9	173.5	393.5
Kính	66.4	33.6	71.2	28.8	305.2	354.1
Đèn, điện	57.2	42.8	64.3	35.7	162.0	288.2
Động cơ, cơ khí	54.3	45.7	30.8	69.2	436.6	1022.0
Sản xuất thân xe ô tô	80.2	19.8	83.8	16.2	338.6	485.6
Phụ tùng khác	9.6	90.4	9.7	90.3	288.0	392.1

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp 2019.

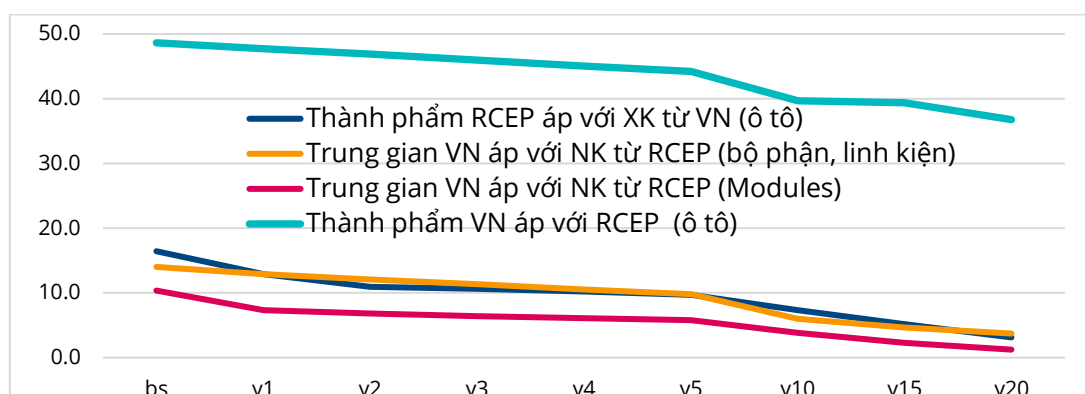
62. Ngành sản xuất ô tô của Việt Nam gắn liền với chuỗi cung ứng của các nước đối tác trong RCEP, đặc biệt là Nhật Bản và Hàn Quốc. Xuất khẩu nhóm hàng linh kiện, phụ tùng ô tô tăng và đạt kỷ lục 5,6 tỷ USD, trong đó nhóm sản phẩm đơn giản như dây điện, lốp xe, chi tiết nhựa có mức tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng. Hiện tại, phụ tùng linh kiện ô tô hiện đang sản xuất tại Việt Nam chủ yếu là các phụ tùng thâm dụng lao động, công nghệ giản đơn, như: ghế ngồi, kính, săm lốp, bánh xe... Việt Nam phải nhập khẩu ròng hầu hết các nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao, nhất là các bộ phận, linh kiện quan trọng, thuộc hệ thống phanh, ly hợp, hộp số, hệ thống lái. Dù khả năng xuất khẩu còn hạn chế, Việt Nam vẫn đang có nhiều triển vọng thúc đẩy phát triển sản xuất và xuất khẩu ngành ô tô trong những năm tới nhờ nhu cầu trong nước và năng lực sản xuất tăng, cũng như chiến lược của các công ty đa quốc gia¹⁰.

3.2. Ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành ô tô

63. RCEP cắt giảm mạnh thuế đối với một số sản phẩm xuất-nhập khẩu chủ lực của Việt Nam trong ngành ô tô (kính an toàn, lốp xe, động cơ piston, bugi) sẽ thúc đẩy hoạt động thương mại với các nước trong RCEP. RCEP tạo cơ hội để Việt Nam mở rộng đáng kể chuỗi cung ứng ngành ô tô theo hướng đa dạng hóa sản phẩm tham gia vào chuỗi, nhờ thu hút FDI từ các tập đoàn lớn vào sản xuất chuyên môn hoá sản xuất một số linh kiện, bộ phận ô tô để phục vụ thị trường RCEP nhờ việc giảm thuế và áp dụng RoO thống nhất. Ngược lại, với thành phẩm, Việt Nam đang bảo hộ khá cao. Tuy nhiên, riêng với ô tô, trong khuôn khổ AFTA (ASEAN FTA) sản phẩm này hầu như đã mở cửa, vì vậy, việc bảo hộ thuế quan ô tô nhập khẩu vào Việt Nam không có nhiều ý nghĩa cho phát triển ô tô nội địa. Nhưng, với việc cắt giảm thuế linh kiện, module và phụ tùng lại có ý nghĩa lớn hơn giúp cho giá thành xe trong nước giảm và cũng là cơ hội cho các doanh nghiệp đầu tư vào ngành lắp ráp để xuất khẩu.

¹⁰ Năm 2020, Công ty CP Ô tô Trường Hải gây chú ý khi xuất khẩu sang Thái Lan hơn 1.400 xe nguyên chiếc các loại với kim ngạch gần 50 triệu USD. Ford Việt Nam cũng xuất khẩu mẫu xe EcoSport, Transit và Tourneo sang một số thị trường trong khu vực. Năm 2020, doanh nghiệp này đầu tư thêm 82 triệu USD để nâng cấp nhà máy lắp ráp tại Hải Dương, từ đó nâng công suất từ 14.000 xe/năm lên 40.000 xe/năm. Việc Ford Motor quyết định đầu tư mở rộng sản xuất tại Việt Nam dựa trên nhu cầu ổn định và ngày càng tăng của người tiêu dùng nội địa cũng như hướng tới mục tiêu xuất khẩu

Hình 14: Cắt giảm thuế quan ngành ô tô trong RCEP



Nguồn: Tính toán dựa trên biểu thuế của RCEP.

3.2.1. Bộ phận, linh kiện ngành ô tô

64. Việt Nam thu hút lượng lớn FDI của Hàn Quốc và Nhật Bản vào sản xuất bộ phận và linh kiện sản xuất ô tô. Đối với Nhật Bản, Việt Nam duy trì xuất siêu lớn với bộ phận, linh kiện, đặc biệt là dây dẫn điện, cho thấy Việt Nam cũng được hưởng lợi từ mô hình FDI ngành sản xuất ô tô của Nhật Bản (đầu tư ra nước ngoài và nhập khẩu linh kiện, phụ tùng). Bên cạnh đó, nhập khẩu linh kiện phụ tùng của Nhật Bản cũng có xu hướng tăng để phục vụ sản xuất của các doanh nghiệp FDI Nhật Bản tại Việt Nam. Hàn Quốc là nước cung cấp linh kiện, bộ phận ngành ô tô cho Việt Nam lớn nhất trong RCEP, và việc nhập siêu với Hàn Quốc đối với sản phẩm này cho thấy nhập khẩu của Hàn Quốc chủ yếu phục vụ cho các doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, nhập khẩu linh kiện từ Trung Quốc và Thái Lan cũng tăng nhanh.
65. Với việc thuế nhập khẩu linh kiện của Việt Nam từ các nước RCEP được hạ thấp dần, xu hướng nhập khẩu linh kiện và bộ phận từ các nước RCEP có thể tăng lên, đặc biệt là khi năng lực sản xuất trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu đối với các bộ phận linh kiện phức tạp đòi hỏi công nghệ sản xuất trình độ cao. Tốc độ nhập khẩu từ Hàn Quốc và Nhật Bản có thể cao hơn so với Thái Lan và Trung Quốc (như xu hướng gần đây), khi nhiều doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc và Nhật Bản cân nhắc mở rộng đầu tư tại Việt Nam.
66. Việt Nam cũng có khả năng tăng cường xuất khẩu các linh kiện, bộ phận có lợi thế sang RCEP như bộ dây bugi, túi khí an toàn và thiết bị chiếu sáng khi thuế được hạ thấp. Tốc độ tăng xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam tăng khá nhanh những năm gần đây, gồm cả xuất khẩu sang RCEP và ngoài RCEP. RCEP cũng tạo cơ hội cho Việt Nam thu hút FDI của các tập đoàn lớn trong khu vực vào sản xuất chuyên môn hóa một số linh kiện, bộ phận ô tô để phục vụ

thị trường của cả khối RCEP. Gần đây, một số tập đoàn ô tô của (như Kia của Hàn Quốc) đã có xu hướng chuyên môn hóa sản xuất các bộ phận tại các nước khác nhau trong khu vực (như tay lái thuận ở Việt Nam, tay lái nghịch ở Malaysia) để phục vụ thị trường ASEAN nhằm tăng hiệu quả sản xuất theo quy mô khi thuế quan giữa các nước ASEAN được miễn giảm hoàn toàn từ sau năm 2018. Xu hướng này dự báo sẽ còn mạnh hơn sau RCEP nhờ việc giảm thuế và áp dụng RoO thống nhất. Quy mô chuyên môn hóa cũng sẽ tăng lên, không chỉ trong khối ASEAN mà cả khối Đông Á và thị trường Úc và Niu Di-lân.

67. Về cắt giảm thuế, cắt giảm thuế quan các nước RCEP dành cho Việt Nam không cao, lộ trình cắt giảm thuế quan chậm. Ngoại trừ Nhật Bản miễn thuế cho Việt Nam đối với các sản phẩm này, Úc, Niu Di-lân thuế cơ sở đã ở mức thấp, còn các nước ASEAN, đặc biệt là Thái Lan, Malaysia, Philippines và Campuchia đều áp thuế khá cao và lộ trình giảm thuế chậm đối với các sản phẩm bộ phận và phụ kiện của Việt Nam. Trung Quốc và Hàn Quốc có mức độ cắt giảm thuế trung bình. Mức thuế cơ sở trung bình hiện nay của Việt Nam đối với nhóm sản phẩm bộ phận và phụ kiện ô tô dành cho các nước RCEP cao hơn RCEP dành cho Việt Nam (hiện ở mức 14,02%). Lộ trình giảm thuế của Việt Nam cho các nước RCEP đối với các sản phẩm bộ phận và phụ kiện ô tô không nhanh, ngoại trừ dành mức thuế về 0 cho Trung Quốc đối với sản phẩm thanh chắn các loại, thanh chắn chống va đập và túi khí an toàn và bộ phận.
68. Điểm đáng chú ý là nội lực của khu vực doanh nghiệp trong nước vẫn thấp, và những lợi ích từ RCEP với ngành linh kiện chủ yếu sẽ dẫn tới việc phát triển mạnh của các doanh nghiệp FDI. Tốc độ thuế quan cắt giảm chậm là một cơ hội cho các Việt Nam nâng cao được nội lực.

Bảng 11: Các yếu tố tác động tới nhóm bộ phận, linh kiện ngành ô tô từ RCEP

Thuế Việt Nam áp dụng với RCEP (%) , Trước RCEP- Năm đầu tiên- Năm thứ 20)		
Thuế quan	Chung:	14%-12,9%-3,7%
	-Thanh chắn loại khác	10,51%-10,2%-8,34%
	-Hộp số và bộ phận	11,21%-10,7%-4,74%
	-Thiết bị điện:	22,69%-18,92%-12,85%
	Thuế RCEP áp dụng với Việt Nam	
Chung:	10,1%-9%-0,2%	
-Bộ dây bugi	9,65%-8,16%-1,54%	
-Hộp số và bộ phận	8,35%-7,21%-0,44%	

	-Túi khí và bộ phận -Thiết bị điện	11,24%-10,22%-0,43% 8,2%-5,86%-0%
FDI	Những nước đầu tư lớn nhất trong RCEP: Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan. FDI vào sản xuất linh kiện chủ yếu là dây dẫn điện (để xuất khẩu), các chi tiết làm từ nhựa (như tấm ốp chống ồn, nắp che điện cực ắc quy...) để phục vụ cho một số hãng sản xuất ô tô tại Việt Nam (tiêu chuẩn Toyota, Honda, Ford), và các chi tiết về điều hòa.	
RoO	Thiết bị chiếu sáng hoặc đèn, còi...: CTSH hoặc RVC40; Các bộ phận/linh kiện khác: CTH hoặc RVC 40.	Kết luận: Quy tắc RoO với nhóm hàng linh kiện điện tử có mức độ nghiêm ngặt vừa phải.
Xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc	Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc
Năng lực sản xuất	<p>Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 56,4%, FDI 43,6%; Lao động: trong nước 14,6%, FDI 85,4%; Doanh thu: trong nước 14,3%, FDI 85,7%.</p> <p>Số lượng nhà cung cấp của Việt Nam trong ngành công nghiệp ô tô rất ít, chỉ một vài nhà cung cấp trong nước có thể tham gia vào chuỗi cung ứng cho nhà sản xuất, lắp ráp ô tô tại Việt Nam.</p> <p>Năng suất lao động: doanh nghiệp trong nước: 222,5; doanh nghiệp FDI: 382,1 triệu đồng/người/năm.</p>	

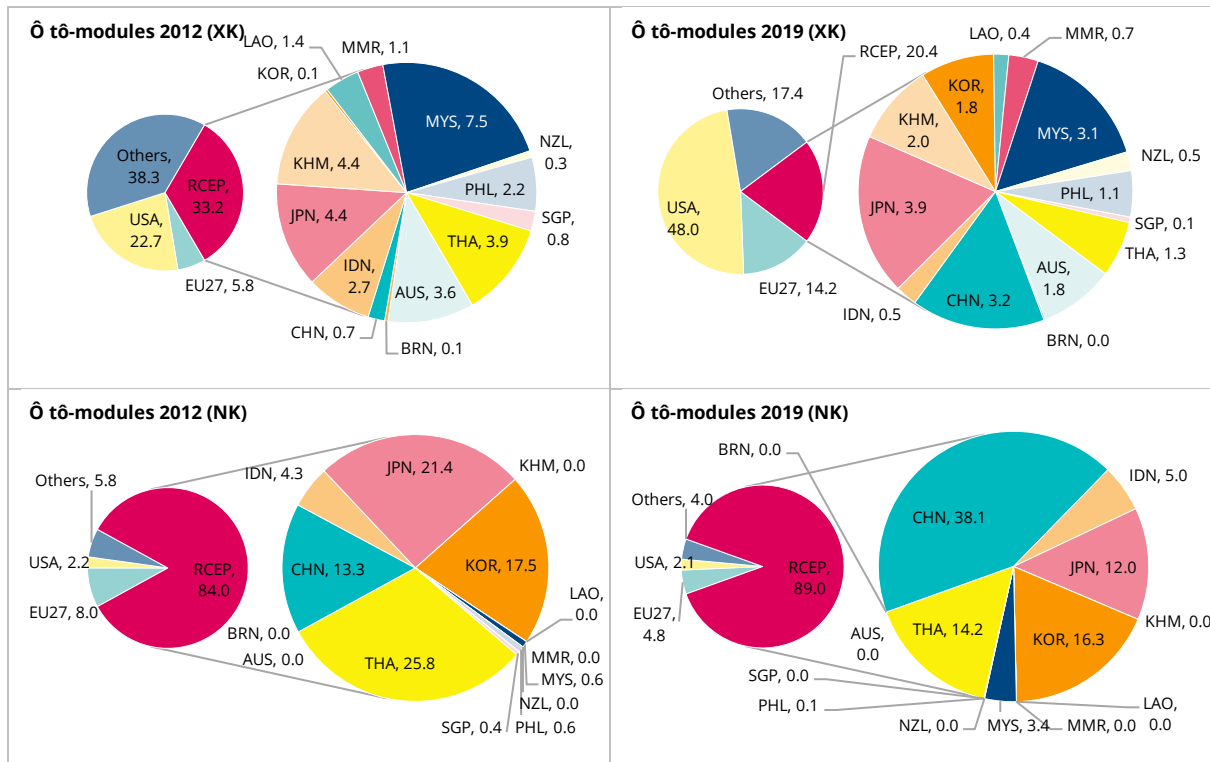
Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

3.2.2. Mô-đun

69. Phân tích số liệu thương mại cho thấy, RCEP là thị trường cung cấp mô-đun chính cho Việt Nam, nhưng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu hướng đến thị trường ngoài RCEP (Mỹ và EU). Xu hướng này vẫn tiếp tục được củng cố trong những năm qua, khi tỉ trọng xuất khẩu mô-đun sang Mỹ và EU (chủ yếu là lốp xe) ngày càng mở rộng, xuất khẩu sang RCEP thu hẹp lại. Ngược lại, nhập khẩu mô-đun từ RCEP ngày càng tăng, đáng chú ý là thị phần nhập khẩu từ Trung Quốc tăng nhanh và hiện dẫn đầu trong khối RCEP. Nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu là kính an toàn, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan chủ yếu là lốp xe và Nhật Bản là động cơ đốt trong.
70. Hiện nay, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc đang là ba nước cung cấp FDI hàng đầu cho Việt Nam (cả trong RCEP và trên thế giới) trong sản xuất nhóm mô-đun. Vốn FDI trong công đoạn sản xuất mô-đun thấp hơn so với sản xuất linh kiện và bộ phận. Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là kính an toàn, động cơ

và lốp xe (chất lượng cao), trong khi sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là lốp xe, những sản phẩm công kênh như ghế, khung gầm và thân xe được sản xuất chủ yếu cho lắp ráp sản phẩm trong nước. Việc cắt giảm mạnh thuế đối với các sản phẩm nhập khẩu và xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đối với nhóm hàng này (kính an toàn và lốp xe) có thể giúp Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh xuất-nhập khẩu từ RCEP. Đặc biệt, nhập khẩu kính an toàn dùng cho xe có động cơ từ Trung Quốc tăng rất nhanh trong những năm gần đây, trong khi thuế nhập khẩu với mặt hàng này giảm mạnh, sẽ thúc đẩy nhập khẩu của Việt Nam với nhóm hàng này từ Trung Quốc. Nhập khẩu mô-đun của Việt Nam từ Nhật Bản và Hàn Quốc chủ yếu là động cơ. Mặc dù thuế nhập khẩu mặt hàng này giảm chậm hơn, nhưng việc giảm thuế cũng sẽ kích thích nhập khẩu từ Hàn Quốc và Nhật Bản khi nhu cầu tăng.

Hình 15: Tỷ lệ xuất-nhập khẩu mô-đun của Việt Nam theo thị trường (%)



Nguồn: Tính toán theo cơ sở dữ liệu WITS.

Chú thích: AUS=Úc; BRN= Brunei, CHN=Trung Quốc, IDN=Indonesia; JPN=Nhật Bản; KHM=Campuchia; KOR=Hàn Quốc; MMR=Myanmar; MYS=Malaysia; NZL=Niu Di-lân; PHL=Philippines; SGP=Singapore; THA=Thái Lan.

71. Về cắt giảm thuế quan, RCEP cắt giảm thuế quan cho Việt Nam từ mức thuế trung bình cơ sở là 10,4% xuống còn 7,4% năm đầu tiên, xuống 1,2% năm thứ 20. Một số sản phẩm có mức cắt giảm mạnh ngay năm đầu tiên Hiệp định có hiệu lực như: động cơ, pittông, bugi, lốp cao su khí nén đã qua sử dụng, lốp

đặc hoặc lớp đệm, rãnh lốp và nắp lốp, bằng cao su. Nhật Bản gần như đã miễn thuế cho Việt Nam đối với các sản phẩm này. Úc, Niu Di-lân đã áp thuế nhập khẩu thấp và tiếp tục cắt giảm. Hàn Quốc cũng cắt giảm mạnh cho Việt Nam, từ mức thuế cơ sở trung bình 7,4% xuống 3,1% ngay năm đầu tiên. Các nước ASEAN có Philippines và Lào có mức cắt giảm thuế mạnh cho Việt Nam ngay năm đầu tiên. Ngược lại, mặc dù vẫn cam kết cắt giảm thuế quan theo lộ trình, song Việt Nam vẫn áp thuế khá cao đối với các sản phẩm này của RCEP. Các sản phẩm động cơ, piston, bugi vẫn giữ ở mức thuế từ 18%-25%; Khung có gắn động cơ, dùng cho các loại xe có động cơ thuộc các nhóm có mã HS từ 87.01 đến 87.05 ở mức thuế 11,4% vào năm thứ 25 có hiệu lực của Hiệp định. Đối với hầu hết các nước trong RCEP, Việt Nam có cắt giảm thuế quan chậm và vẫn giữ mức cao trong 25 năm tới. Riêng sản phẩm Khung có gắn động cơ, Việt Nam dành mức thuế thấp hơn cho Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

72. Việc cắt giảm thuế đối với các mô-đun cũng như áp dụng RoO thống nhất trong RCEP sẽ giúp Việt Nam thu hút thêm FDI vào sản xuất nhóm hàng này. Xuất khẩu lốp xe của Việt Nam hiện nay chủ yếu là sản phẩm của các doanh nghiệp FDI, như Tập đoàn Bridgestone của Nhật Bản. Thị trường xuất khẩu lốp xe được mở rộng sau RCEP nhờ cắt giảm thuế sẽ kích thích thu hút thêm vốn FDI vào Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất lốp.
73. Cũng giống như sản xuất linh kiện ô tô, các tập đoàn ô tô đã tập trung chuyên môn hóa các mô-đun ngành ô tô để phục vụ thị trường ASEAN (ví dụ như nhà máy Mazda tại Chu Lai tập trung sản xuất thân vỏ xe). Do vậy, có thể thu hút thêm dự án FDI ngành ô tô trong sản xuất chuyên môn hóa một số mô-đun để xuất khẩu sang các nước trong khu vực, do đây là những sản phẩm công kênh, nên việc sản xuất và tiêu thụ tại thị trường các nước láng giềng sẽ thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư nước ngoài).

Bảng 12: Các yếu tố tác động tới nhóm mô-đun ngành ô tô từ RCEP

Thuế quan trong RCEP	Việt Nam áp dụng với RCEP (% , Trước RCEP- Năm đầu tiên- Năm thứ 20)	
	Chung	18,7%-17,08%-9,73%
-Kính:	9,33%-3,17%-0,97%	
-Động cơ piston, bugi	15,9%-15%-9%	
-Lốp xe	16,65%-15,36%-3,25%	
	RCEP áp dụng với Việt Nam	
	10,3%-7,3%-1,2%	-Lốp xe: 9,3%-5,9%-1,7%

FDI	Những nước đầu tư lớn nhất trong RCEP: Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc; FDI vào lĩnh vực sản xuất mô-đun chủ yếu là sản xuất lớp xe, thân vỏ, sàn xe, ghế ngồi.	
RoO	Lớp xe: CTH hoặc RVC40; Kính an toàn: CTH hoặc RVC40; Động cơ: CC hoặc RVC40; Thân xe: RVC40.	Kết luận: Quy tắc RoO với nhóm hàng có mức độ nghiêm ngặt vừa phải.
xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan, Nhật Bản.	Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc.
Năng lực sản xuất	Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 85,4%, FDI 14,6%; Lao động: trong nước 43,3%, FDI 56,7%; Doanh thu: trong nước 41,7%, FDI 58,3%. Năng suất lao động: Doanh nghiệp trong nước: 280,3; Doanh nghiệp FDI: 343,3 triệu đồng /người/năm.	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

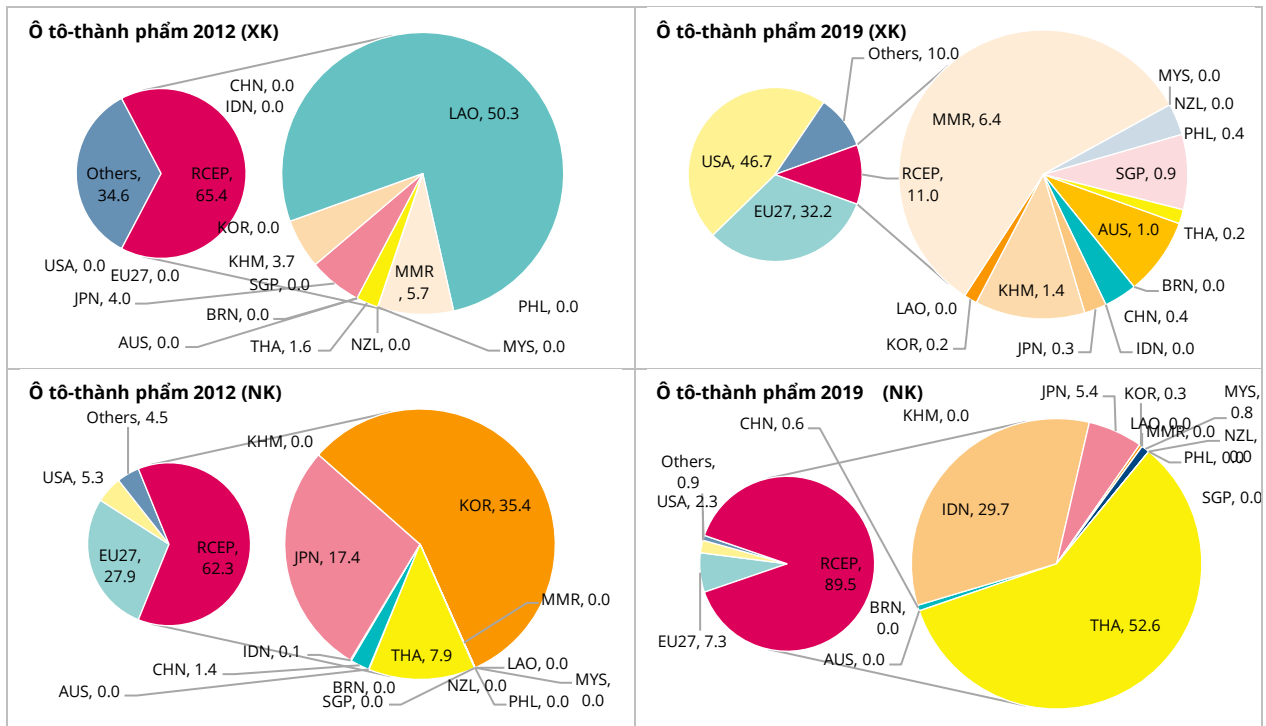


3.2.3. Thành phẩm (ô tô nguyên chiếc)

74. Nhập khẩu ô tô nguyên chiếc của Việt Nam đang có sự chuyển hướng trong những năm gần đây: nhập khẩu từ RCEP chiếm tỷ trọng lớn và tiếp tục tăng. Trong nội bộ RCEP, nhập khẩu từ các nước ASEAN như Thái Lan và Indonesia tăng mạnh, trong khi nhập khẩu từ Nhật Bản, Mỹ và EU giảm hoặc tăng chậm do tác động của cắt giảm thuế quan trong nội bộ ASEAN. Xuất khẩu ô tô của Việt Nam vẫn thấp, tuy nhiên có sự chuyển hướng mạnh: Tỷ trọng xuất khẩu sang RCEP ngày càng giảm, trong khi xuất khẩu sang Mỹ và EU tăng mạnh, cho thấy xu hướng dịch chuyển xuất khẩu sang các nước ngoài RCEP. Tuy nhiên,

trong nội bộ RCEP, xuất khẩu sang Mynamar và Campuchia có chiều hướng tăng. RCEP có thể giúp Việt Nam tăng khả năng xuất khẩu ô tô sang các nước ASEAN do thuế đối với ô tô nhập khẩu của các nước dành cho Việt Nam giảm. Với sản xuất trong nước, FDI đối với lắp ráp ô tô trong nước vẫn chủ yếu là Hàn Quốc, Nhật Bản và một lượng vốn nhất định từ Malaysia. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp FDI cũng như lượng vốn FDI vào lĩnh vực này vẫn khá khiêm tốn, do hạn chế về nhu cầu tại thị trường Việt Nam. Một điểm hạn chế lớn của ngành sản xuất, lắp ráp ô tô của Việt Nam là chưa tạo được sự hợp tác - liên kết và chuyên môn hoá giữa các doanh nghiệp trong sản xuất, lắp ráp ô tô và sản xuất phụ tùng linh kiện. Thêm vào đó, ngành sản xuất ô tô cũng chưa hình thành được hệ thống các nhà cung cấp nguyên vật liệu và sản xuất linh kiện quy mô lớn khiến giá bán xe vẫn ở mức cao so với các nước trong khu vực.

Hình 16: Tỷ lệ xuất-nhập khẩu thành phẩm theo thị trường (%)



Nguồn: Tính toán theo cơ sở dữ liệu WITS.

Chú thích: AUS=Úc; BRN= Brunei, CHN=Trung Quốc, IDN=Indonesia; JPN=Nhật Bản; KHM=Campuchia; KOR=Hàn Quốc; MMR=Myanmar; MYS=Malaysia; NZL=Niu Di-lân; PHL=Philippines; SGP=Singapore; THA=Thái Lan.

75. Đối với sản phẩm thành phẩm ô tô, các nước RCEP có mức giảm thuế quan cho Việt Nam nhanh hơn Việt Nam cho RCEP, từ mức thuế cơ sở trung bình 16,44% xuống còn 12,87% năm đầu tiên và 3,13% vào năm thứ 20. Trong khi đó, Việt Nam vẫn bảo hộ ngành sản xuất ô tô trong nước, áp thuế ở mức 47,75% năm đầu tiên và giữ mức cao 36,77% vào năm thứ 20. Nhật Bản và

Brunei là hai nước miễn thuế nhập khẩu ô tô cho Việt Nam từ trước khi Hiệp định được ký kết. Hàn Quốc cắt giảm mạnh ngay năm đầu tiên, từ mức thuế cơ sở trung bình 8% xuống còn 0,99% ngay năm đầu tiên. Các nước ASEAN đa số vẫn giữ mức thuế cao trong 10 năm đầu để bảo hộ ngành ô tô trong nước, trừ Thái Lan và Myanmar đã giảm thuế đáng kể. Trung Quốc cắt giảm đáng kể cho Việt Nam ngay năm đầu tiên từ 25% xuống 15,34% ngay năm đầu tiên, song giảm rất chậm và giữ ở mức cao trong 20 năm tiếp theo của Hiệp định.

76. RCEP có thể tạo ra động lực thúc đẩy dòng vốn FDI vào ngành lắp ráp ô tô, khi thị trường xuất khẩu mở rộng và chi phí nhập khẩu linh kiện, bộ phận giảm, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả kinh tế theo quy mô. Thị trường xuất khẩu có khả năng mở rộng do các nước RCEP có lộ trình giảm thuế tương đối mạnh cho sản phẩm ô tô nguyên chiếc của Việt Nam, trong khi Việt Nam vẫn duy trì hàng rào bảo hộ cao với sản phẩm này. Bên cạnh đó, chi phí nhập khẩu đầu vào giảm giúp cho việc lắp ráp tại Việt Nam có chi phí thấp hơn, tạo thuận lợi cho các tập đoàn ô tô có ý định sản xuất tại Việt Nam để xuất khẩu sang các nước ASEAN (ví dụ nhà máy của Mazda tại Chu Lai có định hướng lắp ráp ô tô tại Việt Nam để xuất khẩu sang Myanmar, Campuchia và Philipines).

Bảng 13: Các yếu tố tác động tới nhóm thành phẩm ngành ô tô từ RCEP

Thuế quan trong RCEP	Việt Nam áp với RCEP	
	Chung	48,65%-47,75%-36,77%
RCEP áp với Việt Nam	RCEP áp với Việt Nam	
	Chung	16,44%-12,87%-3,13%
FDI	Những nước đầu tư lớn nhất trong RCEP: Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia; FDI vào sản xuất thành phẩm chủ yếu là các hãng xe của Hàn Quốc, Nhật Bản (100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước) để phục vụ thị trường trong nước.	
RoO	RVC40; Quy tắc RoO có mức độ nghiêm ngặt vừa phải.	
xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Trong RCEP: Thái Lan, Indonesia, Nhật Bản; Ngoài RCEP: EU, Mỹ.	Trong RCEP: Myanmar, Singapore, Lào Ngoài RCEP: Mỹ, EU.
Năng lực sản xuất	Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 72,9%, FDI 27,1%; Lao động: trong nước 54,3%, FDI 45,7%; Doanh thu: trong nước 30,8%, FDI 69,2% Năng suất lao động: doanh nghiệp trong nước: 436,6; doanh nghiệp FDI: 1.022 triệu đồng/lao động/năm.	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.



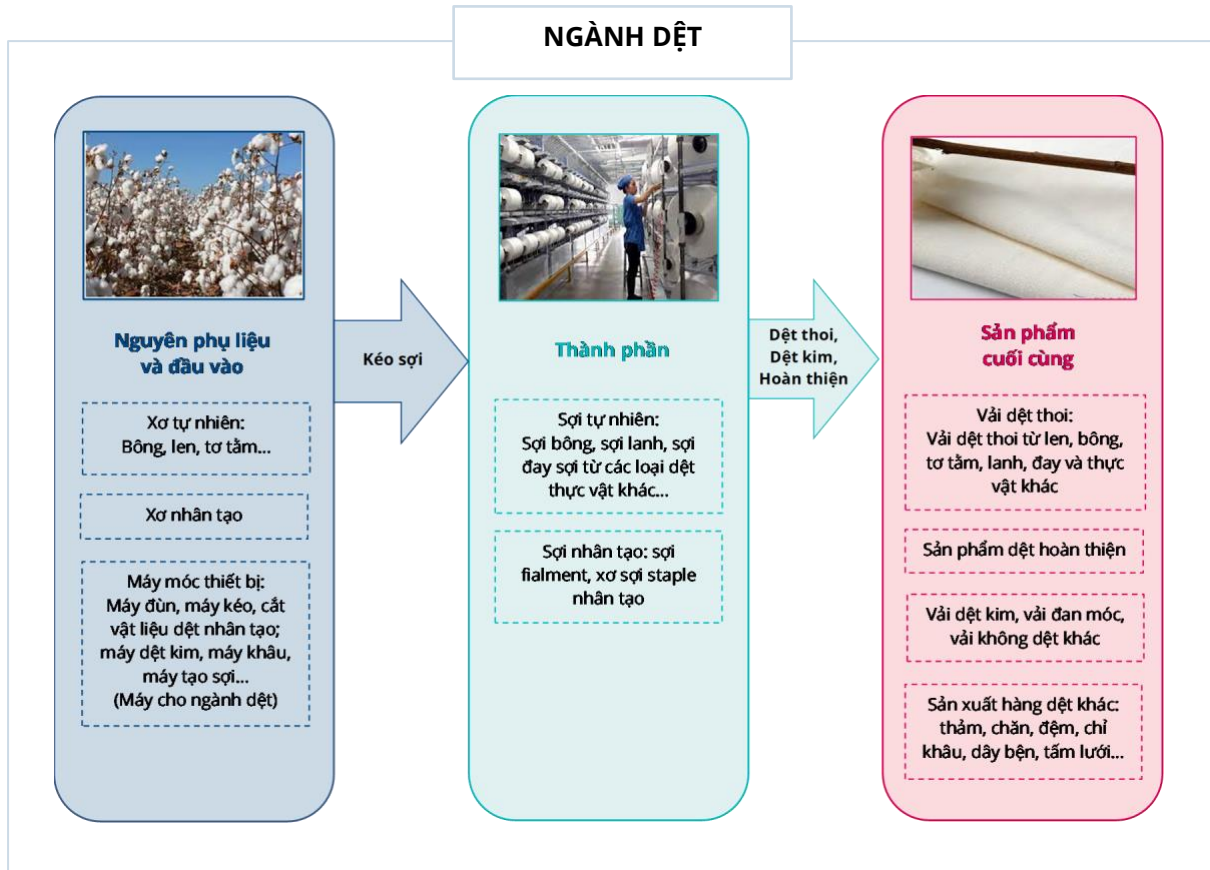
IV. ẢNH HƯỞNG TỚI NGÀNH DỆT

4.1. Tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng ngành dệt

77. Cấu trúc chuỗi cung ứng ngành dệt được thể hiện trong hình dưới đây, trong đó một trong những thành phẩm quan trọng của ngành dệt (vải) sẽ là đầu vào của ngành may (Phân tích ở phần V). Các đầu vào quan trọng của ngành là xơ sợi tự nhiên hoặc nhân tạo, máy móc, thiết bị của ngành dệt. Việt Nam là nước xuất khẩu hàng dệt lớn thứ 7 thế giới năm 2020, sau Mỹ và đứng trước Hàn Quốc. xuất-nhập khẩu các mặt hàng dệt của Việt Nam có xu hướng tăng cao (Hình 17), tuy nhiên nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu. Năm 2019, có trên 4400 doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị ngành dệt, trong đó 87% là doanh nghiệp trong nước và 88% là doanh nghiệp nhỏ, mặc dù vậy FDI chiếm tới 62,8% số lao động, cho thấy quy mô trung bình của doanh nghiệp FDI lớn hơn nhiều. năng suất lao động trung bình của doanh nghiệp FDI cũng cao hơn 2,34 lần so với doanh nghiệp trong nước. Tỷ lệ doanh nghiệp có xuất khẩu lớn nhất thuộc về công đoạn sản xuất sợi và chỉ. Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc và Seynchelles là các nhà đầu tư lớn nhất trong ngành dệt của Việt Nam và chủ yếu tham gia vào công đoạn sản xuất thành phẩm, sợi và chỉ.
78. Ngành dệt Việt Nam thiếu tính liên kết theo chuỗi giá trị và liên kết giữa FDI với doanh nghiệp trong nước, từ sản xuất nguyên liệu bông, xơ, đến kéo sợi, dệt vải. Xuất khẩu dệt Việt Nam đạt thặng dư đối với sợi, nhưng lại thâm hụt lớn đối với vải; sợi sản xuất ra không được sử dụng trong nước để dệt vải mà

chủ yếu để xuất khẩu, trong khi đó vải sản xuất trong nước chỉ đáp ứng chưa đến 50% nhu cầu trong nước khiến mỗi năm Việt Nam phải nhập khẩu trên 10 tỷ USD vải các loại.

Hình 17: Cấu trúc chuỗi cung ứng ngành dệt



Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

Bảng 14: Xuất-nhập khẩu ngành dệt theo thị trường (%)

Xuất khẩu							Nhập khẩu						
	T.phẩm	T.phẩm	Xơ	Xơ	Sợi&chỉ	Sợi&chỉ		T.phẩm	T.phẩm	Xơ	Xơ	Sợi&chỉ	Sợi&chỉ
Tỷ trọng	2012	2019	2012	2019	2012	2019	Tỷ trọng	2012	2019	2012	2019	2012	2019
EU27	14.1	10.7	7.2	6.6	1.4	1.3	EU27	3.1	3.5	1.4	2.0	1.2	0.8
USA	22.3	21.9	3.6	6.0	0.9	1.0	USA	1.6	1.2	7.4	29.9	0.2	0.7
Others	15.7	16.6	49.5	44.5	31.2	16.0	Others	19.4	12.8	34.1	20.5	28.9	19.1
AUS	1.1	1.3	0.2	0.1	0.1	0.1	AUS	0.2	0.0	1.6	1.7	0.0	0.0
BRN	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	BRN	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
CHN	2.7	5.1	6.7	14.7	44.9	62.4	CHN	42.2	57.9	31.4	30.5	32.0	50.5
IDN	2.2	4.1	2.6	3.5	4.5	2.6	IDN	0.6	0.7	1.3	1.3	3.4	2.2
JPN	19.5	18.7	1.2	2.7	0.8	1.9	JPN	12.1	8.3	4.1	3.9	9.6	8.4
KHM	2.0	3.3	3.0	1.5	2.2	1.9	KHM	0.0	0.0	0.1	0.0	0.0	0.0
KOR	16.7	11.5	17.6	12.0	5.4	6.7	KOR	15.8	12.3	13.5	7.8	17.9	14.1
LAO	0.2	0.2	0.5	0.7	0.1	0.1	LAO	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
MMR	0.2	1.1	0.1	0.5	0.1	0.2	MMR	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
MYS	0.9	0.9	1.5	2.3	1.3	1.2	MYS	0.9	0.9	0.5	0.4	2.8	0.8
NZL	0.2	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0	NZL	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
PHL	0.4	1.2	3.4	2.1	0.4	0.5	PHL	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
SGP	0.5	0.8	0.3	0.2	0.1	0.0	SGP	0.1	0.1	0.0	0.0	0.1	0.3
THA	1.5	2.3	2.7	2.5	6.6	4.2	THA	3.8	2.2	4.6	2.0	3.9	3.0

Nguồn: Tính toán theo cơ sở dữ liệu WITS.

Chú thích: AUS=Úc; BRN= Brunei, CHN=Trung Quốc, IDN=Indonesia; JPN=Nhật Bản; KHM=Campuchia; KOR=Hàn Quốc; MMR=Myanmar; MYS=Malaysia; NZL=Niu Di-lân; PHL=Philippines; SGP=Singapore; THA=Thái Lan.

79. Trung Quốc chiếm vị trí quan trọng trong chuỗi cung ứng sản phẩm dệt của Việt Nam, gia tăng cả về thị phần xuất-nhập khẩu với các sản phẩm xơ, sợi đến vải và sản phẩm dệt hoàn thiện khác. Các doanh nghiệp dệt tại Việt Nam chủ yếu tham gia vào công đoạn sản xuất thành phẩm (vải và sản phẩm dệt hoàn thiện khác) có trình độ công nghệ, kỹ thuật trung bình hoặc thấp. Đóng góp của Việt Nam vào ngành dệt kỹ thuật cao (như sản phẩm dệt y tế, sản phẩm cho may đồ bảo hộ, hoặc may đồ thể thao) còn hạn chế, với giá trị gia tăng thấp. Các sản phẩm dệt kỹ thuật cao chủ yếu do Trung Quốc, EU, Mỹ và Ấn Độ thực hiện. Trung Quốc là nước xuất khẩu hàng dệt kỹ thuật lớn nhất, chiếm 1/4 tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu (27 tỷ USD), tiếp đến là Mỹ (8%), Đức (8%), Ấn Độ (2%). Mặc dù vậy, xu hướng đầu tư trong ngành dệt thời gian gần đây cũng có những điểm tích cực, đặc biệt là sau khi Việt Nam ký kết nhiều FTA. FDI vào ngành dệt đã tăng lên đáng kể đặc biệt là các dự án nguyên liệu dệt, nhuộm, xơ và sợi. Các quốc gia, vùng lãnh thổ có lượng vốn đầu tư lớn nhất là Hồng Kông, Singapore, Trung Quốc, Hàn Quốc và Seychelles. Nhật Bản, Mỹ và một số nước EU cũng bắt đầu tăng cường đầu tư vào ngành dệt Việt Nam. Cùng với sự gia tăng của các dự án FDI, nhập khẩu xơ và sợi của Việt

Nam đã có xu hướng giảm nhẹ, cho thấy Việt Nam đang dần sản xuất xơ, sợi và dệt thay thế cho hàng nhập khẩu.

Bảng 15: Doanh nghiệp trong ngành dệt

	Số lao động			Doanh thu	
	Tổng	Tr.nước	FDI	Tr.nước	FDI
	311248	37.18	62.82	29.80	70.20
Xơ sợi	2279	65.42	34.58	79.88	20.12
Sợi và chỉ	102147	34.86	65.14	26.78	73.22
Thành phẩm	197162	39.43	60.57	34.41	65.59
Máy móc, thiết bị	9660	8.98	91.02	3.70	96.30

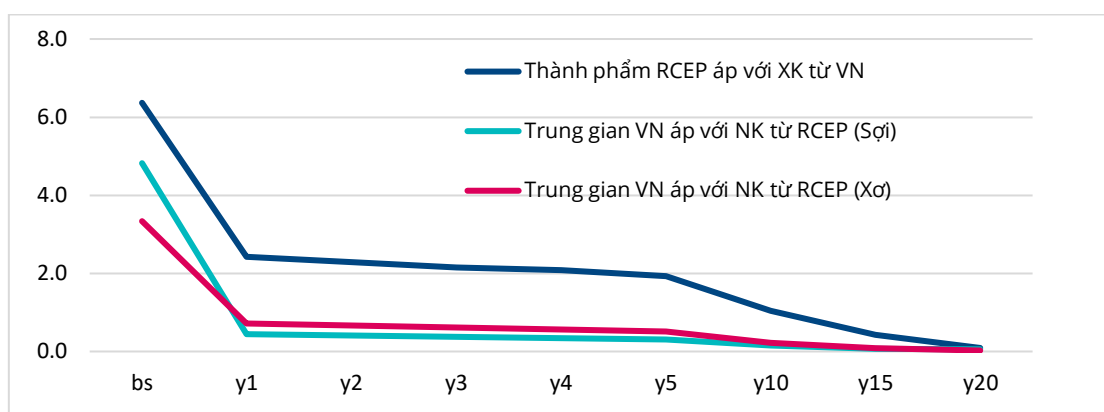
	Lao động			NSLĐ (tr.VND)		
	Tổng	T.nước	FDI	Chung	Trong nước	FDI
Sợi	102147	34.9	65.1	254.09	248.4	268.4
Vải dệt thoi	29312	32.6	67.4	171.29	141.5	301.0
H.thiện sản phẩm dệt	26264	41.0	59.0	190.11	159.0	308.9
Vải dệt kim, đan móc	28862	19.4	80.6	412.37	202.7	591.9
Hàng dệt sẵn	65298	56.2	43.8	148.99	127.9	297.9
Thảm, chăn, đệm	3426	44.6	55.4	285.50	302.9	144.2
Các loại dây bện và lưới	15765	23.0	77.0	227.55	163.0	328.4
Các loại hàng dệt khác	28235	35.4	64.6	244.78	187.1	483.4
Sợi nhân tạo	790	32.7	67.3	297.55	316.3	286.3
Máy móc	9660	9.0	91.0	190.30	139.7403	278.8

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp 2019.

4.2. Ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành dệt

80. Đánh giá chung cho thấy đối với ngành dệt, RCEP thúc đẩy đầu tư dịch chuyển vào nhóm hoàn thiện thành phẩm để tận dụng cắt giảm thuế quan của ngành xơ, sợi. Cắt giảm thuế quan trong các ngành này được thực hiện khá nhanh và sâu từ mức trung bình 6% xuống còn trên 2% ngay trong năm đầu tiên, tuy nhiên mức cơ sở 6% cũng đã tương đối thấp, vì vậy tác động tăng thêm không nhiều. Trong khi đó, thuế quan Việt Nam áp dụng với nguyên liệu nhập khẩu cũng đã thấp và cắt giảm gần như về 0 ngay trong năm đầu tiên, cũng một phần thúc đẩy nhập khẩu cho xuất khẩu. Quy tắc RoO cộng gộp sẽ thúc đẩy tăng đồng thời xuất-nhập khẩu từ Trung Quốc đối với hàng hoá trung gian (sợi và chỉ) và sản phẩm cuối cùng (vải) ở ngành dệt, do RCEP cho phép xác định xuất xứ khu vực ngay cả khi nhập khẩu phần lớn nguyên liệu từ Trung Quốc, điều mà các FTA trước đây còn hạn chế. Tình hình và tác động của RCEP với từng phân khúc cụ thể được trình bày ở phần dưới đây.

Hình 18: Cắt giảm thuế quan với ngành dệt trong RCEP (%)



Nguồn: Tính toán dựa trên biểu thuế của RCEP.

4.2.1. Nhóm xơ

81. Việt Nam nhập khẩu một lượng lớn xơ từ bên ngoài để sản xuất sợi xuất khẩu (sợi tái chế). Nhập khẩu xơ nhân tạo chủ yếu từ Trung Quốc, và xơ tự nhiên (bông) chủ yếu từ Mỹ. Xuất khẩu xơ tổng hợp của Việt Nam hạn chế hơn (trên 500 triệu USD năm 2020) và có xu hướng giảm, trong đó thị trường xuất khẩu lớn nhất trong RCEP là Hàn Quốc (khoảng gần 100 triệu USD/năm), tiếp đến là Trung Quốc. Nhập khẩu giảm tốc, trong khi đầu tư từ Hàn Quốc và Trung Quốc vào sản xuất xơ vẫn tích cực, cho thấy xu hướng sự dịch chuyển chuỗi cung ứng sản xuất xơ vào Việt Nam từ các nước RCEP, và xu hướng này dự báo sẽ tăng sau RCEP do cắt giảm thuế quan và hài hòa hóa RoO.
82. Về thuế quan, RCEP cam kết cắt giảm khá mạnh cho các mặt hàng nguyên liệu, trung bình mức thuế còn 0,72% năm đầu tiên ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực. Trong đó, Trung Quốc và Lào là hai nước có mức thuế cơ sở trung bình cao nhất và cũng cắt giảm mạnh nhất (từ mức cơ sở 13,38% và 8,11% xuống còn 0,63% và 0,05%). Hầu hết các mặt hàng mức thuế về 0 ngay năm đầu tiên như kén tằm thích hợp cho việc ươm tơ; tơ thô; tơ tằm, len lông cừu; lông động vật, bông... Tương tự, Việt Nam cũng cắt giảm thuế quan mạnh cho các nước RCEP đối với các sản phẩm nguyên liệu dệt may, nhiều sản phẩm về 0 ngay năm đầu tiên như hạt bông, kén tằm, tơ thô, phế liệu tơ tằm, phế liệu bông... Một số sản phẩm cắt giảm thuế quan mạnh năm đầu, và cắt giảm dần về 0 sau năm thứ 20 như xơ sợi nhân tạo; lông cừu/lông động vật.
83. Tổng hợp những yếu tố như vậy (Bảng 16) và các quy định khá chặt của RoO, cho thấy xu hướng nhập khẩu tơ (không phải nhân tạo có thể tăng lên, ảnh hưởng tới chuỗi nội địa của nhóm này. Tuy nhiên điều này sẽ kích thích phát triển của phân đoạn dệt. FDI vào ngành dệt có thể tiếp tục tăng.

Bảng 16: Các yếu tố tác động tới nhóm xơ từ RCEP

Thuế quan trong RCEP	Việt Nam áp với RCEP	
	Chung	4%-0,57%-0,04%
	-Xơ sợi staple nhân tạo	7,73%-2,98%-0,54%
	-Tơ thô	5%-0%
	RCEP áp với Việt Nam	
Chung	3,32%-0,71%-0,02%	
Xơ sợi staple nhân tạo	5,71%-2,29%-0,24%	
Xơ sợi dệt gốc thực vật khác:	2,04%-0,19%- 0%	
FDI	Những nước đầu tư lớn nhất trong RCEP Hàn Quốc, Trung Quốc; FDI trong lĩnh vực sản xuất xơ sợi còn khiêm tốn. Hiện nay, chủ yếu các doanh nghiệp dệt trong nước sản xuất xơ.	
RoO	- Bông, Tơ tầm, Lông động vật: CC; Xơ sợi staple nhân tạo: CC Kết luận: Quy tắc chuyển đổi mã hàng hóa với nhóm xơ sợi khá chặt. Tuy nhiên, vẫn linh hoạt hơn so với AJCEP, VJCEP, EVFTA và CPTPP.	
xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản	Hàn Quốc, Trung Quốc
Năng lực sản xuất	Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 96%, FDI 4%; Lao động: trong nước 65,4%, FDI 36,4%; Doanh thu: trong nước 79,9%, FDI 20,1% Năng suất lao động: Doanh nghiệp trong nước: 360; doanh nghiệp FDI: 399,6 triệu đồng/lao động/năm.	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

4.2.2. Nhóm sợi và chỉ

84. Việt Nam vừa nhập khẩu, vừa xuất khẩu một lượng lớn nhóm hàng sợi (nhập khẩu chủ yếu là sợi filament nhân tạo và xuất khẩu chủ yếu sợi bông). Tốc độ nhập khẩu sợi đang chậm lại và vốn FDI vào ngành này ngày càng tăng, điển hình là với Hàn Quốc (nhập khẩu từ Hàn Quốc tăng chậm, trong khi FDI của Hàn Quốc vào ngành sản xuất sợi rất cao), cho thấy chuỗi cung ứng ngành sản xuất sợi đang dịch chuyển dần về Việt Nam, đây là xu hướng tích cực nếu nhìn từ góc độ việc làm và tăng trưởng. Tuy nhiên, điều này cũng tạo ra sức ép lớn hơn về nhu cầu lao động (vốn đang khan hiếm dần), giải quyết các vấn đề môi trường do đây là những ngành có khả năng gây ô nhiễm cao, và và sức ép cạnh tranh với doanh nghiệp trong nước.

85. Về thuế quan, các nước RCEP cắt giảm thuế quan cho hầu hết các sản phẩm trong nhóm sợi về mức thấp. Riêng đối với sản phẩm sợi nhân tạo, Indonesia, Malaysia và Trung Quốc có lộ trình cắt giảm cho Việt Nam chậm hơn. Trong khi hầu hết các nước thành viên RCEP cắt giảm hoặc miễn thuế quan cho nhiều mặt hàng trong nhóm sợi thì Malaysia vẫn giữ ở mức thuế cao trong 5 năm đầu và giảm dần trong các năm tiếp theo với các mặt hàng chỉ khâu bằng bông; sợi bông. Việt Nam cắt giảm thuế nhập khẩu về 0 cho nhiều mặt hàng trong nhóm sợi như chỉ khâu bằng bông, sợi bông đã đóng gói, sợi lanh, sợi đay hoặc từ xơ libe, sợi dệt thực vật. Riêng đối với sợi nhân tạo, Việt Nam giảm thuế về mức mức hơn 2% cho các nước thành viên RCEP và giảm dần theo lộ trình trong các năm tiếp theo. Việt Nam có lộ trình cắt giảm thuế quan cho các sản phẩm nhóm sợi cho các nước ASEAN, Úc, Niu Di-lân, Hàn Quốc và Nhật Bản giống nhau, và cắt giảm chậm hơn ít với Trung Quốc.
86. Xu hướng FDI vào ngành sợi của Việt Nam dự báo sẽ còn tiếp tục tăng dưới tác động RCEP và các hiệp định khác, đặc biệt là CPTPP và EVFTA. Mặc dù giảm thuế nhập khẩu với các mặt hàng xơ sợi trong RCEP có thể khiến nhập khẩu tăng và cạnh tranh với sản xuất trong nước, nhưng đầu tư vào Việt Nam để sản xuất hàng xuất khẩu sang RCEP vẫn có thể mang lại lợi ích cho các nhà đầu tư nhiều hơn, vì với việc đặt cơ sở sản xuất tại Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài vừa tận dụng được RoO trong RCEP, vừa tận dụng được xuất xứ của Việt Nam để xuất khẩu sang các thị trường khác như EU (nhờ EVFTA) và các nước thành viên của CPTPP.

Bảng 17: Các yếu tố tác động tới nhóm sợi và chỉ từ RCEP

Thuế quan trong RCEP	Việt Nam áp với RCEP	
	- Chung:	4,82%-0,45%-0,06%
	- Sợi filament nhân tạo	5,57%-2,07%-0,22%
	- Sợi bông (tỷ trọng bông >85%)	5%-0,71%-0,13%
	RCEP áp với Việt Nam	
- Chung	3,9%-1,24%-0,02%	
- sợi bông	3,63%-1,46%-0%	
- Sợi filament nhân tạo	5,36%-2,35%-0,14%	
FDI	Những nước đầu tư lớn nhất: Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Hồng Kông, Nhật Bản; FDI trong sản xuất sợi ngày càng tăng, đối tác đầu tư đa dạng, trong đó Hàn Quốc, Trung Quốc và Đài Loan (Trung Quốc) giữ vị trí chi phối.	

RoO	Sợi tơ tằm, sợi bông, sợi đay, sợi lanh: CTH; chỉ khâu làm từ bông: CTH; Sợi filament tổng hợp: CC. Kết luận: Quy tắc RoO với sợi và chỉ có mức độ nghiêm ngặt lớn hơn các nhóm hàng khác, nhưng lỏng hơn so với các hiệp định AJCEP, VJCEP, CPTPP và EVFTA (yêu cầu các công đoạn sản xuất nguyên liệu phải thực hiện tại các nước RCEP).	
xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản	Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan
Năng lực sản xuất	Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 79,6%, FDI 20,3%; Lao động: trong nước 34,9%, 65,1%; Doanh thu: trong nước 26,8%, FDI 73,2% Năng suất lao động: Doanh nghiệp trong nước: 248,4; doanh nghiệp FDI: 268,4 triệu đồng/lao động/năm.	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

4.2.3. Nhóm máy móc, thiết bị (máy đùn, kéo, cắt, máy dệt kim, máy khâu)

87. Hiện nay, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu máy khâu từ Trung Quốc, Nhật Bản. Lượng xuất khẩu rất ít, chủ yếu sang EU. Số lượng doanh nghiệp sản xuất sản phẩm này chỉ có trên 60 doanh nghiệp, gồm cả trong nước và FDI với năng suất lao động khá thấp. Vốn FDI trong sản xuất máy khâu chủ yếu từ Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc) và Hàn Quốc với lượng vốn hạn chế. Do vậy, mặc dù thuế của các nước RCEP đối với sản phẩm máy khâu của Việt Nam giảm, với năng lực sản xuất hạn chế, Việt Nam khó tăng xuất khẩu.

Bảng 18: Các yếu tố tác động tới nhóm máy móc, thiết bị từ RCEP

Thuế quan	Việt Nam áp dụng với RCEP	
	Miễn thuế	
	RCEP áp dụng với Việt Nam	
	- Chung	3,48%-1,52%-0,02%
	-Máy dệt kim, máy khâu đính	3,39%-1,42%-0,03%
FDI	Những đối tác cung cấp vốn FDI lớn nhất: Nhật Bản, Đài Loan (Trung quốc), Hàn Quốc; FDI trong lĩnh vực sản xuất máy dệt còn khiêm tốn.	
RoO	CTH hoặc RVC40. Kết luận: Quy tắc RoO với nhóm hàng máy móc, thiết bị ngành dệt có mức độ nghiêm ngặt vừa phải.	

Xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Trung Quốc, Nhật Bản	Hàn Quốc, Trung Quốc; Ngoài RCEP: EU
Năng lực sản xuất	Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 68,8%, FDI 31,2%; Lao động: trong nước 9%, FDI 91%; Doanh thu: trong nước 3,7%, FDI 96,3% Năng suất lao động: doanh nghiệp trong nước: 139,7; doanh nghiệp FDI: 278,8.	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

4.2.4. Nhóm thành phẩm

88. Nhóm sản xuất thành phẩm ngành dệt thu hút được khá nhiều doanh nghiệp trong nước và FDI tham gia. Đáng chú ý là số lượng doanh nghiệp trong nước rất lớn (3,2 ngàn doanh nghiệp) nhưng năng suất lao động rất thấp 160 triệu đồng/người. Trong khi đó, doanh nghiệp FDI có số lượng ít hơn nhiều (trên 430 doanh nghiệp) nhưng có năng suất lao động cao gấp gần ba lần. Tương tự như sản xuất sợi, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng vào sản xuất vải của Việt Nam được thể hiện qua tốc độ tăng chậm lại của nhập khẩu, đặc biệt là từ Hàn Quốc. Xuất khẩu sản phẩm dệt sang Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc cũng đang tăng nhanh và dự báo tiếp tục tăng sau RCEP do thuế xuất khẩu giảm mạnh. RCEP sẽ là động lực thúc đẩy FDI tiếp tục đổ vào ngành dệt của Việt Nam để đáp ứng tiêu chí xuất xứ khi xuất khẩu sang RCEP cũng như thành viên của các FTA khác (EVFTA, CPTPP). Tuy nhiên, điều này cũng sẽ tạo ra áp lực về lao động, khi lực lượng lao động phổ thông ngày càng khan hiếm. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp trong nước với năng suất lao động thấp và trình độ công nghệ hạn chế sẽ chịu áp lực cạnh tranh không nhỏ trước xu hướng gia tăng đầu tư FDI trong ngành dệt.

Bảng 19: Các yếu tố tác động tới nhóm thành phẩm ngành dệt từ RCEP

Thuế quan	Việt Nam áp dụng với RCEP	
	Chung	9,67%-2%-0,33%
	-Vải dệt thoi đã ngâm, tráng	12%-3,61%-0%
	-Các loại vải dệt thoi đặc biệt	12%-4,64%-1,13%
	-Vải dệt kim hoặc móc	12%-5,26%-0,52%
	-Vải dệt thoi từ sợi bông (>85%)	12%-6,67%-1,03%
	RCEP áp dụng với Việt Nam	
	Chung	6,35%-2,42%-0,09%

	-Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện -Vải màn	10,2%-5,39%-0,1% 5,23%-1,96%-0,6%
FDI	Những đối tác cung cấp vốn FDI lớn nhất: Hàn Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc. Hàn Quốc là nước đầu tư hàng đầu trong ngành dệt của Việt Nam. Xu hướng dịch chuyển đầu tư của Hàn Quốc từ Trung Quốc sang Việt Nam đã bắt đầu từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO do chi phí nhân công của Trung Quốc tăng, trong khi Việt Nam sở hữu nhiều lợi thế về chi phí lao động, môi trường kinh doanh.	
RoO	Vải dệt thoi từ sợi bông: CTH; Vải dệt thoi đặc biệt: CC; Vải dệt kim hoặc móc: CC; Mền xơ bằng vật liệu dệt: CC; Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác: CC; Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác (chăn, màn che, bao túi, sản phẩm dệt trang trí): CC hoặc RVC40. Kết luận: Quy tắc RoO với nhóm hàng thành phẩm ngành dệt nhìn chung nghiêm ngặt hơn các ngành khác, nhưng lỏng hơn so với các hiệp định AJCEP, VJCEP, CPTPP và EVFTA (yêu cầu các công đoạn sản xuất nguyên liệu phải thực hiện tại các nước RCEP).	
Xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan	Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc
Năng lực sản xuất	Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 88,1%, FDI 11,9% Lao động: trong nước 39,4%, FDI 60,4%; Doanh thu: trong nước 3,7%, FDI 96,3%	Năng suất lao động: Doanh nghiệp trong nước: 160,6; Doanh nghiệp FDI: 466.

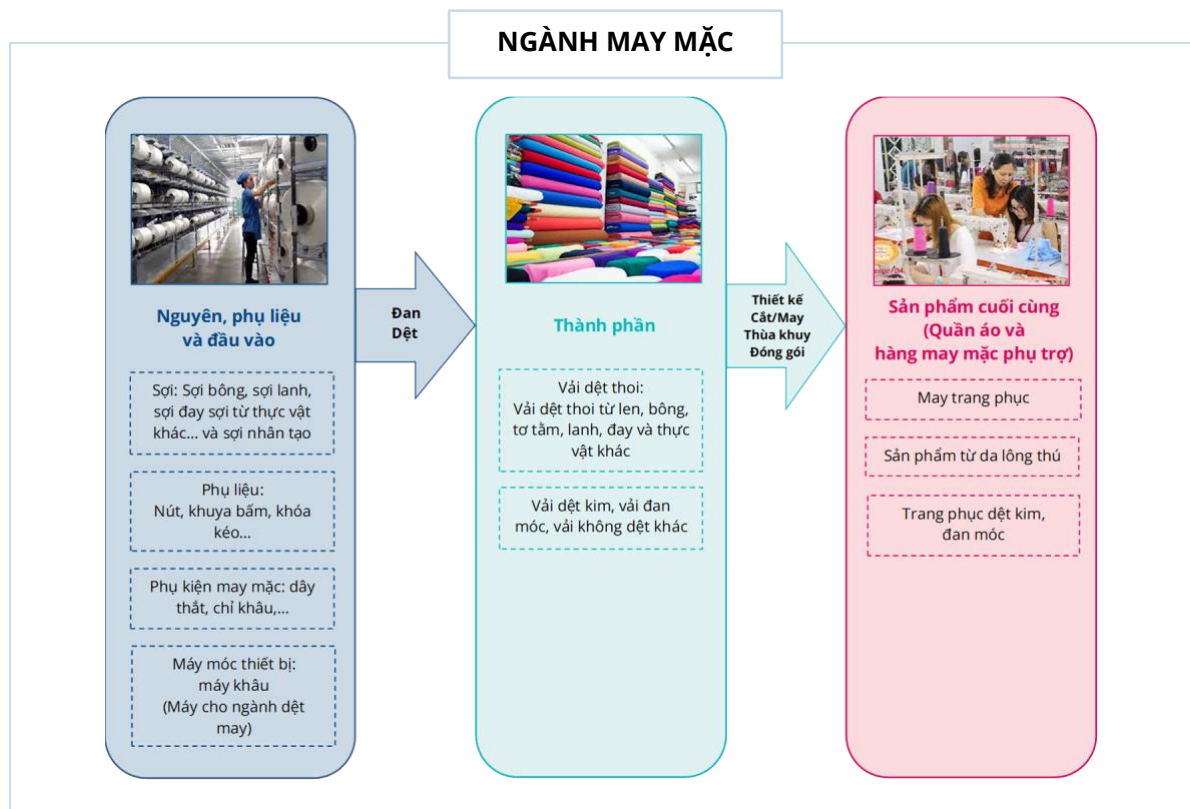
Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

V. ẢNH HƯỞNG TỚI NGÀNH MAY MẶC

5.1 Tham gia của Việt Nam vào chuỗi cung ứng ngành may

89. Chuỗi cung ứng ngành may bao gồm các công đoạn sản xuất nguyên liệu (vải, là thành phẩm của ngành dệt), phụ liệu và cắt may sản phẩm cuối cùng. Trung Quốc là nước sản xuất hàng may mặc lớn nhất thế giới, tập trung vào cả nguyên liệu thô, phụ liệu, vải và cắt may. Nhờ lực lượng lao động lớn, chi phí thấp và công nghệ hiện đại, Trung Quốc có thể sản xuất các nguyên liệu thô và hàng may sẵn chất lượng cao. Những nước cung cấp vải chính gồm Trung Quốc, EU, Anh, Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ. Những nước xuất khẩu phụ liệu lớn nhất gồm Trung Quốc, EU, Pakistan, Việt Nam, Hàn Quốc và Ấn Độ.

Hình 19: Cấu trúc chuỗi cung ứng ngành may



Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

90. May mặc là ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam với kim ngạch xuất khẩu lớn và tốc độ tăng trưởng cao. Việt Nam hiện đứng thứ 4 trên thế giới về xuất khẩu hàng may mặc, sau Trung Quốc, EU và Bangladesh. Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam đạt 32,8 tỷ USD, tăng 9,9% so với năm 2020, trong đó xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI đạt 20,1 tỷ USD. Các đối tác lớn về xuất khẩu may mặc của Việt Nam là Mỹ và EU với tỷ trọng tăng từ

69% năm 2012 và 63% năm 2019. RCEP chỉ chiếm tương ứng là 22% và 29%. Hai đối tác lớn trong RCEP là Nhật Bản và Hàn Quốc (Bảng 20). Trong khi đó, về vải các loại, RCEP là nơi nhập khẩu hàng đầu, chiếm tới 58% và 63%. RCEP cũng là nơi cung cấp lớn nhất cả vải và thành phẩm cho Việt Nam với 3 đối tác chủ yếu là Trung quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Việc Việt Nam vừa nhập khẩu vừa xuất khẩu vải và hàng may mặc có nhiều lý do, trong đó chủ yếu liên quan đến chất lượng và tính đa dạng của sản phẩm may.

Bảng 20: Xuất-nhập khẩu ngành may theo thị trường (%)

	Xuất khẩu				Nhập khẩu			
	T.phẩm	T.phẩm	Vải	Vải	T.phẩm	T.phẩm	Vải	Vải
	2012	2019	2012	2019	2012	2019	2012	2019
EU27	17.0	14.2	5.6	3.5	3.0	7.4	2.9	1.7
USA	52.7	49.0	3.5	4.3	0.3	0.9	0.4	0.4
Others	7.9	7.6	32.8	28.6	13.9	15.9	20.1	13.8
AUS	0.5	0.8	0.3	0.4	0.0	0.0	0.3	0.0
BRN	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
CHN	1.4	4.0	3.6	14.3	61.2	55.7	45.3	63.5
IDN	0.1	0.1	7.5	9.2	0.7	1.9	0.5	0.5
JPN	12.8	12.2	12.2	9.5	9.2	2.0	10.0	6.7
KHM	0.0	0.0	12.9	18.1	0.2	1.8	0.0	0.0
KOR	7.0	10.7	14.9	2.6	8.3	10.3	16.7	10.8
LAO	0.0	0.0	0.6	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0
MMR	0.0	0.0	1.1	3.8	0.0	0.4	0.0	0.0
MYS	0.2	0.3	0.5	0.3	0.5	0.5	1.0	1.2
NZL	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
PHL	0.1	0.2	2.5	1.6	0.2	0.8	0.0	0.0
SGP	0.2	0.3	0.2	0.2	0.3	0.1	0.1	0.0
THA	0.1	0.3	1.5	3.2	2.1	2.2	2.7	1.4

Nguồn: Tính toán theo cơ sở dữ liệu WITS.

Chú thích: AUS=Úc; BRN= Brunei; CHN=Trung Quốc; IDN=Indonesia; JPN=Nhật Bản; KHM=Campuchia; KOR=Hàn Quốc; MMR=Myanmar; MYS=Malaysia; NZL=Niu Di-lân; PHL=Philippines; SGP=Singapore; THA=Thái Lan.

91. Về doanh nghiệp trong ngành, trong số 12 nghìn doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng ngành may của Việt Nam, có tới 87,3% là trong nước và 81,5% là các doanh nghiệp nhỏ. doanh nghiệp FDI tuy chiếm tỷ trọng nhỏ về số lượng doanh nghiệp, nhưng chiếm tới 58% số lao động (trên 1 triệu lao động), tập trung chủ yếu vào sản xuất thành phẩm (58,7%) và phụ liệu may (32,5%). Có khoảng 18,5% số doanh nghiệp tham gia xuất khẩu hàng may, cao nhất là công đoạn sản xuất thành phẩm (19,3%) và thấp nhất trong công đoạn sản

xuất vải (13,7%). So với các ngành khác, doanh nghiệp nội địa trong ngành may có sự cân bằng hơn về lao động và doanh thu bán hàng so với doanh nghiệp



FDI.

92. Hàng may mặc của Việt Nam phụ thuộc lớn vào vải nhập khẩu do các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các thương hiệu lớn, đã có sẵn chuỗi cung ứng riêng. Các doanh nghiệp FDI đầu tư nhà xưởng hoặc đặt hàng các trong nước gia công tại Việt Nam để tận dụng lợi thế về lao động, trong khi toàn bộ nguồn cung nguyên liệu, mẫu mã thiết kế đều được nhập khẩu từ nước ngoài. Các công đoạn khác do Trung Quốc, EU, Mỹ, Hàn Quốc và Nhật Bản thực hiện. Mặc dù vậy, ngành may cũng đón nhận những tín hiệu tích cực trong thời gian gần đây khi dòng FDI vào ngành may không chỉ tập trung vào lĩnh vực cắt may gia công mà còn xuất hiện ngày càng nhiều dự án trong lĩnh vực sản xuất nguyên phụ liệu để tận dụng lợi thế mở rộng thị trường xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam với các FTA mới ký kết.
93. Vốn FDI ngành may hiện nay chủ yếu đến từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài loan (Trung Quốc) và Nhật Bản. Năng suất lao động cao nhất trong chuỗi cung ứng ngành may thuộc về các doanh nghiệp sản xuất phụ liệu và vải, tuy nhiên số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất vải còn hạn chế.
94. Về cắt giảm thuế quan, nhìn chung thuế quan trong RCEP với nhóm sản phẩm ngành may tương đối chậm trừ năm đầu tiên. Với sản phẩm quần áo các loại, các nước đều giữ mức độ bảo hộ tương đối cao với mức thuế trung bình cho

hàng xuất khẩu từ Việt Nam khoảng 5% và cắt giảm chậm trong 5 năm đầu tiên, chỉ thực sự tự do hóa về thuế vào những năm thứ 15 đến 20. Việt Nam tự do hóa thuế quan nhanh hơn với sản phẩm vải nhập khẩu, nhưng vẫn giữ mức cao với các linh phụ kiện của sản phẩm may.

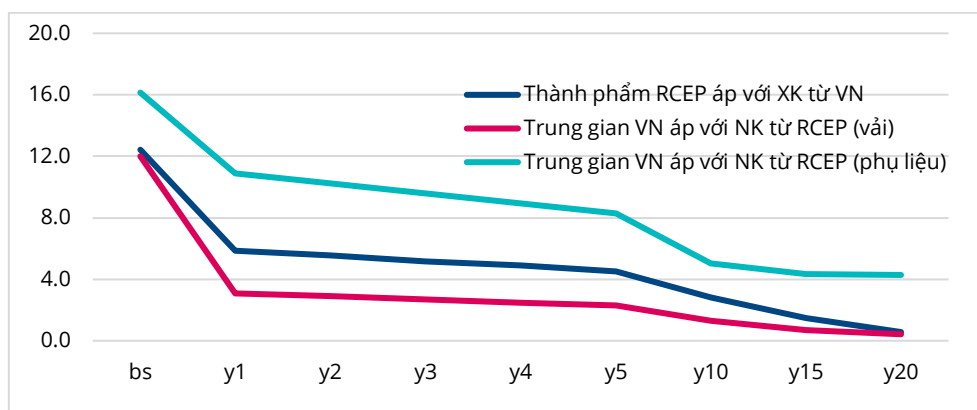
Bảng 21: Doanh nghiệp ngành may

	Lao động			Doanh thu	
	Tổng	Trong nước	FDI	Trong nước	FDI
Ngành may	1869915	41.9	58.1	45.7	54.3
Phụ liệu	223074	48.7	51.3	55.3	44.7
Thành phẩm	1579007	41.7	58.3	46.5	53.5
Máy móc, thiết bị	9660	9.0	91.0	3.7	96.3

	Lao động		NSLD		
	T.nước	FDI	Chung	T.nước	FDI
Quần áo và các hàng may	42.19	57.81	131.26	121.16	174.15
Hàng may có da, lông	18.41	81.59	495.20	104.36	616.33
Hàng may dệt kim hoặc móc	26.72	73.28	129.34	126.12	140.59
Máy cho ngành dệt, may, da	8.98	91.02	190.30	139.74	278.78
Khuy, móc cài, khoá kéo...	43.30	56.70	178.92	167.34	232.03

Nguồn: Điều tra doanh nghiệp 2019.

Hình 20: Cắt giảm thuế quan trong RCEP với ngành may (%)



Nguồn: Tính toán từ biểu thuế của RCEP.

5.2. Ảnh hưởng của RCEP tới chuỗi cung ứng ngành may

95. Trong các công đoạn của chuỗi cung ứng may, RCEP có thể thúc đẩy tăng nhập khẩu vải, phụ liệu từ Trung Quốc, song cũng tạo ra cơ hội mở rộng thị trường rất lớn đối với sản phẩm may (trang phục) trong RCEP. RCEP tiếp tục thúc đẩy dòng FDI vào lĩnh vực may mặc, vốn đã dịch chuyển nhiều hơn vào Việt Nam trong thời gian vừa qua (từ Hàn Quốc, Trung Quốc và Đài Loan (Trung Quốc)).

5.2.1. Nhóm vải

96. Vải là thành phẩm của ngành dệt, nhưng cũng là đầu vào cho ngành may. Một tác động đáng chú ý là nguy cơ nhập siêu từ Trung quốc có thể tăng lên khi nhập khẩu vải từ Trung quốc được giảm thuế, gây sức ép cạnh tranh lên các doanh nghiệp trong nước. Trong thời gian qua, dù nhập khẩu vải từ các thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản tăng chậm lại, nhập khẩu từ Trung quốc có xu hướng tăng mạnh. Về mặt tích cực, RCEP có thể thúc đẩy dịch chuyển vốn FDI vào sản xuất vải tại Việt Nam, do sản xuất vải đòi hỏi quy mô thị trường đủ lớn để các nhà đầu tư có thể thu được lợi nhuận (do chi phí đầu tư lớn). Tuy nhiên, do các công đoạn nhuộm vải gây ô nhiễm môi trường nên FDI vào sản xuất vải cũng gặp nhiều rào cản hơn so với các ngành khác. Bản thân các cam kết trong RCEP không giúp Việt Nam tăng cường năng lực sản xuất (vì đây là một quá trình lâu dài đòi hỏi nhiều nỗ lực từ phía doanh nghiệp và Chính phủ), nhưng RCEP có thể giúp Việt Nam nhận diện rõ hơn rủi ro từ việc tăng nhập siêu, từ đó đẩy mạnh cải cách năng lực sản xuất trong nước và hình thành các chuỗi cung ứng trong nước với sự liên kết chặt chẽ giữa các khâu từ xơ, sợi đến sản xuất vải và các thành phẩm khác.

Bảng 22: Các yếu tố tác động tới nhóm vải từ RCEP

Thuế quan	Việt Nam áp dụng với RCEP	
	-Vải dệt kim hoặc móc	12%-5,26%-0,52%
	-Vải dệt thoi từ sợi bông (>85%)	12%-6,67%-1,03%
	RCEP áp dụng với Việt Nam	
	Vải dệt kim hoặc móc	7,63%-3,34%-0,2%
	Vải dệt thoi từ sợi bông >85%	6,48%-2,62%-0,44%
FDI	Những đối tác cung cấp vốn FDI lớn nhất: Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc, Hàn Quốc. Đài Loan (Trung Quốc), Trung Quốc, Hàn Quốc đầu tư lớn nhất vào sản xuất vải, tuy nhiên lượng vốn đầu tư còn khiêm tốn. FDI trong sản xuất vải gặp trở ngại do khâu dệt, nhuộm hóa chất gây ô nhiễm môi trường.	
RoO	Vải dệt kim hoặc móc: CC; Vải dệt thoi từ sợi bông: CTH; Vải dệt thoi từ lanh: CTH Vải dệt thoi từ sợi dệt thực vật khác: CTH; Các loại vải dệt thoi từ bông khác: CTH Kết luận: Quy tắc RoO với nhóm mặt hàng vải trong RCEP lỏng hơn so với các hiệp định AJCEP, VJCEP, CPTPP và EVFTA (yêu cầu các công đoạn sản xuất nguyên liệu phải thực hiện tại các nước RCEP).	
	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất

Xuất-nhập khẩu	Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan	Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc
Năng lực sản xuất	Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 86,3%, FDI 13,7%; Lao động: trong nước 41,7%, FDI 58,3%; Doanh thu: trong nước 22,5%, FDI 77,5%. Năng suất lao động: Doanh nghiệp trong nước: 157, Doanh nghiệp FDI: 313,7.	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

5.2.2. Nhóm phụ liệu

97. Mặc dù nhập khẩu phụ liệu từ Trung Quốc vẫn tăng, nhưng nhập khẩu phụ liệu từ Hàn Quốc và Nhật Bản đã giảm hoặc tăng chậm lại, đi kèm với dòng vốn FDI lớn của Hàn Quốc, Trung Quốc và Đài Loan (Trung Quốc) và lĩnh vực này, cho thấy chuỗi cung ứng sản xuất phụ liệu may đã dịch chuyển nhiều hơn vào Việt Nam. Các doanh nghiệp FDI có năng suất lao động cao hơn, đặc biệt năng suất lao động của các doanh nghiệp Trung Quốc trong sản xuất phụ liệu rất cao. Do vậy, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng vào Việt Nam không chỉ giúp giảm nhập khẩu mà còn thúc đẩy tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh xuất khẩu, cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam đối với nhóm sản phẩm này.

Bảng 23: Các yếu tố tác động tới nhóm phụ liệu từ RCEP

Thuế quan	Việt Nam áp với RCEP	
	Chung	16,1%-10,7%-4%
	-Khóa kéo và các bộ phận	18,33%-17,62%-10%
	-Móc cài, khóa	24,25%-22,63%-5,88%
	-Khuy, khuy bấm, khoá bấm	25%-16,56%-3,57%
	-Chốt chặn bằng nhựa	15%-13,53%-0%
	-Băng dính bằng vải	12%-0% ngay năm đầu tiên
	RCEP áp với Việt Nam	
Chung	7,4%-4,1%-0,1%	
Túi nylon dùng để đựng cúc	11,1%-9,1%-0,7%	
Chốt chặn bằng nhựa	10,8%-7,7%-0,3%	
FDI	Những đối tác cung cấp vốn FDI lớn nhất: Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan (Trung Quốc), Nhật Bản. Đầu tư FDI sản xuất phụ liệu có xu hướng ngày càng tăng sau khi Việt Nam tham gia các FTA mới.	

RoO	Khóa kéo và các bộ phận: CTH, CTSH hoặc RVC40; Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng: CTH hoặc RVC40; Khuy, khuy bấm, khoá bấm: CTH hoặc RVC40; Chốt chặn bằng nhựa: CTH hoặc RVC40; Túi nylon dùng để đựng cúc: CTH hoặc RVC40; Thẻ treo bằng giấy: CTH hoặc RVC40; Băng dính có chiều rộng 7mm: CTH hoặc RVC40; Băng dính bằng vải dệt có chiều rộng 15-20mm: CC. Kết luận: Quy tắc RoO với nhóm phụ liệu ngành may nhìn chung có mức độ nghiêm ngặt vừa phải.	
Xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản	Nhật Bản, Campuchia
Năng lực sản xuất	Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 86,9%, FDI 13,1%; Lao động: trong nước 48,7%, FDI 51,3%; Doanh thu: trong nước 55,3%, FDI 44,7%. Năng suất lao động: Doanh nghiệp trong nước: 152,7; Doanh nghiệp FDI: 258,3.	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

5.2.3. Nhóm máy móc, thiết bị

98. Đối với nhóm máy khâu, Việt Nam có năng lực xuất khẩu cao hơn so với máy dệt, tuy nhiên xuất khẩu sang các thị trường chính (Nhật Bản, Singapore) đang tăng chậm lại hoặc giảm, trong khi nhập khẩu vẫn tăng. Với việc thuế nhập khẩu của Việt Nam giảm mạnh trong RCEP, trong khi mức thuế mà các đối tác áp dụng với Việt Nam giảm chậm hơn, Việt Nam có thể tiếp tục nhập siêu mạnh hơn với các nước RCEP.

Bảng 24: Các yếu tố tác động tới nhóm máy móc, thiết bị (máy khâu) từ RCEP

Thuế quan	Việt Nam áp với RCEP	
	Chung	11%-7%-2,5%
	-Máy khâu	11%-7%-2,5%
	RCEP áp với Việt Nam	
	Chung	5,54%-2,85%-0,03%
	- Máy khâu	5,54%-2,85%-0,03%
FDI	Những đối tác cung cấp vốn FDI lớn nhất: Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc.	
RoO	CTSH hoặc RVC40 Kết luận: Quy tắc RoO với nhóm thành phẩm ngành may nhìn chung nghiêm ngặt hơn các ngành khác, nhưng lỏng hơn so với RoO hai công	

	đoạn hoặc ba công đoạn trong các hiệp định AJCEP, VJCEP, CPTPP và EVFTA (yêu cầu các công đoạn sản xuất sợi, vải và cắt may phải thực hiện tại các nước RCEP).	
Xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Trung Quốc, Nhật Bản	Nhật Bản, Singapore
Năng lực sản xuất	Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 68,8%, FDI 31,3%; Lao động: trong nước 9%, FDI 91%; Doanh thu: trong nước 3,7%, FDI 96,3%. Năng suất lao động: doanh nghiệp trong nước: 139,7; doanh nghiệp FDI: 278,7.	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.

5.2.4. Nhóm thành phẩm (quần áo)

99. Công đoạn cắt may thành phẩm thu hút số lượng doanh nghiệp tham gia lớn nhất, với trên 6.400 doanh nghiệp trong nước và gần 900 doanh nghiệp FDI. Năng lực cạnh tranh của ngành may ngày càng tăng, thể hiện ở xu hướng giảm rõ ràng lượng nhập khẩu thành phẩm từ các thị trường chính là Trung Quốc và Hàn Quốc, trong khi lượng xuất khẩu sang các nước trong và ngoài RCEP ngày càng tăng.
100. Vốn FDI vào ngành may rất lớn, riêng Hàn Quốc là hơn 4 tỉ USD, Hồng Kông 2,68 tỉ USD, Trung Quốc và Nhật Bản lần lượt 1,67 và 1,2 tỷ USD. Xu hướng FDI vào ngành may dự báo tiếp tục tăng sau RCEP, khi các nhà cung cấp nguyên phụ liệu đang tập trung vào Việt Nam ngày càng nhiều, giúp tăng năng lực cạnh tranh của ngành. Bên cạnh đó, xuất khẩu tăng lên nhờ RCEP, đặc biệt là xuất khẩu sang Nhật Bản do RoO ngành dệt may trong RCEP linh hoạt hơn, sẽ giúp Việt Nam thu hút thêm nhiều dự án FDI sản xuất thành phẩm.

Bảng 25: Các yếu tố tác động tới nhóm thành phẩm (quần áo) từ RCEP

Thuế quan	Việt Nam áp với RCEP	
	Chung	20,3%-còn 2,7%-0,56%
	Hàng dệt kim	19,76%-0,16%-0,08%
	Hàng không dệt kim	19,49%-0,43%-0,11%
	RCEP áp với Việt Nam	
	Chung	12,43%-còn 5,85%-0,06%
Hàng dệt kim	11,72%-5,58%-0,11%	
Hàng không dệt kim	11,52%-5,91%-0,04%	

FDI	Những đối tác cung cấp vốn FDI lớn nhất Hàn Quốc, Hồng Kông, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan. FDI vào lĩnh vực sản xuất hàng may mặc lớn và ngày càng tăng nhờ nhân công chi phí thấp và có thể tận dụng lợi thế xuất xứ từ các FTA thế hệ mới.	
RoO	Hàng dệt kim: CC; Hàng không dệt kim: CC; Hàng may mặc khác: CTH/RVC40. Kết luận: Quy tắc RoO với nhóm hàng linh kiện điện tử có mức độ nghiêm ngặt vừa phải.	
Xuất-nhập khẩu	Các đối tác nhập khẩu lớn nhất	Các đối tác xuất khẩu lớn nhất
	Trung Quốc, Hàn Quốc.	Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc
Năng lực sản xuất	Cơ cấu ngành: Số lượng doanh nghiệp: trong nước 87,8%, FDI 12,2%; Lao động: trong nước 41,7%, FDI 58,3%; Doanh thu: trong nước 46,5%, FDI 53,5%. Năng suất lao động: Doanh nghiệp trong nước: 121,3; Doanh nghiệp FDI: 178,6.	

Nguồn: Tổng hợp của Nhóm nghiên cứu.



Kết luận và Ngụ ý Chính sách



KẾT LUẬN VÀ NGUYỆN CHÍNH SÁCH

MỘT SỐ KẾT LUẬN

- RCEP đã bắt đầu đi vào những năm đầu tiên thực hiện ở Việt Nam, trong bối cảnh nền kinh tế đang phải đối mặt với nhiều khó khăn từ ảnh hưởng của COVID-19 và những biến động địa chính trị toàn cầu, với nhiều nguy cơ, xu hướng khác nhau ảnh hưởng tới trung và dài hạn. RCEP được xây dựng dựa trên các cam kết đã có trong khuôn khổ các FTA trước đây của ASEAN với các nước đối tác (ASEAN+6). Các báo cáo gần đây đánh giá về tác động của RCEP đều cho rằng Hiệp định sẽ mang lại nhiều tác động tích cực tới kinh tế khu vực. Những nước có tăng trưởng định hướng xuất khẩu sẽ là những nước được hưởng lợi nhiều hơn. Đối với Việt Nam, các nghiên cứu đánh giá cũng khá tích cực về đóng góp của RCEP tới tăng trưởng và thương mại. Mặc dầu vậy, một khía cạnh khá quan trọng của hiệp định là việc định hình chuỗi cung ứng trong khu vực và ở Việt Nam lại chưa được phân tích nhiều. Báo cáo này được thiết kế nhằm góp phần làm sáng tỏ ảnh hưởng đó của RCEP.
- Việt Nam và các đối tác trong RCEP đã có sự gắn kết về thương mại và đầu tư từ trước đây thông qua hội nhập kinh tế song phương và khu vực. FDI của các nước RCEP, đặc biệt là Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore và Trung Quốc đã giúp Việt Nam tham gia ngày càng sâu sắc vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Sự gia tăng

nhANH chóng về giá trị xuất khẩu của Việt Nam trong ngành điện tử, dệt và may có vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp FDI trong khu vực. Phần lớn thương mại giữa Việt Nam và đối tác trong RCEP là hàng hóa trung gian, TLSX và nguyên liệu thô. Do đó, tác động thương mại của RCEP có mối liên hệ chặt chẽ với tác động đầu tư và tác động tái định hình chuỗi cung ứng của Việt Nam. Hiệp định RCEP có thể sẽ làm thay đổi xu hướng dòng thương mại của Việt Nam theo hướng thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa cuối cùng sang các nước RCEP và tăng cường nhập khẩu hàng hóa trung gian, nhưng với mỗi sản phẩm sẽ có xu hướng và mức độ tác động khác nhau.

- Ngành điện tử đã có mức độ tự do hóa tương đối cao với linh kiện đầu vào, nên chỉ một số sản phẩm đầu ra có thể tận dụng ưu đãi thuế (như tivi, ăng ten, loa, màn hình, máy chiếu). Mặc dù kỳ vọng thu hút FDI vào ngành này, song Việt Nam khó kỳ vọng sự đột phá về tăng trưởng xuất khẩu và thu hút FDI sau RCEP do các mặt hàng chủ lực của Việt Nam là điện thoại di động, máy tính xách tay đã được hưởng mức thuế rất thấp tại thị trường các đối tác RCEP trước đó.
- Ngành sản xuất ô tô có thể đón nhận nhiều tác động tích cực nhờ ưu đãi thuế đối với linh kiện, bộ phận của các nước đối tác trong RCEP dành cho Việt Nam và đặc biệt là RoO được áp dụng thống nhất cho cả khối RCEP. Thuế nhập khẩu phụ tùng linh kiện giữa Việt Nam và các đối tác RCEP đều được cắt giảm đáng kể, tạo điều kiện cho mỗi nước chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những linh kiện phụ tùng có lợi thế. Hiện nay, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu một số linh kiện ngành ô tô như lốp xe và dây dẫn điện. Tuy nhiên, với RCEP, thị trường xuất khẩu được mở rộng và hiệu quả kinh tế tăng lên nhờ tự do hóa thương mại và quy tắc RoO trong RCEP sẽ thúc đẩy các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư tại Việt Nam để phục vụ thị trường của cả khối RCEP, đặc biệt là thị trường ASEAN. Sản phẩm sản xuất có thể đa dạng hơn, giúp Việt Nam mở rộng chuỗi cung ứng. Điều này cũng hàm ý rằng, với RCEP, ngành sản xuất ô tô sẽ có cơ hội mở rộng sự tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng khu vực vốn đang khá hạn chế.
- Đối với ngành dệt và may, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng vào Việt Nam đã được thể hiện rõ trong thời gian gần đây, với việc tăng xuất khẩu và thu hút FDI, trong khi nhập khẩu từ các thị trường chính đều chậm lại. RCEP sẽ tạo thêm nhiều điều kiện để các chuỗi cung ứng ngành dệt may tiếp tục dịch chuyển vào Việt Nam, bao gồm việc giảm thuế xuất-nhập khẩu nguyên phụ liệu, thành phẩm và mở rộng thị trường xuất khẩu, cùng với tác động cộng hưởng của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam mới tham gia (CPTPP và EVFTA).

Cũng như tăng xuất khẩu nội khối do tác động của hài hòa RoO. Tuy nhiên, Việt Nam hiện phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, nên xét về tổng thể RCEP có thể khiến Việt Nam nhập khẩu nhiều hơn nếu không cải thiện được năng lực sản xuất trong nước. Đối với may, nhập khẩu nguyên phụ liệu có thể tiếp tục tăng do phần lớn nguồn nguyên liệu của Việt Nam phụ thuộc vào nước ngoài dù có đang cải thiện.

- RCEP tạo cơ hội để Việt Nam hình thành chuỗi cung ứng mới trong ngành may. Mặc dù bản thân các cam kết trong RCEP không giúp Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất theo hướng “tự cường và bền vững”, thậm chí có tác động ngược do nhập khẩu nhiều hơn từ Trung Quốc, tuy nhiên RCEP tạo điều kiện để Việt Nam nhận diện tốt hơn rủi ro nhập siêu từ Trung Quốc và áp lực cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt trong ngắn hạn khi năng lực sản xuất chưa được cải thiện. Do vậy, Việt Nam có thể tận dụng bối cảnh này để tập trung nguồn lực vào nâng cao năng lực trong nước, tự sản xuất ra được vải thay vì nhập khẩu vải từ Trung Quốc và một số nước RCEP khác để tạo ra các chuỗi cung ứng mới trong nước bền vững hơn.

MỘT SỐ NGỤ Ý CHÍNH SÁCH

- Từ những phân tích ở trên, một số vấn đề được đặt ra là: Việt Nam nên xây dựng các chuỗi cung ứng riêng hay tham gia tốt hơn vào các chuỗi cung ứng hiện có? Nên thúc đẩy sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước hay doanh nghiệp FDI vào chuỗi cung ứng? Thực tế, trong bối cảnh hội nhập và phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế, quá trình phân công lao động quốc tế đã diễn ra nhanh, Việt Nam khó có thể xây dựng một chuỗi cung ứng độc lập mà không phụ thuộc vào các nước khác, đặc biệt là những ngành đòi hỏi trình độ công nghệ cao. Do vậy, bài toán đưa ra là làm thế nào để củng cố các nguồn cung ứng trong nước, tăng năng lực và lợi nhuận của các doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi và giảm thiểu nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng do các biến động kinh tế, địa chính trị thế giới.
- Có chiến lược tận dụng ưu đãi thuế và quy tắc RoO để thúc đẩy tác động tích cực của Hiệp định, đồng thời tập trung thu hút FDI vào các ngành, lĩnh vực có giá trị gia tăng cao làm đầu vào cho gia công xuất khẩu khi thị trường xuất khẩu trong RCEP được mở rộng. RoO trong RCEP hội tụ nhiều yếu tố mang lại lợi ích cho Việt Nam trong thương mại và chuỗi cung ứng, gồm hài hoà hoá RoO và một số quy tắc nới lỏng hơn so với các FTA trước đây. Việc thực thi tốt RoO trong RCEP sẽ củng cố những lợi ích từ Hiệp định. Để doanh nghiệp tận dụng được lợi thế này, việc cung cấp và hướng dẫn thông tin từ Chính phủ là rất quan trọng. Công tác tập huấn cho cán bộ các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp cần được chú trọng để bảo đảm hiểu đúng, hiểu rõ và đầy đủ về RoO trong RCEP.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu sang các nước RCEP khác ngoài các thị trường truyền thống như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc để tận dụng được ưu đãi về xuất xứ hàng hóa. Việt Nam hiện tập trung nhiều vào một số thị trường xuất khẩu như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Mỹ (chiếm tới 60%). Do vậy, để tận dụng RoO trong RCEP, cần chủ động nghiên cứu để đa dạng hóa thị trường sang các đối tác RCEP khác, đồng thời chủ động nghiên cứu nắm bắt xu thế hàng hóa của thị trường, hành vi của người tiêu dùng và tìm kiếm các đơn hàng.
- Có chiến lược thu hút FDI vào những ngành, lĩnh vực có khả năng đáp ứng RoO trong RCEP, đặc biệt là đầu tư vào sản xuất các hàng hóa trung gian, đồng thời chuẩn bị năng lực để đón thời cơ tiếp nhận các dòng đầu tư trong xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng mới.

- Tăng cường năng lực công nghệ của các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp phụ trợ và lắp ráp trong nước để nâng cao năng lực cạnh tranh, tận dụng được các ưu đãi thuế quan cũng như RoO trong RCEP. Mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực vẫn còn hạn chế so với các nước cùng khối ASEAN như Singapore, Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Philippines. RCEP có thể giúp tăng trưởng xuất-nhập khẩu của các ngành, nhưng lưu ý rằng đây có thể chỉ là sự chuyển hướng thương mại, các kết quả tác động đến tăng trưởng sản xuất không nhiều. Các doanh nghiệp Việt Nam nếu không thay đổi năng lực sản xuất trong nước có thể mất khả năng cạnh tranh, thậm chí ngay cả với các nước trong khu vực ASEAN. Do vậy, Chính phủ cần có các chính sách tổng hợp tạo môi trường cho doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận công nghệ hiện đại, tham gia vào các công đoạn tạo giá trị gia tăng lớn hơn trong chuỗi giá trị của sản phẩm sản xuất.
- Đối với ngành điện tử, cần tập trung giải quyết vấn đề thiếu hụt nhà cung ứng có đủ tiêu chuẩn cung cấp cho các nhà máy điện tử hiện nay ở Việt Nam. Việt Nam đã tham gia một số chuỗi cung ứng điện tử trong khu vực, song chủ yếu tham gia ở công đoạn lắp ráp (với Hàn Quốc), gia công (với Trung Quốc). Với một số lợi thế, RCEP thúc đẩy đầu tư FDI và chuyển dịch dòng vốn đầu tư vào các nước thành viên RCEP, do vậy cần tăng cường năng lực của doanh nghiệp và khả năng hấp thụ công nghệ của các doanh nghiệp để có thể tận dụng dòng vốn FDI này, chuyển dịch tập trung tham gia ở công đoạn cao hơn trong chuỗi cung ứng, trước tiên là trong khu vực và sau đó là GVCs. Về thương mại: đẩy mạnh xúc tiến thương mại để xuất khẩu thành phẩm sang các thị trường tiềm năng đang có xu hướng tăng nhập khẩu sản phẩm điện tử của Việt Nam và/hoặc tiếp tục giảm thuế cho Việt Nam trong RCEP như Úc, Niu Di-lân và một số nước ASEAN. Về đầu tư: thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất chip điện tử làm đầu vào cho các ngành sản xuất mạch điện tử tích hợp, chất bán dẫn.
- Đối với ngành ô tô, về thương mại cần đẩy mạnh thu hút đầu tư vào sản xuất và xuất khẩu thành phẩm ngành ô tô sang các nước ASEAN chưa có ngành ô tô phát triển, đặc biệt là Myanmar, Lào, Campuchia. Đồng thời, thu hút FDI vào chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu linh kiện, bộ phận sang các nước có ngành ô tô phát triển hơn trong ASEAN như Thái Lan, Indonesia và Malaysia. Về đầu tư: Thu hút đầu tư vào sản xuất các linh kiện, bộ phận đầu vào mà Việt Nam đang phụ thuộc vào nhập khẩu như hộp số, thanh chắn, động cơ, kính an toàn, thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu khác, lốp xe chất lượng cao. Đặc biệt là đầu tư từ Nhật Bản để tận dụng chiến lược quốc tế hóa sản xuất

linh kiện, bộ phận của Nhật Bản nhằm xuất khẩu ngược trở lại thị trường này. RCEP có thể tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam thực hiện chiến lược này nhờ mở rộng quy mô thị trường tiêu thụ và tăng tính kinh tế theo quy mô (sản xuất chuyên môn hóa linh kiện/thành phẩm ở Việt Nam có thể phục vụ cho cả thị trường RCEP).

- Đối với ngành dệt – may, về thương mại, tham gia RCEP giúp Việt Nam tận dụng được ưu đãi do RoO cộng gộp, đặc biệt khi Việt Nam nhập khẩu phần lớn nguyên liệu từ Trung Quốc, điều mà trước đây Việt Nam chưa tận dụng được. Đối với ngành dệt – may, thị trường RCEP là thị trường rộng lớn, cần hỗ trợ doanh nghiệp tìm hiểu thị hiếu sản phẩm và các thông tin liên quan khác ở thị trường RCEP. Ngoài các thị trường truyền thống, cần đẩy mạnh xúc tiến thương mại để xuất khẩu sang ASEAN, Úc, Niu Di-lân. Về đầu tư: Với ngành dệt, tập trung thu hút đầu tư và nâng cấp ngành sản xuất vải, tăng cường liên kết giữa các công đoạn của ngành dệt, từ xơ, sợi đến sản xuất vải và các sản phẩm dệt hoàn thiện khác để tạo ra chuỗi cung ứng “tự cường và bền vững”, giảm nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng khi có các biến động bất thường từ thị trường thế giới (như đại dịch COVID-19, rủi ro pháp lý do chính sách mới của EU và Mỹ liên quan đến ngành dệt may¹¹). Thu hút đầu tư vào sản xuất các sản phẩm dệt kỹ thuật cao như hàng dệt y tế, đồ bảo hộ, hàng dệt thể thao. Với ngành may, thu hút FDI vào phụ liệu và vải vì đây là những phân tích có năng suất lao động và giá trị gia tăng cao hơn. Về đối tác đầu tư, cần tập trung thu hút đầu tư từ các đối tác có năng suất lao động cao như các nhà đầu tư từ Nhật Bản, Singapore, đặc biệt là các hãng may mặc lớn có thương hiệu quốc tế. ■

¹¹ Mới đây, EU đưa ra chiến lược dệt may mới, về chuỗi cung ứng bền vững, truy soát nguồn gốc, đặc biệt là Đức, thậm chí truy soát đến bông, sợi, vải. Mỹ đưa ra đạo luật chống cưỡng bức lao động người Tân Cương, trong khi Việt Nam có nhập khẩu sợi và rất nhiều vải từ Tân Cương. Do vậy, nếu Mỹ truy soát nguồn gốc, XK ngành dệt may của Việt Nam có thể bị ảnh hưởng rất lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu, D., Autor, D., Dorn, D., Hanson, G., Price, B., 2016. Import competition and the great US employment sag of the 2000s. *Journal of Labor Economics* 34, 141-198.
2. ADB (2022), "An Analysis of the Product Specific Rules of Origin of the Regional Comprehensive Economic Partnership.
3. Amiti, Mary and Jozef Konings. 2007. "Trade Liberalization, Intermediate Inputs, and Productivity: Evidence from Indonesia." *American Economic Review*, 97 (5): 1611-1638.
4. ASEAN-Japan Centre (2022), "ASEAN Global Value Chain and Its Relationship with RCEP: Impacts of RCEP on ASEAN Integration".
5. Ayako Obashi (2022), "Overview of FDI, Trade, and Global Value Chains in East Asia", *ERIA Discussion Paper Series*, No. 417, ERIA-DP-2021-50.
6. Baldwin, Richard & Lopez-Gonzalez, Javier. (2013). Supply-Chain Trade: A Portrait Of Global Patterns and Several Testable Hypotheses. *The World Economy*. 38. 10.1111/twec.12189.
7. Bộ Công Thương (2021), "Một số hạn chế của ngành dệt may Việt Nam", *Cổng thông tin điện tử Công nghiệp hỗ trợ*, <<http://vsi.gov.vn/vn/tin-cong-nghiep-ho-tro/mot-so-han-che-cua-nganh-det-may-viet-nam-c1id1865.html>>.
8. Bruegel (2020), "RCEP might not stop reshuffling of Asian value chains", <https://www.bruegel.org/comment/rcep-might-not-stop-reshuffling-asian-value-chains>.
9. Cattaneo, O.; Gereffi, G.; Miroudot, S.; Taglioni, D.. 2013. Joining, Upgrading and Being Competitive in Global Value Chains: A Strategic Framework. *Policy Research Working Paper*;No.6406. World Bank, Washington, D
10. Chul Chung và cộng sự (2019), "Estimating the Impact of Cumulative Rules of Origin on Trade Costs: An Application to Mega-regional FTAs in the Asia-Pacific Region*".
11. David Hummels, Jun Ishii, Kei-Mu Yi, The nature and growth of vertical specialization in world trade, *Journal of International Economics*, Volume 54, Issue 1, 2001, Pages 75-96, ISSN 0022-1996, [https://doi.org/10.1016/S0022-1996\(00\)00093-3](https://doi.org/10.1016/S0022-1996(00)00093-3).
12. Dib, Georges, Françoise Huang, Anita Poulou (2020), "RCEP: Common Rule of Origin could boost regional trade by around USD90BN annually, Euler Hermes.

13. Doan, Thang & Ha, Le & Dung, Hoang & Trinh, Long (2021), "On the relationship between rules of origin and global value chains. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 30. 1-25.
10.1080/09638199.2021.1880467.
14. Dorothee Rouzet and Sébastien Miroudot (2013), "The Cumulative impact of trade barriers along the value chain: An empirical assessment using the OECD inter-country input-output model".
15. HKTDC Research and ACCA (2021), "Regional Supply Chains Consolidated by RCEP Provisions", <https://research.hktdc.com/en/article/OTI2Mjc4MzA5>.
16. Hoàng Thị Ngọc Quỳnh và Trịnh Thị Thu Thảo (2020), "Bàn về RoO hàng hóa và một số bài học cho Việt Nam", <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/ban-ve-quy-tac-xuat-xu-hang-hoa-va-mot-so-bai-hoc-cho-viet-nam-72757.htm>
17. IQVIA (2021), "Báo cáo thị trường dược phẩm 2020".
18. Johannes Eugster và cộng sự (2022), "The Effect of Tariffs in Global Value Chains", Working Paper No. 2022/040, International Monetary Fund, ISBN/ISSN: 9798400201158/1018-5941.
19. López Córdova, José Ernesto & Suominen, Kati & Estevadeordal, Antoni, 2011. "How do RoO Affect Investment Flows?: Some Hypotheses and the Case of Mexico," IDB Publications (Working Papers) 2564, Inter-American Development Bank.
20. Martin, Thorsten and Otto, Clemens A. (2021), The Downstream Impact of Upstream Tariffs: Evidence from Investment Decisions in Supply Chains (July 9, 2021). <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.2872662>.
21. Meinen (2019), "The effects of tariff hikes in a world of global value chains", ECB Economic Bulletin, Issue 8/2019.
22. Miroudot, S., D. Rouzet and F. Spinelli (2013), "Trade Policy Implications of GVCs: Case Studies", *OECD Trade Policy Papers*, No. 161, OECD Publishing, Paris.
23. Nguyễn Long (2020), "Những ngành nào sẽ là thế mạnh của Việt Nam trong Hiệp định RCEP?", *Thời báo Tài chính*, 2020.
24. OECD (2013), "Trade Policy Implications of Global Value Chains", truy cập tại https://www.oecd.org/sti/ind/Trade_Policy_Implications_May_2013.pdf.
25. Paola C., et al, 2017, From Final Goods to Inputs: The Protectionist Effect of Rules of Origin, *American Economic Review* 108(8)
26. Sean Jia & Jing Ning (2021), "What are the Highlights of RCEP Cumulative Rules of Origin".

27. Thanh Tuyết (2022), "Gỡ "nút thắt" RoO", *Thời báo Ngân hàng*, <https://chongbanphagia.vn/go-nut-that-quy-tac-xuat-xu-n25387.html>.
28. Topalova, P., and A. Khandelwal. 2011. "Trade Liberalization and Firm Productivity: The Case of India." *The Review of Economics and Statistics* 93 (3): 995-1009, August.
29. Trung tâm WTO (2021), "Cẩm nang doanh nghiệp: Tóm lược Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực RCEP".
30. Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh "Tìm hiểu về qui tắc xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do Việt Nam tham gia", <http://itpc.hochiminhcity.gov.vn/-/tim-hieu-ve-qui-tac-xuat-xu-trong-cac-hiep-inh-thuong-mai-tu-do-viet-nam-tham-gia>
31. Tsirekidze, David, *Global Supply Chains, Trade Agreements and Rules of Origin* (November 1, 2016).
32. Từ Thúy Anh & Lê Minh Ngọc (2015), An assessment of the potential economic impacts of rcep on Vietnam automobile sector, VEAM Report.
33. UNCTAD (2021), "An Assessment of the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP) Tariff Concessions".
34. Vietnam Briefing "RCEP and Vietnam: New Opportunities for Investors", <https://www.vietnam-briefing.com/news/rcep-vietnam-new-opportunities-for-investors.html/>.
35. Vietnam Briefing, "Q&A: Electronics and Semiconductor Industry in Vietnam", <https://www.vietnam-briefing.com/news/qa-electronics-and-semiconductor-industry-in-vietnam.html/>.
36. Vietnam Investment Review (2021), "RCEP advantages within reach", <https://vir.com.vn/rcep-advantages-within-reach-81792.html>.
37. World Bank (2022), "Estimating the Economic and Distributional Impacts of the Regional Comprehensive Economic Partnership", Policy Research Working Paper 9939.

Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)
định hình các chuỗi cung ứng ở Việt Nam như thế nào